

## MỤC LỤC

PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH EVFTA .....	1
1.1. Quá trình đàm phán EVFTA.....	1
1.2. Nội dung chính của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA).....	12
1.2.1. Các lĩnh vực đàm phán.....	12
1.2.2. Nội dung chính của Hiệp định .....	13
1.3. Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam.....	24
1.3.1. Cơ hội .....	24
1.3.2. Thách thức .....	27
1.4. Tác động của EVFTA .....	28
1.4.1. Tác động đến kinh tế vĩ mô .....	29
1.4.2. Tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam.....	30
1.4.3. Tác động đến tăng trưởng thương mại song phương và thương mại dịch vụ.....	30
1.4.4. Tác động đến lao động, việc làm .....	31
1.4.5. Tác động tạo lập thương mại cho Việt Nam.....	31
1.4.6. Tác động chuyển hướng thương mại đối với Việt Nam .....	32
1.4.7. Tác động tới quan hệ quốc tế của Việt Nam.....	32
1.4.8. Tác động đến một số ngành sản xuất, kinh doanh của Việt Nam.....	32
PHẦN II: CÂU HỎI THẢO LUẬN .....	34
PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG .....	74
3.1. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Rumania.....	74
3.2. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Slovakia .....	81
3.3. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Slovenia .....	88
3.4. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Tây Ban Nha.....	95
3.5. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Thụy Điển.....	100
3.6. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Vương Quốc Anh.....	106

3.7. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Áo .....	112
3.8. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Bỉ.....	117
3.9. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Bulgaria.....	124
3.10. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Croatia.....	131
3.11. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Đảo Síp .....	138
3.12. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Cộng hòa Séc .....	145
3.13. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Đan Mạch.....	151
3.14. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Estonia .....	158
3.15. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Phần Lan .....	165
3.16. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Pháp .....	171
3.17. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Đức .....	178
3.18. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Hy Lạp .....	184
3.19. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Hungary .....	191
3.20. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Ai Len .....	197
3.21. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Ý .....	204
3.22. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Latvia .....	211
3.23. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Lithuania.....	218
3.24. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Luxembourg.....	225
3.25. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Malta.....	232
3.26. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Hà Lan .....	239
3.27. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Ba Lan.....	245
3.28. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Bồ Đào Nha .....	251
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	258

## **PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH EVFTA**

### **1.1. Quá trình đàm phán EVFTA**

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã liên tục tham gia các cuộc đàm phán với các đối tác thương mại và đầu tư trong một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA). Mặc dù hiện nay mới chỉ có các FTA với khối ASEAN hay các đối tác tại khu vực Đông Nam Á đang có hiệu lực thi hành, nhưng Việt Nam vẫn chủ động tìm kiếm các cơ hội đàm phán các FTA với cả các đối tác thương mại chiến lược ngoài khu vực Đông Nam Á, như Hoa Kỳ, Chi-lê và cả EU. Trong đó, đàm phán FTA với EU là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ.

Hiện nay, hiệp định EVFTA đã trải qua 14 vòng đàm phán, đến ngày 4/8/2015 hai bên tuyên bố kết thúc cơ bản đàm phán EVFTA. Hiện tại, hai bên đang giải quyết nốt các vấn đề kỹ thuật và hoàn thiện văn bản hiệp định để có thể ký kết hiệp định trong năm 2015.

- Phiên đàm phán đầu tiên diễn ra tại Hà Nội
  - Thời gian đàm phán: 8 – 12/10/2012
  - Địa điểm đàm phán: Thủ đô Hà Nội
  - Nội dung đàm phán: với sự tham gia của 60 chuyên gia đến từ hai phía, hai bên đã chia sẻ về cách thức tiến hành các vòng đàm phán kế tiếp dựa trên tinh thần xây dựng. Thống nhất những nội dung cơ bản về khung Hiệp định để làm rõ những yêu cầu, mong muốn của mình đối với đối tác. Hai bên đều đang nỗ lực tìm kiếm một thỏa thuận toàn diện trên các lĩnh vực như biểu thuế, hàng rào phi thuế quan cũng như các cam kết đối với các nội dung liên quan đến thương mại khác. Trong đó, nổi bật là vấn đề mua sắm, các vấn đề chính sách, cạnh tranh, dịch vụ và phát triển bền vững. Hai bên dự kiến sẽ có 3 vòng đàm phán trong năm 2013 và kết thúc đàm phán vào năm 2014 (*Trung tâm WTO, VCCI*)
- Phiên đàm phán thứ hai
  - Thời gian đàm phán: 22 – 25/1/2013
  - Địa điểm đàm phán: Thủ đô Brussels (Bỉ)
  - Nội dung đàm phán: đoàn đàm phán Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Quốc Khánh dẫn đầu và bao gồm đại diện của nhiều bộ, ngành

tham gia 12 nhóm đàm phán trong vòng này. Trưởng đoàn đàm phán EU là ông Mauro Petriccone, Vụ trưởng Vụ Đông Âu, châu Á và châu Đại Dương thuộc Tổng vụ Thương mại của EU. Phiên đàm phán thứ hai sẽ bao gồm các nội dung: trao đổi hàng hóa và dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường...Sau phiên khởi động thành công, phiên đàm phán lần này dự kiến sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình đàm phán FTA giữa Việt Nam và EU như lãnh đạo 2 bên đã thống nhất. EU hiện là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch năm 2012 đạt khoảng 20,3 tỷ USD. Với đặc điểm hỗ trợ lẫn nhau của nền kinh tế Việt Nam và EU, việc tăng cường hợp tác kinh tế, đặc biệt thông qua FTA, sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ giao thương, đầu tư Việt Nam-EU, đem lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp và người dân của hai bên (Nguồn: <http://www.baocongthuong.com.vn>)

- Phiên đàm phán thứ ba

- Thời gian đàm phán: 23 – 26/4/2013
- Địa điểm đàm phán: Thành phố Hồ Chí Minh
- Nội dung đàm phán: với sự tham gia của 12 nhóm thảo luận tại phiên đàm phán lần này gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác hải quan, SPS, TBT, phát triển bền vững, pháp lý-thể chế, v.v. Tại phiên khai mạc ngày 23 tháng 4, Trưởng đoàn đàm phán Việt Nam và EU đều nhất trí duy trì tinh thần làm việc tích cực của hai phiên đàm phán trước, trên cơ sở quan điểm và cách tiếp cận của nhau để hai bên tiến vào đàm phán thực chất tại phiên này. Hai bên cũng thống nhất lộ trình các công việc cần thiết để thực hiện định hướng và mục tiêu thúc đẩy tiến trình đàm phán FTA theo đúng thỏa thuận giữa lãnh đạo cấp cao hai bên là nỗ lực kết thúc đàm phán vào cuối năm 2014. Các chuyên gia đàm phán của Việt Nam và EU tiếp tục trao đổi quan điểm, cách tiếp cận của mình trong các lĩnh vực cụ thể, đồng thời giới thiệu chi tiết hơn nữa hệ thống chính sách, quy định liên quan của mỗi bên để giải thích, làm rõ các đề xuất, yêu cầu của mình. Sau phiên đàm phán, hai bên đều đã đạt được hiểu biết nhất định về quan điểm, mong muốn, cách tiếp cận vấn đề của phía đối tác, giảm thiểu tối đa các vấn đề còn khác biệt, hướng tới thống nhất cách tiếp cận chung. Tiến triển nổi bật nhất tại phiên này là hầu hết

các nhóm đã có dự thảo lời văn tổng hợp và đi vào thảo luận chi tiết lời văn này. Một số nhóm đã trao đổi bản yêu cầu và các yếu tố chính của bản chào ban đầu. Trên cơ sở đó, hai bên sẽ triển khai tham vấn trong nước, tiến tới đàm phán sâu và chi tiết hơn trong các phiên tiếp theo. Hai bên cũng đã nhất trí lộ trình và những nội dung sẽ tiếp tục được triển khai để chuẩn bị cho phiên đàm phán thứ tư (*Nguồn: Bộ Công thương*)

- Phiên đàm phán thứ tư

- Thời gian đàm phán: 2 – 5/7/2013

- Địa điểm đàm phán: Brussels (Bỉ)

- Nội dung đàm phán: đoàn đàm phán Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Công thương Trần Quốc Khánh dẫn đầu và bao gồm đại diện của nhiều bộ ngành. Về phía EU, nhà đàm phán FTA chính Mauro Petriccone, Vụ trưởng Vụ Đông Âu, châu Á và châu Đại Dương thuộc Tổng vụ Thương mại của EU, dẫn đầu đoàn đàm phán. Phiên đàm phán diễn ra ở cấp Trưởng đoàn, Phó đoàn và 12 nhóm đàm phán, gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác hải quan, SPS, TBT, cạnh tranh, phát triển bền vững, pháp lý - thể chế, v.v... Với mục tiêu cố gắng kết thúc đàm phán vào cuối năm 2014, hai bên đã đề ra lộ trình làm việc hết sức tích cực. Phiên đàm phán này được coi là phiên đàm phán thực chất. Với ba phiên đầu chủ yếu là thống nhất những nội dung cơ bản về khung hiệp định để làm rõ những yêu cầu, mong muốn của hai bên cũng như lời văn của hiệp định của mỗi bên đối với từng chương. Chính vì vậy, phiên đàm phán thứ 4 này rất quan trọng trong việc chuyển từ đàm phán làm rõ lợi ích những yêu cầu của nhau sang đàm phán thực chất để mở cửa thị trường của nhau như thế nào. Do đó, trọng tâm của phiên đàm phán thứ 4 sẽ là những vấn đề quan trọng nhất của hai bên, trong đó đặc biệt được quan tâm là những vấn đề như hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ... cũng như những vấn đề khác liên quan đến khung hiệp định để hai bên thực hiện quá trình mở cửa thị trường cho nhau, chẳng hạn như bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, những quy định chung về thương mại hàng hóa... Kết thúc phiên đàm phán này, hai bên đã đạt được hiểu biết rất sâu về quan điểm, cách tiếp cận, mức độ mong muốn của đối tác, tạo tiền đề vững chắc cho việc tìm kiếm giải pháp

nhằm giảm thiểu tối đa khác biệt, hướng tới thống nhất các nội dung phức tạp phù hợp với thực tiễn, năng lực của mỗi bên. Đây cũng là cơ sở quan trọng để hai bên tiếp tục tham vấn trong nước, tiến tới đàm phán sâu và chi tiết hơn nữa trong phiên tiếp theo. Thông qua phiên đàm phán này, Việt Nam và EU sẽ đặt được những viên gạch để hình thành hiệp định. Tuy nhiên, với đối tác EU thông thường là các hiệp định tiêu chuẩn rất cao. Chính vì vậy, quá trình đàm phán hiệp định này của Việt Nam sẽ báo trước là một quá trình hết sức phức tạp (Nguồn: Báo Vietnamplus)

- Phiên đàm phán thứ 5

- Thời gian đàm phán: 4 – 8/11/2013
- Địa điểm đàm phán: Thủ đô Hà Nội
- Nội dung đàm phán: Phiên đàm phán diễn ra ở cấp Trưởng đoàn, Phó đoàn và 11 nhóm đàm phán, gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác hải quan, SPS, TBT, cạnh tranh, phát triển bền vững, pháp lý-thể chế, v.v... Có bốn vấn đề quan trọng được đàm phán: *Một là*, xây dựng một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. *Hai là*, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, liên quan đến bản quyền và quyền tác giả. *Ba là*, chỉ dẫn địa lý. *Bốn là*, phát triển bền vững. Đàm phán FTA là vấn đề rất khó. Nhìn vào những nội dung trên, rất khó để có thể xác định đâu là nội dung hóc búa nhất trong vòng đàm phán lần này. Các nhóm đã tiến hành đàm phán trong không khí thẳng thắn, cởi mở và hợp tác. Hầu hết các nhóm tiếp tục thảo luận lời văn tổng hợp trên cơ sở trao đổi sâu và chi tiết hơn nữa quan điểm, cách tiếp cận của mình trong các nội dung cụ thể, đồng thời tiếp tục giới thiệu hệ thống chính sách, quy định liên quan để giải thích các đề xuất, yêu cầu của mình. Một số nhóm cũng tiếp tục thảo luận bản chào và các yêu tố của bản yêu cầu trong các lĩnh vực liên quan. Kết thúc Phiên 5, hai bên đã đạt được hiểu biết rất sâu về quan điểm, cách tiếp cận, mức độ mong muốn của đối tác, tạo tiền đề vững chắc cho việc tìm kiếm giải pháp thu hẹp tối đa sự khác biệt trong nhiều nội dung. Trưởng đoàn hai bên và một số nhóm đàm phán cũng đã trao đổi định hướng xử lý các nội dung, lĩnh vực phức tạp, tính tới thực tiễn và năng lực của mỗi bên. Hai bên cũng đã thống nhất lộ trình đàm phán tiếp theo,

trong đó có kế hoạch tiến hành các phiên đàm phán trong năm 2014 (Nguồn: Trang thông tin điện tử - Bộ Công thương)

- Phiên đàm phán thứ sáu
  - Thời gian đàm phán: 13 – 17/1/2014
  - Địa điểm đàm phán: Brussels (Bi)
  - Nội dung đàm phán: đàm phán được tiến hành theo cấp Trưởng đoàn, Phó đoàn và 12 nhóm các cấp khác với nội dung bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác hải quan, quy tắc xuất xứ, kiểm dịch động thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), cạnh tranh, phát triển bền vững, pháp lý-thể chế, v.v. Hai Trưởng đoàn đã đề nghị các chuyên gia đẩy nhanh tiến độ đàm phán, hướng tới kết thúc đàm phán kỹ thuật đối với một số nội dung mà quan điểm của hai bên không còn nhiều khác biệt. Đối với những nội dung khác, các nhóm sẽ tiếp tục trao đổi nhằm thu hẹp khoảng cách trong các nội dung đàm phán. Đồng thời, hai Trưởng đoàn đã tiếp tục thảo luận chi tiết quan điểm, định hướng và lộ trình xử lý các lĩnh vực quan trọng nhằm mục tiêu thúc đẩy đàm phán đối với các nội dung đề ra, hình thành cơ sở để từng bước đưa đàm phán tới kết quả đáp ứng kỳ vọng của cả hai phía. Hai bên cũng đã thảo luận lộ trình hướng tới kết thúc đàm phán Hiệp định. Một trong những khó khăn chính của phía Việt Nam tại vòng đàm phán lần này, là việc phía EU đòi hỏi khá cao về mở cửa thị trường, đặc biệt thị trường dịch vụ, thị trường mua sắm chính phủ. Trong khi quyền lợi của Việt Nam ở Hiệp định này chủ yếu nằm ở thương mại hàng hóa. Cho nên phía Việt Nam phải đảm bảo cân bằng tổng thể giữa quyền lợi của Việt Nam với quyền lợi của Liên minh châu Âu, có tính đến điều kiện phát triển thấp của Việt Nam. Về cơ bản, hai bên vẫn tìm được tiếng nói chung để giải quyết nhằm thực hiện mục tiêu đã đặt ra là hoàn tất việc ký kết hiệp định trong năm 2014 (Nguồn: <http://www.vietnamplus.vn>)
- Phiên đàm phán thứ 7
  - Thời gian đàm phán: 17 – 21/3/2014
  - Địa điểm đàm phán: Thủ đô Hà Nội

- Nội dung đàm phán: Với hy vọng có thể hoàn thành việc đàm phán sớm hiệp định EVFTA sẽ tạo tiền đề giúp các doanh nghiệp EU và Việt Nam có thể hiện thực hóa những lợi ích từ chính hiệp định thương mại này, hai bên nỗ lực tiến hành phiên đàm phán thứ 7 được tổ chức tại Hà Nội. Phía EU tin tưởng việc thực hiện hiệp định sẽ thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư cũng nhưng tạo thêm nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp từ cả hai phía. FTA sẽ bao hàm thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư, mua sắm công của chính phủ, quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý và các vấn đề chính sách khác như các hàng rào phi thuế quan, thú y và thảo y và các vấn đề về vệ sinh, rào cản kỹ thuật trong thương mại, hải quan và thuận lợi hóa thương mại và thương mại và phát triển bền vững (Nguồn: <http://nciec.gov.vn>)
- Phiên đàm phán thứ tám
  - Thời gian đàm phán: 23 – 27/6/2014
  - Địa điểm đàm phán: Brussels (Bi)
  - Nội dung đàm phán: tại phiên này, đàm phán trong tất cả các lĩnh vực đều được Việt Nam và EU tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ, đặc biệt là những nội dung hai bên có nhiều lợi ích. Trong thời gian diễn ra phiên đàm phán lần này, Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng đã có buổi làm việc với Cao ủy Thương mại EU Karel De Gucht về đàm phán Hiệp định EVFTA. Đây là lần thứ hai liên tiếp Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Cao ủy Thương mại EU làm việc về hiệp định FTA song phương bên lề phiên đàm phán. Tại buổi làm việc, cả Việt Nam và EU đều tiếp tục khẳng định quyết tâm đã được Lãnh đạo hai bên thống nhất về việc sớm đạt được thoả thuận về một Hiệp định FTA toàn diện, có chất lượng cao; đồng thời thảo luận lộ trình tiếp theo để đạt được mục tiêu này. Cả hai phía Việt Nam và EU đã thể hiện quyết tâm này trên bàn đàm phán, đặc biệt là thông qua các bản chào về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và mua sắm Chính phủ. Đoàn Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Công Thương, Trưởng đoàn Đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế dẫn đầu cùng đại diện các Bộ, ngành liên quan đã tham dự phiên đàm phán. Đàm phán được tiến hành ở cấp Trưởng đoàn và 12 nhóm gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, các



biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), phòng vệ thương mại, phát triển bền vững, pháp lý – thể chế, sở hữu trí tuệ, v.v. Ở cấp kỹ thuật, các nhóm tiếp tục thảo luận lời văn tổng hợp trên cơ sở trao đổi sâu và chi tiết quan điểm, cách tiếp cận của mình. Nhiều nhóm đã thu hẹp được đáng kể khoảng cách trong nhiều nội dung cụ thể. Các nhóm đàm phán về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm Chính phủ cũng tiếp tục thảo luận bản chào mở cửa thị trường và bản yêu cầu về điều chỉnh bản chào trong các lĩnh vực liên quan. Ở cấp Trưởng đoàn, Việt Nam và EU cũng dành nhiều thời gian thảo luận chi tiết định hướng xử lý những vấn đề then chốt, phức tạp, có ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ chung của đàm phán với mong muốn tìm kiếm giải pháp phù hợp với năng lực, kỳ vọng của mỗi bên, thống nhất lộ trình xử lý nhằm hướng tới những tiến bộ tích cực trên cơ sở cân bằng lợi ích của cả hai bên. Kết thúc phiên đàm phán, hai bên đã đạt được các mục tiêu đề ra từ trước phiên về việc xử lý một số nội dung quan trọng trong đàm phán và có tiến bộ ở các lĩnh vực khác. Việt Nam và EU cũng đã thống nhất được lộ trình làm việc cho đàm phán từ cấp Bộ trưởng đến cấp kỹ thuật trên tinh thần thúc đẩy đàm phán tối đa (Nguồn: <http://nciec.gov.vn>)

- Phiên đàm phán thứ 9

- Thời gian đàm phán: từ ngày 22 - 26/9/2014
- Địa điểm đàm phán: Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Nội dung đàm phán: Hai bên đã đạt được những tiến triển tốt đẹp nhằm tìm ra tiếng nói chung đối với những vấn đề còn tồn tại, hướng đến việc nhanh chóng kết thúc đàm phán. Vòng đàm phán này tập trung vào tất cả các lĩnh vực được đề cập đến trong bản dự thảo Hiệp định FTA. Bốn chương gồm thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và doanh nghiệp nhà nước đã có những tiến triển đặc biệt trong các cuộc thảo luận kỹ thuật. Công tác đàm phán đã hầu như hoàn tất trên các lĩnh vực thương mại, phát triển bền vững và chương về hợp tác đã được thống nhất. Ngoài việc loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, các nhà đàm phán cũng giải quyết những vấn đề liên quan đến thương mại như mua sắm công, pháp lý cạnh tranh, thương mại và phát triển bền vững, chỉ dẫn địa lý. Một khi được ký kết Hiệp định này được kỳ vọng sẽ

thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU cũng như thắt chặt và góp phần tạo ra môi trường kinh doanh ổn định cho cả hai bên (Nguồn: <http://www.bilaterals.org>)

- Phiên đàm phán thứ 10

- Thời gian đàm phán: từ ngày 6 - 10/10/2014
- Địa điểm đàm phán: tại Brussels (Bi)
- Nội dung đàm phán: Phiên đàm phán này diễn ra chỉ sau 10 ngày so với phiên đàm phán trước điều này cho thấy nỗ lực rất lớn của hai bên trong việc mong muốn hoàn tất hiệp định trong năm 2014. Đến nay, hai bên đã thống nhất được nhiều nội dung quan trọng (như hải quan và thuận lợi hóa thương mại, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, minh bạch hóa, giải quyết tranh chấp, hợp tác...). Hiện tại, hai bên đang tập trung xử lý một số vấn đề then chốt nhất để chính thức kết thúc đàm phán, hướng tới một thỏa thuận đạt yêu cầu chất lượng cao và cân bằng trong tất cả các lĩnh vực đàm phán mở cửa thị trường (thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, mua sắm công) cũng như các quy định và quy tắc quản lý (đặc biệt là sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý của hai bên; doanh nghiệp nhà nước; bảo hộ đầu tư...) (Nguồn: [mutrap.org.vn](http://mutrap.org.vn))

- Phiên đàm phán thứ 11

- Thời gian đàm phán: từ ngày 19 – 23/1/2015
- Địa điểm đàm phán: tại Brussels (Bi)
- Nội dung đàm phán: Trên cơ sở định hướng đã được thống nhất giữa Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch Liên minh Châu Âu, cả hai bên đều tiến vào phiên 11 với tinh thần quyết tâm thúc đẩy đàm phán tới đa. Ở cấp kỹ thuật, trên cơ sở lời văn tổng hợp từ những phiên trước, các nhóm tiếp tục trao đổi sâu và chi tiết quan điểm cũng như đề xuất các giải pháp có thể nhằm xử lý được tối đa các nội dung còn tồn tại. Tất cả các nhóm đều đã thu hẹp được đáng kể khoảng cách trong nhiều nội dung còn lại. Các nhóm đàm phán về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm Chính phủ cũng tiếp tục thảo luận chi tiết bản chào mở cửa thị trường, nhất là những lĩnh vực hai bên đặc biệt quan tâm. Ở cấp Trưởng đoàn, Việt Nam và EU đã dành

nhiều thời gian thảo luận chi tiết định hướng xử lý những vấn đề then chốt nhất nhằm xây dựng gói cam kết cuối cùng của Hiệp định, đặc biệt là cam kết về mở cửa thị trường thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và mua sắm của Chính phủ. Hai bên đã thống nhất được một số nội dung còn khúc mắc từ các vòng trước, đồng thời tập trung vào gói "Mở cửa thị trường" để đáp ứng được những lợi ích cơ bản của nhau. Đối với Việt Nam, vấn đề khó nhất chưa giải quyết được tại các phiên đàm phán trước như dịch vụ, đầu tư, mở cửa cho nước ngoài tham gia gói mua sắm công thì nay hai bên đã có lời giải chung. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đề nghị EU đáp ứng những đề nghị đối với các mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu trong thời gian tới. Trưởng Đoàn đàm phán hai bên nhất trí trình các cấp lãnh đạo về kết quả đàm phán để có những điều chỉnh kịp thời nếu cần thiết, để hai bên có thể đi tới kết thúc đàm phán. Hai bên sẽ tiếp tục có các cuộc gặp vào tháng 2 và tháng 3 để hoàn thiện gói cam kết, trình Lãnh đạo đưa ra quyết định cuối cùng  
(Nguồn: TTXVN)

- Phiên đàm phán thứ 12 được tổ chức vào cuối tháng 3/2015 tại Hà Nội
- Thời gian đàm phán: 23-27/3/2015
- Địa điểm đàm phán: Hà Nội
- Nội dung đàm phán: Trước phiên 12 này, hai bên đã tổ chức được ba phiên đàm phán giữa kỳ và phiên chính thức thứ 11. Đoàn Việt Nam tham dự Phiên 12 do Thứ trưởng Bộ Công Thương, Trưởng đoàn Đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế dẫn đầu cùng đại diện các Bộ, ngành liên quan đã tham dự phiên 12. Đàm phán được tiến hành ở cấp Trưởng đoàn và các nhóm kỹ thuật gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, pháp lý - thể chế, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, mua sắm của Chính phủ, v.v... Trong bối cảnh đàm phán đã đi vào giai đoạn cuối, đây là phiên đàm phán quan trọng để hai bên tiếp tục thảo luận định hướng xử lý các nội dung còn tồn tại, tạo cơ sở xây dựng gói cam kết cuối cùng nhằm hướng tới kết thúc đàm phán. Ở cấp kỹ thuật, trên cơ sở lời văn tổng hợp từ những phiên trước, các nhóm tiếp tục trao đổi sâu và chi tiết quan điểm cũng như giải pháp đối với các vấn đề chưa thống nhất. Tất cả các nhóm đều đã thu hẹp được đáng kể

khoảng cách trong nhiều nội dung còn lại. Các nhóm đàm phán về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm của Chính phủ cũng tiếp tục thảo luận chi tiết bản chào mở cửa thị trường, nhất là những lĩnh vực hai bên đặc biệt quan tâm. Ở cấp Trưởng đoàn, ta và EU đã dành nhiều thời gian thảo luận chi tiết định hướng xử lý những vấn đề then chốt nhất nhằm xây dựng gói cam kết cuối cùng của Hiệp định, đặc biệt là cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm của Chính phủ và các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Hai bên đều nỗ lực hướng tới một gói cam kết phù hợp với kỳ vọng và năng lực của mỗi bên, đồng thời đảm bảo một thỏa thuận tham vọng và cân bằng trong tất cả các lĩnh vực đàm phán, đem lại lợi ích cao nhất cho người dân, nền kinh tế và doanh nghiệp của cả Việt Nam và EU. Kết thúc phiên đàm phán, cả Việt Nam và EU đã đạt được các mục tiêu đề ra từ trước phiên. Hai bên đã thống nhất thêm được một số nội dung đàm phán, thảo luận và làm rõ chi tiết của gói cam kết cuối cùng trên cơ sở nguyên tắc lớn đã được hai Nhà Lãnh đạo thống nhất. Việt Nam và EU cũng đã thảo luận về lộ trình kết thúc đàm phán. Theo lộ trình này, hai bên sẽ tiếp tục có các cuộc gặp trong thời gian tới để hoàn thiện gói cam kết, trình Lãnh đạo đưa ra quyết định cuối cùng (*Nguồn : Vụ Chính sách thương mại đa biên – Bộ Công thương*).

- Phiên đàm phán thứ 13

- Thời gian diễn ra đàm phán từ 8 – 12/6/2015
- Địa điểm đàm phán: Brussels (Bi)
- Nội dung đàm phán: trong bối cảnh cả hai bên đều mong muốn sớm kết thúc đàm phán, đi đến ký kết hiệp định, phiên đàm phán này được coi là rất quan trọng để hai bên xử lý các nội dung kỹ thuật còn tồn tại, xây dựng gói cam kết cuối cùng cho đàm phán ở cấp cao hơn. Phiên đàm phán này được tiến hành ở cấp trưởng đoàn và các nhóm kỹ thuật như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, pháp lý – thể chế, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước...

Ở cấp kỹ thuật, trên cơ sở lời văn tổng hợp của những phiên trước, các nhóm tiếp tục trao đổi sâu và chi tiết quan điểm cũng như giải pháp đối với các vấn

đề chưa thống nhất. Tất cả các nhóm đều đã giải quyết được phần lớn nội dung còn lại. Các nhóm đàm phán về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm của Chính phủ cũng tiếp tục thảo luận chi tiết bản chào mở cửa thị trường, nhất là những lĩnh vực hai bên đặc biệt quan tâm.

Ở cấp Trưởng đoàn, Việt Nam và EU đã dành nhiều thời gian thảo luận chi tiết định hướng xử lý những vấn đề then chốt nhất trong gói cam kết cuối cùng của Hiệp định, đặc biệt là cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm của Chính phủ và các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Hai bên đều nỗ lực hướng tới một gói cam kết phù hợp với kỳ vọng và năng lực của mỗi bên, đồng thời đảm bảo một thỏa thuận tham vọng và cân bằng trong tất cả các lĩnh vực đàm phán.

Kết thúc Phiên 13, về cơ bản, hai bên đã đạt được mục tiêu đề ra từ trước; thống nhất được phần lớn nội dung đàm phán, đồng thời làm rõ chi tiết của gói cam kết cuối cùng trên cơ sở nguyên tắc lớn đã được lãnh đạo hai bên thống nhất. Bên cạnh đó, hai bên cũng đã thảo luận về lộ trình kết thúc đàm phán. Theo đó, hai bên sẽ tiếp tục có các cuộc gặp trong thời gian tới để hoàn thiện gói kết thúc đàm phán, trình lãnh đạo đưa ra quyết định cuối cùng.  
(*Nguồn: Vụ chính sách thương mại đa biên – Bộ Công thương*)

- Phiên đàm phán thứ 14:
  - Thời gian đàm phán: 13 đến 17/7/2015
  - Địa điểm đàm phán: Hà Nội
  - Nội dung đàm phán: về cơ bản thì những nội dung chính đã được tóm gọn và đàm phán rõ trong phiên đàm phán thứ 13. Hai bên trong phiên đàm phán này đã gói gọn gói cam kết trong phần lớn các nội dung chính của hiệp định.

Với mức độ cam kết đã đạt được, EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU. Các nội dung chính của Hiệp định gồm: Thương mại hàng hóa (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), Quy tắc xuất xứ, Hải quan và thuận lợi hóa thương mại, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thương mại dịch vụ (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), Đầu tư, Phòng vệ

thương mại, Cạnh tranh, Doanh nghiệp nhà nước, Mua sắm của Chính phủ, Sở hữu trí tuệ (gồm cả chỉ dẫn địa lý), Phát triển bền vững, Hợp tác và xây dựng năng lực, Pháp lý-thể chế.

Hiệp định EVFTA được khởi động và kết thúc trong bối cảnh quan hệ song phương Việt Nam-EU ngày càng phát triển tốt đẹp, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế-thương mại. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung mạnh mẽ, do đó Hiệp định EVFTA được dự đoán sẽ mang lại tác động rất tích cực cho cả Việt Nam và EU, trong đó nổi bật hơn cả là lợi ích kinh tế. (Nguồn: Báo điện tử, Bộ Công thương)

## **1.2. Nội dung chính của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)**

EU - một thị trường rộng lớn với 28 quốc gia thành viên là một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Cho đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có một FTA nào với các quốc gia trong khu vực này. Trên thực tế, EU cũng đã từng khởi động đàm phán FTA với ASEAN từ năm 2007. Tuy nhiên, vì nhiều lí do khác nhau, đàm phán đã bị dừng lại vào năm 2009. Đây cũng có thể là một lí do khiến EU bắt đầu tìm kiếm các FTA song phương với các nước riêng lẻ trong ASEAN. EU đã hoàn tất đàm phán FTA với Singapore, kết thúc cơ bản đàm phán FTA với Việt Nam và đang đàm phán với Thái Lan và Malaysia. Hiện tại, hai bên đang tiến hành đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (FTA VN-EU), bắt đầu từ tháng 6/2012. Với tham vọng đàm phán một hiệp định toàn diện bao gồm không chỉ các cam kết về mở cửa thị trường mà cả các vấn đề đầu tư, môi trường, cạnh tranh, phát triển bền vững...FTA VN-EU nếu được ký kết sẽ có tác động rất lớn đến từng ngành và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

### **1.2.1. Các lĩnh vực đàm phán**

Đây là Hiệp định FTA thế hệ mới toàn diện, bao gồm các lĩnh vực như (Theo: Ủy ban tư vấn về Chính sách thương mại quốc tế VCCI):

- Thương mại hàng hóa;
- Quy tắc xuất xứ;
- Thương mại Dịch vụ và Đầu tư (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường);
- Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS);

- Thuận lợi hóa hải quan: hiệp định cũng bao gồm các cam kết theo hướng giảm bớt các rào cản phi thuế quan khác như thủ tục hải quan, cam kết về cấp giấy phép xuất/nhập khẩu... nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai bên;
- Phòng vệ thương mại;
- Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT);
- Thương mại Điện tử;
- Cạnh tranh;
- Sở hữu trí tuệ;
- Mua sắm công;
- Doanh nghiệp nhà nước và trợ cấp;
- Phát triển bền vững;
- Cơ chế giải quyết tranh chấp;
- Thể chế và pháp lý...

### ***1.2.2. Nội dung chính của Hiệp định***

Nội dung Hiệp định dàn trải tương đối đầy đủ, toàn diện tới tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Các vấn đề trước đây vốn được coi là nhạy cảm, Việt Nam phải đối mặt khi xuất khẩu hàng sang thị trường EU thì hiện nay được nêu ra để hai bên cùng đàm phán, trao đổi tìm phương án giải quyết. Đây có thể coi là cơ hội để phía Việt Nam được bày tỏ nguyện vọng, ý kiến của mình về những quy định, tiêu chuẩn chặt chẽ của EU đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Đoàn đàm phán đã phối hợp chặt chẽ tuân thủ các phương án đàm phán được chỉ đạo thống nhất, phù hợp với quy định của pháp luật trong nước, đồng thời đảm bảo sự cân bằng quyền lợi, có tính đến điều kiện cụ thể của từng bên. Về cơ bản, các bên sẽ tiếp tục hoàn thiện về mặt kỹ thuật và hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết để chính thức ký kết trong năm 2015.

Liên quan đến từng nội dung cụ thể, Hiệp định quy định các vấn đề như sau:

- ***Thương mại hàng hóa:***
  - + Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn)
  - + Các biểu cam kết thuế quan cụ thể (cam kết mở cửa thị trường của cả hai bên)

Trong đó, các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của EU: về cơ bản đa phần các dòng thuế đều được cam kết xóa bỏ có thể ngay hoặc theo lộ trình – trong vòng 7 năm, những mặt hàng nhạy cảm thì EU cam kết mở cửa theo hạn ngạch thuế quan, với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: 1 số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường, và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan.

**Bảng 1: Tổng hợp cam kết mở cửa của EU đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của Việt Nam**

Sản phẩm	Cam kết của EU
Dệt may	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm Lưu ý: Quy tắc xuất xứ: phải sử dụng vải sản xuất tại Việt Nam, được phép sử dụng thêm vải sản xuất tại Hàn Quốc (theo nguyên tắc cộng gộp giá trị của các đối tác FTA trong quy tắc xuất xứ của EU – do EU và Hàn Quốc đã có FTA với nhau)
Giày dép	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên)	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Cá ngừ đóng hộp	Hạn ngạch thuế quan
Gạo xay xát, gạo chưa xay xát và gạo thom	Hạn ngạch thuế quan
Gạo tấm	Xóa bỏ thuế theo lộ trình



Sản phẩm từ gạo	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Ngô ngọt	Hạn ngạch thuế quan
Tinh bột sắn	Hạn ngạch thuế quan
Mật ong	Xóa bỏ thuế quan ngay
Đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao	Hạn ngạch thuế quan
Rau củ quả, rau củ quả chế biến, nước hoa quả	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Tỏi	Hạn ngạch thuế quan
Túi xách, vali	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Sản phẩm nhựa	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Sản phẩm gốm sứ thủy tinh	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay

Nguồn: Bộ Công thương Việt Nam - Ủy ban Châu Âu

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của mình cụ thể như sau:

Việt Nam cam xóa bỏ thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực cho hàng hóa của EU thuộc 65% số dòng thuế trong biểu thuế. Ngoài ra đối với các mặt hàng cụ thể, thời gian xóa bỏ thuế sẽ theo lộ trình 3 năm, 5 năm, 7 năm, 9 năm hoặc 10 năm chiếm 99% số dòng thuế trong biểu thuế. Số dòng thuế còn lại sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức thuế trong hạn ngạch là 0%.

**Bảng 2: Tổng hợp cam kết mở cửa của Việt Nam đối với một số nhóm hàng quan trọng của EU**

Sản phẩm	Cam kết của Việt Nam
Hầu hết máy móc, thiết bị, đồ điện gia dụng	Xóa bỏ thuế ngay hoặc trong vòng 5 năm
Xe máy có dung tích xylanh trên 150cm <sup>3</sup>	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Ô tô (trừ loại có dung tích xylanh lớn)	Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm
Ô tô có dung tích xylanh lớn (trên 3000cm <sup>3</sup> với loại dùng xăng hoặc trên 2500cm <sup>3</sup> với loại dùng diesel)	Xóa bỏ thuế trong vòng 9 năm

Phụ tùng ô tô	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Dược phẩm	Khoảng ½ số dòng thuế nhóm dược phẩm sẽ được xóa bỏ ngay, phần còn lại trong vòng 7 năm
Vải dệt (textile fabric)	Xóa bỏ thuế ngay
Hóa chất	Khoảng 70% số dòng thuế nhóm hóa chất sẽ được xóa bỏ thuế ngay, phần còn lại sẽ xóa bỏ trong vòng 3, 5 hoặc 7 năm
Rượu vang, rượu mạnh, bia	Xóa bỏ thuế tối đa trong vòng 10 năm
Rượu và đồ uống có cồn	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thịt lợn đông lạnh	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thịt bò	Xóa bỏ thuế trong vòng 3 năm
Thịt gà	Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm
Các sản phẩm từ sữa	Xóa bỏ thuế tối đa trong vòng 5 năm
Thực phẩm chế biến	Xóa bỏ thuế tối đa trong vòng 7 năm

Nguồn: Bộ Công thương Việt Nam - Ủy ban Châu Âu

Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết xóa bỏ hầu hết các loại thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu sang EU, và cam kết không tăng thuế đối với các sản phẩm quan trọng còn lại (dầu thô và than đá).

- **Quy tắc xuất xứ:**

- + Các nguyên tắc xác định xuất xứ chung
- + Các quy tắc xuất xứ riêng cho những loại hàng hóa nhất định

- **Thương mại dịch vụ và đầu tư:**

- + Các quy định chung (cam kết lời văn)
- + Các biểu cam kết mở cửa dịch vụ cụ thể - cam kết mở cửa thị trường)

Cụ thể như sau:

Các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư của hai bên chủ yếu nhằm mục đích tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên. Cam kết của EU cho Việt Nam cao hơn cam kết của EU trong WTO và tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU. Cam kết của Việt Nam cho EU cũng cao hơn cam kết của Việt

Nam trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất mà Việt Nam cho các đối tác khác trong các đàm phán FTA hiện tại của Việt Nam (bao gồm cả TPP).

*Đối với lĩnh vực dịch vụ:* Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ của EU so với trong WTO trong các lĩnh vực cụ thể như: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ môi trường, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ vận tải biển. Việt Nam cũng cam kết một loạt các quy tắc ràng buộc liên quan đến các lĩnh vực như dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải biển và bưu chính. Đặc biệt, EVFTA sẽ bao gồm một điều khoản cho phép các cam kết cao nhất của Việt Nam trong các FTA đang đàm phán tại thời điểm hiện tại sẽ được đưa vào trong EVFTA.

*Đối với lĩnh vực đầu tư:* Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho đầu tư từ EU trong một số ngành sản xuất như: thực phẩm và đồ uống, phân bón và hợp chất nitơ, sắt thép, gang thép và sản phẩm nhựa, đồ gốm, vật liệu xây dựng. Đối với ngành sản xuất máy móc, Việt Nam cam kết gỡ bỏ các hạn chế đối với việc lắp ráp động cơ hàng hải, máy móc nông nghiệp, đồ gia dụng và sản xuất xe đạp. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đưa ra một số cam kết về tái chế.

- ***Về đối xử ưu đãi cho Việt Nam:*** ghi nhận sự khác biệt về trình độ phát triển giữa EU và Việt Nam. EU nhất trí không áp dụng nguyên tắc “nghĩa vụ tương đương”, trong đó bao gồm cả linh hoạt về thời gian thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ.
- ***Về công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ:*** hai bên sẽ nỗ lực thảo luận về vấn đề này nhằm đảm bảo Việt Nam sẽ đáp ứng tất cả các tiêu chí về kinh tế thị trường của EU trước khi kết thúc đàm phán Hiệp định EVFTA.
- ***Các quy định liên quan đến kiểm dịch động thực vật (SPS):***  
Các biện pháp SPS là những quy định do các chính phủ áp dụng nhằm bảo vệ con người, động thực vật hoặc sức khỏe chống lại những nguy cơ đe dọa an toàn vệ sinh cũng như bệnh dịch lây lan do động vật. Về cơ bản, EU có quan điểm khá

cứng rắn về vấn đề SPS và không có ý định hạ thấp các tiêu chuẩn này trong các FTA nên cũng khó có các ngoại lệ nào riêng cho Việt Nam, cụ thể với EVFTA.

+ Theo quy định SPS của EU, tất cả các sản phẩm có nguồn gốc động vật xuất khẩu sang thị trường này đều bị kiểm tra tại các chốt kiểm soát ở biên giới theo hình thức kiểm tra ngẫu nhiên khoảng 10% số lượng lô hàng. Tuy nhiên, nếu một lô hàng bị phát hiện có vấn đề về vệ sinh dịch tễ thì 10 lô hàng tiếp theo sẽ bị kiểm tra toàn bộ một cách kỹ lưỡng.

+ Đáng lưu ý, một nước sẽ chỉ được xuất khẩu một sản phẩm từ động vật nếu nước đó thuộc danh sách các nước được xuất khẩu sản phẩm đó sang EU, và cũng chỉ các đơn vị sản xuất nằm trong danh sách đảm bảo của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu gửi sang EU và được EU chấp nhận mới được xuất khẩu sản phẩm đó. Hiện tại chỉ có hai loại sản phẩm có nguồn gốc động vật của Việt Nam được xuất khẩu sang EU là thủy sản và động vật thân mềm hai mảnh vỏ.

+ Đối với các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, nước xuất khẩu phải tuân thủ các quy định SPS của EU trong quá trình nuôi trồng sản xuất. Và hàng xuất khẩu sang EU tuy không bị kiểm tra nghiêm ngặt như các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật nhưng cũng sẽ bị kiểm tra ngẫu nhiên bởi các nước thành viên trong quá trình nhập cảnh hoặc sau khi đã được bán ra thị trường.

+ EU cũng duy trì một hệ thống cảnh báo nhanh, chỉ cần một lô hàng có vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm thì ngay lập tức sẽ được thông báo trong toàn bộ EU và hàng hóa đó sẽ không thể tiếp tục lưu hành trong khu vực.

+ Việt Nam và EU đã đạt được thỏa thuận về một số nguyên tắc về SPS nhằm tạo điều kiện cho hoạt động thương mại đối với các sản phẩm động vật, thực vật.

+ Việt Nam công nhận EU như một khu vực thống nhất khi xem xét các vấn đề về SPS.

- **Tương tự đối với các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)**, khó có khả năng cắt giảm các rào cản này. Thông qua EVFTA, hai bên sẽ đàm phán tiến tới hình thành một khung khổ về hỗ trợ kỹ thuật, thảo luận và hợp tác thêm về các SPS và TBT. Đây cũng là cơ hội quý báu để Việt Nam có thể thảo luận một cách thấu đáo những vấn đề về hợp tác chặt trong lĩnh vực quy định TBT và SPS, vận dụng các tiêu

chuẩn quốc tế ở mức tối đa và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cũng như xây dựng năng lực, bao gồm cả việc đào tạo.

+ Quy định REACH của EU: Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 18/12/2006 về việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất. Đối với quy định này, các nhóm ngành hàng như da giày, may mặc và dệt may, gỗ và nội thất đặc biệt quan ngại tới tác động của Quy định này.

+ Quy định về bảo vệ môi trường cũng liên quan đến các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, các doanh nghiệp ngành gỗ và nội thất quan tâm nhiều đến việc áp dụng cơ chế tăng cường thực thi luật pháp, quản lý và thương mại hàng lâm sản – cơ chế FLEGT. Các quy định cấp chứng nhận mới cũng là vấn đề khiến các nhà xuất khẩu quan tâm. Khi cấp chứng nhận mới cho các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ làm tăng chi phí của chính nhà xuất khẩu đó.

+ Các yêu cầu đầu tư vào công nghệ sản xuất và phân phối mới nhằm đáp ứng yêu cầu của việc tuân thủ.

+ Hai bên thỏa thuận tăng cường thực hiện các quy tắc của Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại của WTO (hiệp định TBTs), trong đó Việt Nam cam kết tăng cường sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong ban hành các quy định về TBT của mình.

+ Hiệp định có 1 phụ lục riêng quy định về các hàng rào phi thuế đối với lĩnh vực ô tô, trong đó Việt Nam cam kết công nhận toàn bộ chứng chỉ hợp chuẩn đối với ô tô (COC) của EU sau 5 năm kể từ khi hiệp định này có hiệu lực.

+ Việt Nam cam kết chấp nhận nhãn “sản xuất tại EU” (Made in EU) cho các sản phẩm phi nông sản (trừ dược phẩm) đồng thời vẫn chấp nhận nhãn xuất xứ cụ thể ở một nước EU.

- *Ghi nhãn hàng hóa*: Liên minh châu Âu yêu cầu người nhập khẩu có trách nhiệm đảm bảo rằng bất kỳ sản phẩm nào được nhập đều phải được dán nhãn theo đúng các quy định có liên quan. Sự khác biệt lớn so với Mỹ là EU cụ thể hoá quy định ghi nhãn cho nhiều loại sản phẩm hơn. Điều này giúp dễ dàng hơn để xác định một sản phẩm nhất định phải được dán nhãn như thế nào. Theo đó những thông tin bắt buộc phải có trên nhãn bao gồm: tên thương mại và tên khoa học; khu vực đánh bắt hoặc nuôi trồng, sản xuất; ghi nhãn dinh dưỡng cho sản phẩm đóng gói (không áp

dụng đối với cá phi lê), cỡ chữ nhỏ nhất, dầu thực vật đã sử dụng, thông tin về chất gây dị ứng, khối lượng tịnh, hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng, ngày rã đông... Tùy từng quốc gia nhập khẩu có thể yêu cầu có thêm một số quy định khác. Theo quy định của EU, tên thương mại phải được thể hiện bằng ngôn ngữ chính thức của các nước thành viên. Các doanh nghiệp muốn xuất khẩu sang thị trường này phải làm quen với các mô tả thương mại của nước ngoài. Bản thân các doanh nghiệp trong nước muốn nhận thông tin này có thể liên hệ qua nhà nhập khẩu hoặc cơ quan quản lý tại EU. Đối với các sản phẩm đã được đông lạnh trước đó, trên nhãn phải ghi rõ “đã rã đông”.

Hiện nay, đã có yêu cầu nhãn mác cụ thể cho một chủng loại sản phẩm sau: dệt may, mỹ phẩm, sản phẩm có chất độc hại, thiết bị điện & điện tử, thiết bị gia dụng, giày dép, lốp xe, bao bì gỗ và đồ chơi. Tất cả các sản phẩm nhập khẩu vào Liên minh châu Âu cũng có yêu cầu có chứng nhận sản phẩm. Những chỉ thị về yêu cầu chứng nhận sản phẩm bao hàm cả các yêu cầu ghi nhãn sản phẩm của riêng.

#### + *CE Mark*

Nếu sản phẩm là đối tượng của một hay nhiều chỉ thị của CE, bạn phải gắn dấu CE cho sản phẩm của bạn, hoặc trên bao bì sản phẩm. Nói cách khác, bạn cần phải in dấu CE lên một nơi nào đó, phù hợp với các nguyên tắc sau đây:

- Bắt đầu bằng "CE" theo quy cách chuẩn.
- Độ lớn tối thiểu là 5 mm (trừ một chỉ thị CE cụ thể cho phép in nhỏ hơn)
- In dấu CE gắn liền với hướng dẫn sử dụng sản phẩm
- Nếu không thể in được trên sản phẩm, có thể in trên bao bì

Tuy nhiên, các yêu cầu về ghi nhãn không giới hạn đối với nhãn hiệu CE. Bổ sung thông tin về mặt hàng, nhà nhập khẩu, thông tin liên lạc và nước xuất xứ cũng được yêu cầu trên nhãn sản phẩm.

#### + *RoHS ghi nhãn mác*

Bắt đầu từ năm 2013, RoHS là một phần của chỉ thị CE. Vì vậy, các sản phẩm được đánh dấu CE cũng phải phù hợp với RoHS. Đánh dấu ký hiệu RoHS là không bắt buộc. Nhưng thực tế, là không thể ngay cả những trường hợp RoHS là một chỉ thị riêng biệt.

#### + *Nhãn WEEE*

Chỉ thị WEEE áp dụng cho một loạt các sản phẩm điện và các thiết bị. Chỉ thị WEEE đòi hỏi người bán phải in các biểu tượng đánh dấu WEEE trên sản phẩm.

+ *Nhãn REACH*

Các chất độc hại, và hỗn hợp có chứa chất độc hại, là đối tượng áp dụng của quy định CLP (Quy định phân loại, ghi nhãn mác và bao bì). Cho đến nay, mới chỉ áp dụng cho mỹ phẩm và hóa chất, chưa áp dụng với các sản phẩm tiêu dùng. Danh mục các chất độc hại được quy định trong Chỉ thị REACH, cũng là khó khăn để đưa nólên trên tất cả các nhãn của các loại sản phẩm khác nhau.

Tuy nhiên, nếu một sản phẩm chứa hơn 0,1% hàm lượng một chất có trong REACH, thì nhà nhập khẩu phải thông tin cho khách hàng về cách sử dụng an toàn. Điều này thực sự khác nhau giữa các sản phẩm khác nhau.

- *Sở hữu trí tuệ:*

+ Phần sở hữu trí tuệ trong EVFTA gồm các cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới dược phẩm và chỉ dẫn địa lý... với mức bảo hộ cao hơn so với WTO, tuy nhiên các mức này về cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam.

+ Về chỉ dẫn địa lý, Việt Nam cam kết bảo hộ 160 chỉ dẫn địa lý của EU và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm. Đây là điều kiện để một số chủng loại nông sản nổi bật của Việt Nam tiếp cận và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

+ Về dược phẩm, Việt Nam cam kết tăng cường bảo hộ độc quyền dữ liệu cho các sản phẩm dược phẩm của EU, và nếu cơ quan có thẩm quyền chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm thì thời hạn bảo hộ sáng chế có thể được kéo dài thêm nhưng không quá 2 năm.

- *Các biện pháp phòng vệ thương mại:* các biện pháp được nhắc đến ở đây chính là thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp. Ít có khả năng EU sẽ nhân nhượng đối với các vấn đề về thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với Việt Nam, trừ phi trong quá trình đàm phán, EU công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường trước thời hạn cam kết theo WTO.

- *Mua sắm công:*

+ Hiệp định EVFTA bao gồm các nguyên tắc về mua sắm chính phủ (đấu thầu công) tương đương với quy định của Hiệp định mua sắm chính phủ của WTO (GPA).

+ Với một số nghĩa vụ như đấu thầu qua mạng, thiết lập cổng thông tin điện tử để đăng tải thông tin đấu thầu... Việt Nam sẽ thực hiện theo lộ trình, EU cũng cam kết dành hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để thực thi các nghĩa vụ này.

+ Việt Nam bảo lưu có thời hạn quyền dành riêng một tỷ lệ nhất định giá trị các gói thầu cho nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ và lao động trong nước.

Một số cam kết mở cửa thị trường mua sắm công của Việt Nam trong EVFTA:

Việt Nam cam kết cho phép các nhà thầu EU được tham gia thầu trong các gói thầu của các Bộ ngành, bao gồm cả các gói thầu trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng như đường xá, cảng biển; các gói thầu của các doanh nghiệp nhà nước quan trọng, ví dụ như các doanh nghiệp trong lĩnh vực phân phối điện và quản lý tàu hỏa trên toàn quốc; các gói thầu của 34 bệnh viện công; các gói thầu của thành phố Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- ***Doanh nghiệp nhà nước và trợ cấp:***

+ Hai bên thống nhất về nguyên tắc đối với các doanh nghiệp nhà nước; các nguyên tắc này, cùng với các nguyên tắc về trợ cấp, hướng tới việc đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp dân doanh khi các doanh nghiệp nhà nước tham gia vào các hoạt động thương mại.

+ Đối với các khoản trợ cấp trong nước, sẽ có các quy tắc về minh bạch và có thủ tục tham vấn

- ***Phát triển bền vững:***

+ Cam kết thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn cơ bản của Tổ chức lao động thế giới ILO, các công ước của ILO, các hiệp định đa phương về môi trường mà mỗi bên đã ký/gia nhập

+ Cam kết gia nhập/ký kết các công ước cơ bản của ILO mà mỗi bên chưa tham gia



+ Cam kết sẽ không vì mục tiêu thu hút thương mại và đầu tư mà giảm bớt các yêu cầu hoặc phương hại tới việc thực thi hiệu quả các luật về môi trường và lao động trong nước

+ Thúc đẩy trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp, có dẫn chiếu tới các thông lệ quốc tế về vấn đề này

+ Một điều khoản về biến đổi khí hậu và các cam kết bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học (bao gồm động thực vật hoang dã), rừng (bao gồm khai thác gỗ bất hợp pháp) và đánh bắt cá

+ Các cơ chế tăng cường sự tham gia của xã hội dân sự vào việc thực thi chương này, cả từ góc độ nội địa (tham vấn các nhóm tư vấn nội địa) và song phương (các diễn đàn song phương)

+ Các điều khoản tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình.

- ***Cơ chế giải quyết tranh chấp:***

+ EVFTA thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp các tranh chấp có thể phát sinh giữa Việt Nam và EU trong việc diễn giải và thực thi các cam kết của Hiệp định. Cơ chế này áp dụng đối với hầu hết các chương của Hiệp định và được đánh giá trong một số mặt là nhanh và hiệu quả hơn cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO. Cơ chế này được thiết kế với tính chất là phương thức giải quyết tranh chấp cuối cùng, khi các bên không giải quyết được tranh chấp bằng các hình thức khác. Cơ chế này bao gồm các quy trình và thời hạn cố định để giải quyết tranh chấp, theo đó hai bên trước tiên phải tham vấn, nếu tham vấn không đạt được kết quả thì một trong hai bên có thể yêu cầu thiết lập một ban hội thẩm bao gồm các chuyên gia pháp lý độc lập.

+ EVFTA cũng dự liệu một cơ chế khác mềm dẻo hơn: cơ chế trung gian, để xử lý các vấn đề liên quan tới các biện pháp có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và thương mại song phương.

- ***Thế chế và Pháp lý...***

- ***Phụ lục về dược phẩm:*** Hiệp định có một phụ lục riêng về dược phẩm (sản phẩm xuất khẩu quan trọng của EU chiếm 9% tổng nhập khẩu từ EU và Việt Nam).

+ Hai bên cam kết về một số biện pháp nhằm tạo thuận lợi cho thương mại dược phẩm giữa hai bên.

+ Việt Nam cam kết cho phép các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được nhập khẩu và bán thuốc cho các nhà phân phối và các nhà bán buôn ở Việt Nam.

+ Việt Nam có cam kết về việc cho phép nhà thầu EU tham gia các gói thầu được phẩm.

### **1.3. Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam**

#### **1.3.1. Cơ hội**

EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung rất lớn, ít mang tính cạnh tranh đối đầu trực tiếp. Năm 2014, tổng kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt hơn 36,8 tỷ đô la, tăng 9% so với năm 2013. Trong đó, xuất khẩu sang EU đạt gần 28 tỷ đô la và nhập khẩu từ EU đạt gần 9 tỷ đô la. Các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của ta sang EU là giày dép, dệt may, cà phê, đồ gỗ, hải sản. EU cũng là nhà đầu tư lớn vào Việt Nam. Tính đến tháng 6/2014, đã có 25 trong số 28 nước EU đầu tư vào Việt Nam với hơn 2030 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt trên 36,1 tỷ USD (*Bộ Công thương, 2015*). Các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, tập trung nhiều nhất vào công nghiệp, xây dựng và một số ngành dịch vụ. Do đó, việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU sẽ mở ra cơ hội cho cả hai phía. Trong đó là các cơ hội dành cho các doanh nghiệp Việt Nam

- *Cơ hội mở rộng thị trường, đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU.* Thông qua hiệp định này, sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường châu Âu, một thị trường lớn với khoảng 500 triệu dân và đem lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp Việt Nam như miễn thuế với ít nhất 90% số dòng thuế hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Cơ hội mở rộng thị trường được cho là thấy rõ khi hiệp định này được ký kết. Ngoài ra, Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam một khi được hình thành sẽ tạo môi trường thuận lợi hơn cho Việt Nam, các loại thuế sẽ bằng 0 cho hầu hết các hàng hóa như nông sản, thực phẩm, giày dép, may mặc...
- *Với việc giảm thuế nhập khẩu xuống 0% sẽ tạo ra cơ hội nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ nguồn, tiên tiến từ thị trường EU một cách dễ dàng hơn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính các doanh nghiệp trong nước. Một*

số ngành nghề trước đây Việt Nam vốn phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào hoặc sản phẩm từ một số nước lân cận trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan... thì khi EVFTA được ký kết, đó sẽ là cơ hội giúp Việt Nam có thể chuyển hướng, nhập khẩu sang các nước trong khối EU. Điều này sẽ khiến cho các doanh nghiệp trong nước gặp phải sức ép cạnh tranh tương đối lớn. Song, nhiều quan điểm cho rằng với một nền kinh tế có tính bổ sung cao với thị trường Việt Nam như EU, việc mở cửa thị trường Việt Nam cho các nhà xuất khẩu và cung cấp dịch vụ EU không hẳn là một bất lợi cho Việt Nam. EVFTA cho phép doanh nghiệp và người dân Việt Nam có thể mua được các hàng hóa, dịch vụ với giá cạnh tranh, chất lượng tốt, công nghệ tiên tiến từ đó có cơ hội tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm Việt Nam. Ở một góc độ nào đó, việc này cũng giúp Việt Nam tránh phải phụ thuộc quá nhiều vào một nguồn cung kém chất lượng và dễ biến động như Trung Quốc.

- *Cơ hội tự hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các quy định của EU.* Khi EVFTA được ký kết, sẽ tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động trao đổi thương mại để hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang châu Âu, đáp ứng đúng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn mà thị trường này đòi hỏi. Những cam kết trong các lĩnh vực như phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBTs), các biện pháp kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPSs)... đã có những tác động nhất định tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian vừa qua được cho là sẽ có những tác động tích cực hơn, đem lại những lợi ích đáng kể cho xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới. Với nội dung chủ yếu không cam kết các quy định cụ thể về những vấn đề chi tiết mà tập trung vào việc thiết lập cơ chế hợp tác nhằm minh bạch hóa và xử lý nhanh những tranh chấp phát sinh, EVFTA sẽ góp phần cải thiện quá trình thực thi các quy định liên quan (cơ hội để bình luận nhiều hơn vào việc ban hành hay sửa đổi các quy định của EU, cơ hội để giải quyết ôn hòa những khúc mắc phát sinh trong quá trình áp dụng...). Bản thân các doanh nghiệp cũng có cơ hội để được tìm hiểu, tiếp cận, bày tỏ quan điểm của mình liên quan đến những quy định này của EU. Đây cũng là cơ hội tốt cho Việt Nam khi tham gia hiệp định này.

- *Cơ hội tiếp cận được nguồn vốn đầu tư, công nghệ hiện đại, mở rộng cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp... từ thị trường EU.* Ngày càng có nhiều công ty của EU chọn Việt Nam làm điểm đến để đầu tư. Các công ty của Việt Nam thường thiếu bí quyết, công nghệ và vốn. Trong khi đó, nhưng yếu tố này lại tương đối có sẵn ở các công ty châu Âu. Bên cạnh đó, chi phí lao động ở châu Âu là khá cao, khác nhiều so với chi phí lao động của Việt Nam. Chính điều này khiến cho khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp châu Âu là không cao. Ngược lại, cơ cấu chi phí của các doanh nghiệp Việt Nam lại khá hấp dẫn, các lợi thế của Việt Nam khá đa dạng, chất lượng lao động tốt hơn cũng như việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tốt hơn so với những nước khác trong khu vực. Do vậy, hợp tác giữa châu Âu và Việt Nam là một quan hệ mang lại nhiều lợi ích, giúp các công ty Việt Nam tiếp cận tri thức, công nghệ của châu Âu đồng thời đem lại cho các công ty châu Âu một cơ sở sản xuất đáng tin cậy, hiệu quả về mặt chi phí tại châu Á. EVFTA cũng làm tăng sức hút đối với nguồn vốn từ EU vào Việt Nam. Thông qua EVFTA sẽ góp phần tăng cường hợp tác đầu tư thương mại song phương. Hiện Việt Nam đang điều chỉnh chiến lược thu hút vốn FDI (vốn đầu tư nước ngoài), chú trọng chất lượng nhà đầu tư với khả năng chuyển giao công nghệ mới... EU là đối tác hoàn toàn có khả năng đáp ứng được những yêu cầu đó. EU cũng là nhà cung cấp quan trọng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam trong nhiều năm qua. Nếu ký kết thành công Hiệp định này thì Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận thị trường châu Âu, tiếp cận các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU, tạo thêm công ăn việc làm cho Việt Nam. Đồng thời, người tiêu dùng Việt Nam sẽ có cơ hội được sử dụng hàng hóa chất lượng tốt từ EU với giá cả hợp lý hơn... Về phía EU, qua EVFTA, các thành viên liên minh này có thể mở rộng thị trường sang Việt Nam và kích thích nền kinh tế của mình tăng trưởng. Hơn nữa, đây có thể xem là bàn đạp để EU mở rộng các cuộc đàm phán hiệp định thương mại tự do với các quốc gia thành viên ASEAN khác.
- *Cơ hội dễ dàng tiếp cận với những thị trường khác có thỏa thuận thương mại tự do với EU.* Thông qua việc ký kết EVFTA, sẽ giúp cho các doanh nghiệp Việt

Nam có thể tiếp cận, tiến hành trao đổi mua bán với các đối tác khác có thỏa thuận thương mại tự do với EU.

Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế Việt Nam, FTA giữa Việt Nam-EU cũng là thách thức lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam nếu doanh nghiệp không thay đổi để thích ứng. Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do sẽ mở rộng hơn nữa các cơ hội cho kinh tế Việt Nam song cũng cho thấy việc nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày một sâu và rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Với điều kiện như Việt Nam hiện nay, rõ ràng, Việt Nam dễ chịu tác động, ảnh hưởng từ những biến động khác trên trường quốc tế.

### **1.3.2. Thách thức**

- *Sức ép cạnh tranh trên thị trường nội địa.* Nhu cầu sử dụng các sản phẩm ngoại nhập đặc biệt là những sản phẩm có xuất xứ từ châu Âu đang ngày một gia tăng trong thời gian gần đây. Khi rào cản thuế quan được gỡ bỏ, hàng châu Âu sẽ dễ dàng thâm nhập thị trường Việt Nam, lúc này các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp sức ép lớn từ phía các doanh nghiệp châu Âu. Sức ép ở đây được thể hiện dưới cả hai lĩnh vực thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ. Theo cam kết trong WTO, nhiều lĩnh vực của Việt Nam đã mở cửa khá rộng, chấp nhận cho các doanh nghiệp nước ngoài lập chi nhánh và công ty 100% vốn tại Việt Nam và tham gia vào các lĩnh vực mà Việt Nam chưa có thể mạnh hoặc đang trong giai đoạn đầu phát triển như logistic, cảng biển, dịch vụ tài chính, phân phối. Với kinh nghiệm quản lý, chất lượng vượt trội hẳn của các doanh nghiệp EU, nguy cơ các doanh nghiệp Việt Nam sẽ chịu lép vế là khá rõ.
- *Những đòi hỏi khắt khe về quy tắc xuất xứ, vấn đề bán phá giá, trợ cấp và sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại cũng là trở ngại lớn đặt ra cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tiếp cận thị trường EU.* Một hệ thống quy tắc xuất xứ đơn giản, linh hoạt, phù hợp với tình hình Việt Nam và cho phép Việt Nam được hưởng các lợi ích chính đáng từ EVFTA sẽ là điều kiện tiên quyết cần đảm bảo. Yêu cầu này là hoàn toàn hợp lý đứng từ góc độ lợi ích (lợi ích lớn nhất có được từ việc ký kết EVFTA là việc EU cắt giảm thuế quan cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam). Như việc chứng minh về nguồn gốc hợp pháp của gỗ là một thách thức đối với ngành này. Hay với nhóm hàng dệt may, quy tắc xuất xứ cũng

là một vấn đề quan trọng trong việc xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường EU của Việt Nam.

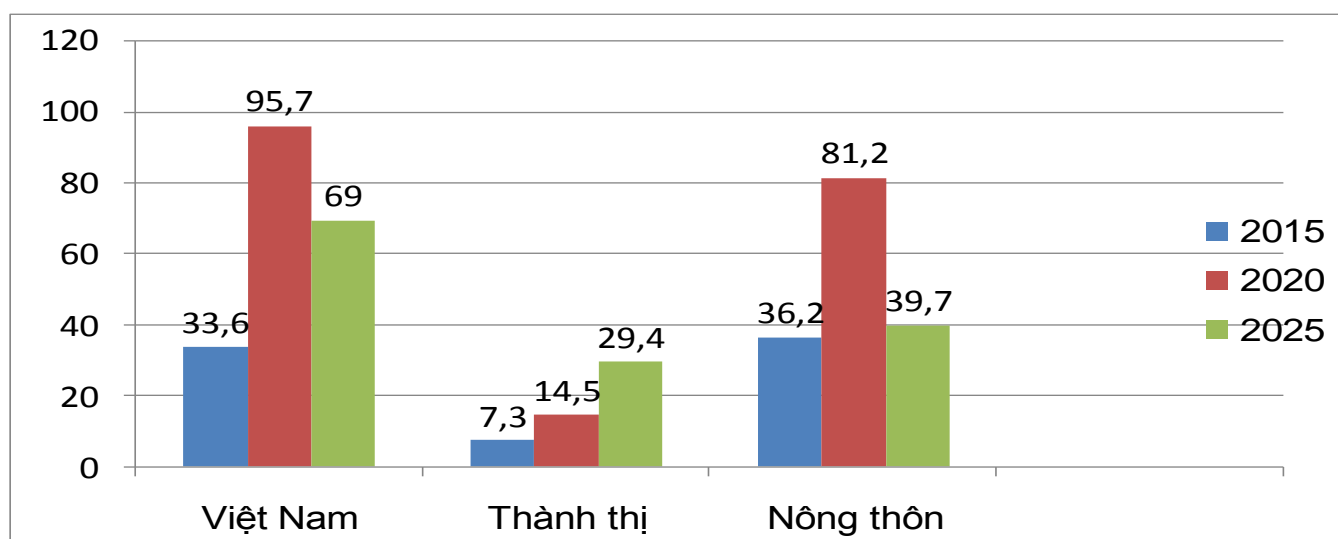
- *Những yêu cầu chặt chẽ của EU về vệ sinh, môi trường, lao động và quy trình công nghệ* cũng được coi là một rào cản lâu đời đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Muốn xuất khẩu sang EU, các doanh nghiệp Việt Nam phải tuân thủ các điều khoản quy định về vệ sinh, môi trường, lao động và quy trình công nghệ. Điều này đã khiến cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam khó đáp ứng được yêu cầu do năng lực kỹ thuật và tài chính hạn chế, sản phẩm không đủ tiêu chuẩn để bán ra trên thị trường. Bên cạnh quy tắc xuất xứ, các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật (SPS), quy định về môi trường, các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)... cũng sẽ tạo ra những khó khăn, cản trở nhất định tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Ví dụ, với mặt hàng thủy sản, những quy định nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, quy tắc xuất xứ và các yêu cầu “chứng nhận chất lượng tự nguyện”, về trách nhiệm môi trường của rất nhiều tổ chức tại châu Âu cũng là những khó khăn lớn cho ngành thủy sản Việt Nam hiện nay.
- *Sự thiếu thông tin của các doanh nghiệp về các hiệp định thương mại tự do.* Nhiều doanh nghiệp thực tế chưa tận dụng đầy đủ được các lợi ích thuế quan do không biết về các FTA, thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ còn phức tạp, đặc biệt là phần lớn các doanh nghiệp chưa đáp ứng được các điều kiện về nguyên tắc xuất xứ. Theo số liệu của VCCI, trong thời gian vừa qua chỉ có các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc là tận dụng được những ưu đãi từ FTA Việt Nam – Hàn Quốc.
- *Giảm nguồn thu từ thuế,* một thách thức đối với Việt Nam khi thực hiện hiệp định này được thể hiện ở hình thức giảm thuế quan đối với hàng hóa từ các nước đối tác EU. Việt Nam hiện vẫn là thị trường với nhiều nhóm hàng còn giữ mức thuế MFN khá cao với lộ trình mở cửa dài hơi. Chính vì vậy, việc cam kết giảm thuế đối với phần lớn các nhóm mặt hàng từ EU sẽ dẫn đến việc giảm thu ngân sách nhà nước.

#### **1.4. Tác động của EVFTA**

Các tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU được dự báo và đưa ra thông qua các kết quả nghiên cứu độc lập của Trường Đại học Ngoại thương và của Dự án EU-Mutrap thực hiện. Có thể chia thành 8 nhóm tác động chính:

#### 1.4.1. Tác động đến kinh tế vĩ mô

- Việt Nam sẽ tăng đáng kể thu nhập quốc gia trong giai đoạn từ nay đến 2025
- EVFTA sẽ đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam
- Mức tăng phúc lợi hàng năm ước đạt 1,5 tỷ năm 2020 khi việc cắt giảm thuế quan gần như hoàn tất
- GDP dự báo tăng từ 2% lên 2,5%
- Số người thoát khỏi đói nghèo dự kiến trong thời gian tiếp theo sẽ tăng lên. Trong đó, năm 2020, lượng người thoát khỏi đói nghèo của Việt Nam tăng lên đáng kể 95,7 nghìn người. Trong đó, số người ở nông thôn thoát cảnh đói nghèo sẽ nhiều hơn số người này ở thành thị. Về một khía cạnh nào đó, với việc ký kết EVFTA sẽ có tác động tích cực giải quyết các vấn đề xã hội khác bên cạnh các vấn đề kinh tế mà chúng ta đã biết.



**Biểu 1: Số người thoát khỏi đói nghèo do tác động của việc thực hiện FTA theo kịch bản kỳ vọng (nghìn người)**

*Nguồn: Báo cáo Mutrap mutrap.org.vn*

#### **1.4.2. Tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam**

- Xuất khẩu Việt Nam sang EU ước tính sẽ tăng thêm 75% đến năm 2020
- Kết quả đàm phán sẽ giúp tăng cường xuất khẩu
- Kim ngạch xuất khẩu toàn cầu của Việt Nam sẽ tăng lên khoảng 93-94%
- Nhập khẩu từ EU ước tính tăng 25-35%
- Nhập khẩu của Việt Nam từ tất cả các nguồn tăng 5-6%
- Quy mô của cán cân thương mại sẽ phụ thuộc vào mức độ vốn đầu tư, đầu vào trung gian, các yếu tố khác (tỷ giá hối đoái, các biên kinh tế vĩ mô khác)

#### **1.4.3. Tác động đến tăng trưởng thương mại song phương và thương mại dịch vụ**

Về cơ bản, các ngành dịch vụ của Việt Nam xuất khẩu sang EU sẽ tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ từ EU vào Việt Nam. Có 2 nhóm ngành dịch vụ là giao thông và dịch vụ kinh doanh là có tốc độ tăng trưởng thương mại chiều Việt Nam nhập khẩu từ EU nhiều hơn so với tốc độ tăng trưởng chiều EU nhập khẩu từ Việt Nam (107% và 81%; 97% và 74%).

**Bảng 3: Dự báo tác động EVFTA tới tăng trưởng thương mại song phương và thương mại dịch vụ**

<b>Ngành</b>	<b>VN nhập khẩu từ EU %</b>	<b>EU nhập khẩu từ VN %</b>	<b>Tổng xuất khẩu của VN %</b>	<b>Tổng nhập khẩu của VN %</b>
Giao thông	107	81	4	1
Truyền thông	29	63	13	2
Bán buôn và bán lẻ	14	33	4	1
Tài chính và bảo hiểm	37	61	6	0
Dịch vụ kinh doanh	97	74	4	1



Các dịch vụ khác	14	46	3	1
------------------	----	----	---	---

*Nguồn: Claudio Dordi và cộng sự, 2014*

#### **1.4.4. Tác động đến lao động, việc làm**

- Xuất khẩu tăng, kéo theo hoạt động sản xuất được mở rộng, cơ hội việc làm được tạo ra tăng theo. Khi EVFTA được thực hiện, với việc gỡ bỏ các rào cản về thuế cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, dự báo kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam sang thị trường EU sẽ tăng. Khi xuất khẩu tăng, thúc đẩy các doanh nghiệp tích cực mở rộng sản xuất, nghiên cứu nhiều phương thức, hình thức để nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm ... nhằm tiếp cận được nhiều hơn nữa với thị trường các nước EU. Hoạt động sản xuất được mở rộng cũng sẽ mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động Việt Nam. Từ đó giải quyết các vấn đề xã hội khác của đất nước.
- Xuất khẩu lao động từ Việt Nam sang nước ngoài tăng. Đây cũng là một trong những tác động tích cực mà chúng ta có thể nhìn thấy rõ. Mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế tất yếu quá trình phân công lao động quốc tế sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn. Sự phối kết hợp giữa lực lượng lao động của các nước sẽ giúp cho quá trình sản xuất, xuất khẩu sẽ hiệu quả hơn rất nhiều. Khi thị trường mở rộng, thì lực lượng lao động nước ngoài sẽ dễ dàng tiếp cận với thị trường trong nước cũng như lao động trong nước sẽ dễ dàng tiếp cận với thị trường nước ngoài.
- Thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam: Síp, Đức, Malta, Italy
- Lao động được xuất khẩu chủ yếu làm việc trong các lĩnh vực như điều dưỡng viên, lao động có tay nghề cao cũng đang có xu hướng tăng trong thời gian tới.
- Lượng lao động từ nước ngoài vào Việt Nam cũng tăng theo
- Chủ yếu là lao động đến từ khu vực châu Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan), tiếp theo là châu Âu (Anh, Pháp...) và các nước khác.

#### **1.4.5. Tác động tạo lập thương mại cho Việt Nam**

Tạo lập thương mại căn cứ vào mức thuế nhập khẩu và tỷ trọng của mặt hàng đó chiếm trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Khi thuế giảm, việc nhập khẩu hàng hóa này sẽ tăng lên. Với EVFTA, thuế suất nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ EU sẽ được gỡ bỏ, xuống mức 0%, đây sẽ là những thuận lợi giúp cho việc

nhập khẩu hàng hóa từ EU vào Việt Nam sẽ thuận lợi hơn, đặc biệt là các nguồn hàng phục vụ hoạt động sản xuất hoặc các hàng hóa mang tính chất công nghệ cao. Đó sẽ là điều kiện, nền tảng giúp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được thuận lợi hơn.

#### ***1.4.6. Tác động chuyển hướng thương mại đối với Việt Nam***

Chuyển hướng nhập khẩu từ thị trường châu Á, các nước trong khu vực sang thị trường EU. Khi rào cản thuế quan được gỡ bỏ, rõ ràng quan hệ thương mại Việt Nam – EU sẽ dễ dàng hơn. Trước bối cảnh cơ cấu hàng xuất nhập khẩu mang tính chất bổ sung cho nhau như vậy, càng tạo điều kiện cho việc Việt Nam có thể thay vì nhập khẩu từ các thị trường châu Á (truyền thống) chuyển sang nhập khẩu những nguồn hàng này từ EU.

#### ***1.4.7. Tác động tới quan hệ quốc tế của Việt Nam***

Đây sẽ là nền tảng, giúp Việt Nam nhanh chóng tiếp cận tới các thị trường ưu đãi của EU cũng như tiếp cận được với những thị trường khác thuộc EU mà trước đây Việt Nam chưa tiếp cận được. Bên cạnh đó, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế cũng phần nào được khẳng định hơn khi bên mình có thêm một đối tác chiến lược là EU. Đây cũng chính là bàn đạp giúp cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày một dễ dàng và sâu rộng hơn.

#### ***1.4.8. Tác động đến một số ngành sản xuất, kinh doanh của Việt Nam***

Doanh nghiệp chính là các chủ thể chịu tác động rõ rệt nhất từ việc Việt Nam và EU ký kết hiệp định EVFTA. Bản thân doanh nghiệp là người trực tiếp tiến hành quan hệ trao đổi mua bán hàng hóa với các đối tác EU. Tuy nhiên, tùy vào từng trường hợp, từng lĩnh vực cụ thể mà các doanh nghiệp sẽ chịu các tác động khác nhau từ hiệp định này.

- Ngành điện tử: dự báo khi thuế nhập khẩu linh phụ kiện điện tử từ EU giảm, ngành điện tử sẽ chuyển hướng nhập khẩu linh phụ kiện điện tử từ EU thay vì từ các thị trường châu Á như hiện nay.
- Ngành công nghiệp ô tô: thuế nhập khẩu linh phụ kiện, phụ tùng lắp ráp ô tô từ EU giảm cũng dẫn tới việc chuyển hướng nhập khẩu các linh phụ kiện, phụ tùng này sang thị trường EU. Ngoài ra, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam sẽ

phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức hơn. Khi mà ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô còn chưa phát triển, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam chủ yếu là lắp ráp. Nếu giảm thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu, linh kiện, phụ tùng thì sẽ hỗ trợ hoạt động lắp ráp của Việt Nam song nếu giảm thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc, đây sẽ lại là vấn đề lớn của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam.

- Ngành cơ khí, bản thân thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị từ EU vào Việt Nam đã rất thấp. Trong trường hợp có giảm thuế tiếp chắc sẽ không tác động nhiều đến ngành này.
- Ngành ngân hàng: được dự báo là ngành hàng sẽ thu hút nhiều ngân hàng EU, các công ty tài chính của EU tiếp cận và đầu tư. Điều này dự báo sẽ thổi lên nguồn gió mới cho ngành ngân hàng Việt Nam trong thời gian tới.
- Nông nghiệp và thủy sản: đây là nhóm ngành hàng nhạy cảm, bản thân cả Việt Nam và EU sẽ đều tập trung áp dụng các biện pháp bảo hộ cho nhóm ngành hàng này. Các quy định về quy tắc xuất xứ, kiểm dịch động thực vật (SPS), rào cản kỹ thuật (TBT) ... sẽ là những biện pháp được áp dụng phổ biến đối với nhóm ngành hàng này.
- Dệt may, da giày và hàng thủ công, sản phẩm gỗ: đây là nhóm ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU trong thời gian vừa qua. Khi EVFTA được ký kết, thuế nhập khẩu áp dụng cho các hàng hóa này từ Việt Nam vào EU sẽ giảm, đây chính là những thuận lợi giúp cho hàng hóa Việt Nam tiếp cận được với thị trường này dễ dàng hơn, tranh thủ vượt qua Trung Quốc khi xuất khẩu sang thị trường EU. Tuy nhiên, đối với nhóm ngành hàng này, Việt Nam mới chủ yếu gia công xuất khẩu là chính. Con đường xuất khẩu trực tiếp nhóm hàng này của Việt Nam sang EU còn gặp nhiều khó khăn. Đối với nhóm ngành hàng này, các quy định về quy tắc xuất xứ, rào cản kỹ thuật (TBT), các biện pháp phòng vệ thương mại, quy định về kiểm dịch động thực vật (SPS)... sẽ là những biện pháp được EU áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

## **PHẦN II: CÂU HỎI THẢO LUẬN**

### **1. Thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam khi hiệp định EVFTA được thực thi?**

Khi nghiên cứu khả năng ký kết hiệp định, cả Việt Nam và EU đều có nghiên cứu về tác động, mục tiêu đều là tạo thuận lợi hơn cho thương mại, win – win, hai bên cùng có lợi. Về tổng thể, khi tính toán lợi ích có những thách thức không thể tránh được.

Trong một hiệp định các cơ quan chính phủ cần đánh giá tổng thể: đầu tiên về lợi ích chung của cả hiệp định, tiếp tới đánh giá lợi ích riêng của từng ngành. Về cơ bản, nếu nói Việt Nam có những thế mạnh dệt may, thủy sản thì đó là những đánh giá tổng thể chung cho toàn ngành. Tuy nhiên, trong ngành dệt may hay thủy sản thì nó còn phụ thuộc vào các doanh nghiệp cụ thể. Có thể với doanh nghiệp này là cơ hội nhưng có thể với doanh nghiệp khác là thách thức. Với các doanh nghiệp chuyên xuất khẩu sang EU, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy đó là cơ hội khi các cam kết về tự do hóa thương mại giữa Việt Nam và EU được thực hiện. Ngược lại, những doanh nghiệp sản xuất dệt may cao cấp và tiêu thụ trong thị trường trong nước thì tự do hóa thương mại lại tăng sức ép cạnh tranh trên thị trường nội địa. Hàng dệt may của EU cũng được miễn giảm thuế quan vào Việt Nam. Khi được ưu đãi trong thị trường Việt Nam, hàng dệt may EU sẽ dễ dàng cạnh tranh ở phân khúc trên của thị trường. Ngoài ra, mục tiêu của hiệp định là tạo một lợi ích chung về tổng thể và lợi ích thuần lớn hơn thách thức của nó.

Thách thức về cơ bản là vấn đề chung của tất cả các doanh nghiệp, trong đó những doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số. Thách thức lớn nhất chính là việc doanh nghiệp thiếu các thông tin về các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã, đang đàm phán và ký kết. Về khách quan, do chúng ta không có nguồn lực đủ để tập trung theo dõi diễn biến đàm phán nên khả năng nắm bắt thông tin, nhận biết và sự chuẩn bị có thể sẽ hạn chế hơn. Tuy nhiên việc tận dụng cơ hội có được từ hiệp định ko phụ thuộc quá lớn vào loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp quy mô nhỏ hay lớn). Bản thân chúng ta có những doanh nghiệp nhỏ chuyên sản xuất những mặt hàng

vô cùng nhỏ nhưng lợi thế cạnh tranh rất lớn, khả năng xuất khẩu cao như tằm. Chính vì vậy, mỗi doanh nghiệp nên tập trung vào những mặt hàng chúng ta có lợi thế cạnh tranh thì sẽ tận dụng được một cách triệt để nhất những lợi ích có được từ hiệp định EVFTA. Lợi ích có thể là trực tiếp hay gián tiếp.

## **2. Các hình thức nhà nước có thể hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam vượt qua các thách thức khi hiệp định EVFTA được ký kết?**

Thông qua hiệp định này, chúng ta sẽ có một số cơ chế để công nhận một số chỉ dẫn địa lý, đặc biệt liên quan đến những mặt hàng nông sản của chúng ta như chè, cà phê. Rất nhiều doanh nghiệp sẽ được lợi từ việc EU bảo hộ cho những chỉ dẫn địa lý này. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ hội hình thành, xây dựng những thương hiệu, tên tuổi mới để khai thác thị trường EU. Cơ hội là bình đẳng, còn việc doanh nghiệp có khả năng chuẩn bị như thế nào thì phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của doanh nghiệp. Một trong những cách thức nhà nước có thể hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam vượt qua các thách thức khi ký kết hiệp định EVFTA có thể là nhà nước cung cấp thông tin, hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhà nước có thể tăng cường, tổ chức nhiều hội thảo, khóa đào tạo nhằm cung cấp thêm các thông tin về các hiệp định thương mại tự do cho các doanh nghiệp. Để từ đó với từng lĩnh vực, từng cơ quan, sản phẩm cụ thể sẽ có những chuẩn bị tốt nhất để vượt qua các thách thức mà EVFTA đặt ra cho các doanh nghiệp Việt Nam.

## **3. Tại sao khi đàm phán lại cần cân nhắc kỹ những thỏa thuận GI với EU?**

Chỉ dẫn địa lý là việc chúng ta công nhận những sản phẩm được sản xuất gắn liền với một khu vực địa lý xác định, ví dụ như nước mắm Phú Quốc. Bảo hộ chỉ dẫn địa lý là việc các sản phẩm có đăng ký chỉ dẫn địa lý sẽ được bảo hộ, các sản phẩm chưa đăng ký hoặc không đăng ký xuất xứ từ những kv địa lý cụ thể mới được bảo hộ, những sp khác thì không được mang tên sp và được hưởng cơ chế bảo hộ. VD nước mắm phú quốc: những loại nước mắm phải được sx từ kv phú quốc, đạt đủ 1 số tiêu chí nhất định thì mới được gắn tên NMPQ. EU: Tiếp cận và chính sách bảo hộ

và áp dụng GI với rất nhiều sản phẩm nông sản, đồ uống có cồn, rượu... Ngoài ra nếu chúng ta cam kết bảo hộ cho EU đồng nghĩa với việc một số sản phẩm khác không được sử dụng cái tên đó nữa. Lúc này, vấn đề lớn nhất là chúng ta phải cân bằng lợi ích giữa các đối tác thương mại của Việt Nam để có thể đạt được tối đa lợi ích về bảo hộ một số GI chính đáng của EU, đồng thời hoà hòa, ko ảnh hưởng đến lợi ích của các đối tác khác trong trường hợp chúng ta có những sản phẩm trùng tên.

#### **4. Trên thế giới còn có những cách tiếp cận nào khác liên quan đến chỉ dẫn địa lý?**

Trên thế giới cũng có một số cách tiếp cận khác đối với chỉ dẫn địa lý, đặc biệt theo quan điểm của Hoa Kỳ thì GI được hiểu như là một nhãn hiệu. Hàng hóa sản xuất ra có GI không nhất thiết phải được sản xuất gắn với một vùng miền hoặc khu vực nào cụ thể. Đây là lý do tại sao nhãn hiệu nước mắm Phú Quốc có thể được đăng ký và bảo hộ tại Hoa Kỳ trong khi nước mắm này không được sản xuất tại Phú Quốc.

#### **5. Thời hạn đàm phán và thực hiện hiệp định còn rất ít, các doanh nghiệp đã có những chuẩn bị như thế nào? Có quá gấp không? Và chúng ta rút được những bài học gì từ khi gia nhập WTO?**

Mục tiêu kết thúc đàm phán thời gian còn lại khá ngắn. Tuy nhiên quá trình chuẩn bị của hai bên đã được chuẩn bị từ năm 2010. Các nội dung đàm phán, định hướng, yêu cầu và khả năng cam kết của hai bên đã được thảo luận và nhìn nhận. Thông thường phải đến những phiên đàm phán cuối cùng, những vấn đề gai góc nhất mới được đưa ra cân đối để cân bằng giữa lợi ích và khó khăn. Hai bên đang cố gắng dựa trên cơ sở những chuẩn bị ấy để tham vấn thêm, tìm ra những giải pháp mà hai bên đều đồng thuận. Mục tiêu của các hiệp định thương mại tự do là tạo thuận lợi, tạo thông thoáng thương mại, đồng thời có những lộ trình phù hợp để các doanh nghiệp, cơ quan quản lý có thời gian thực hiện, không bên nào sẽ đưa ra những cam kết đột ngột. Trong tất cả các lĩnh vực, cho dù nói sẽ có những cam kết xóa bỏ 90% thuế trong 7 năm, thì đối với những dòng nhạy cảm lộ trình cắt giảm dài hơn, thậm chí rất nhạy cảm thì kéo dài hơn 7 năm hoặc ở mức cao nhất là chỉ cam kết theo hạn

ngạch. Nằm trong hạn ngạch, khi xuất khẩu thì thuế sẽ là 0%, nằm ngoài mức hạn ngạch quy định thì hàng hóa xuất khẩu sẽ chịu thuế nhập khẩu cao hơn. Tương tự đối với những lĩnh vực dịch vụ, đầu tư, về cơ bản ta đàm phán một phương án dựa trên hệ thống hiện hành, các văn bản pháp lý hiện hành, không có cam kết nào đột ngột để doanh nghiệp không có thời gian chuẩn bị.

Trong quá trình đàm phán chúng ta cũng luôn mong muốn thúc đẩy những mặt hàng có lợi thế của Việt Nam như nông sản, thủy sản, dệt may... bên cạnh đó EU cũng có mong muốn thúc đẩy những mặt hàng có lợi thế của mình. Trên cơ sở đó hai bên đã tiến hành đàm phán để cân đối làm thế nào để hai bên cùng có lợi ích.

## **6. Quy tắc xuất xứ tự chứng nhận xuất xứ**

Đây là nội dung được hai bên thảo luận rất nhiều. Trên thực tế, ở châu Âu họ không còn sử dụng cơ chế nhà nước cấp giấy chứng nhận xuất xứ nữa. Tất cả các sản phẩm của họ đều được các doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ. Thông qua đàm phán EU cũng muốn Việt Nam ít nhất chấp nhận cơ chế này của họ vì EU không thể vì ký kết hiệp định với Việt Nam mà phải thay đổi lại toàn bộ hệ thống chứng nhận xuất xứ.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang từng bước thực hiện, tham gia các dự án thí điểm tự chứng nhận xuất xứ trong nội bộ ASEAN. Mục tiêu chung cũng là tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Tuy nhiên thực hiện từng bước như thế nào là phù hợp với năng lực quản lý, với những yêu cầu bảo mật thông tin cho doanh nghiệp cũng là những vấn đề đặt ra.

## **7. Lĩnh vực: Vận tải biển, bảo hiểm và các dịch vụ khác? Hiệp định có nội dung nào đề cập đến thương mại dịch vụ biển không? Hiệp định được ký kết có những ảnh hưởng gì đến hoạt động thương mại vận tải biển không?**

Nếu chúng ta nhìn trên thực tiễn, các doanh nghiệp EU là những doanh nghiệp rất mạnh về vận tải biển. Việc họ đưa ra đề xuất đàm phán hay mở rộng thêm lĩnh vực này kể cả Việt Nam không đàm phán thì cũng là điều rất tự nhiên thôi vì nó dựa trên năng lực, thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp EU tại Việt Nam. Đây là đề nghị của EU không chỉ đối với Việt Nam mà đối với rất nhiều đối tác đàm phán FTA. Hai

bên hiện vẫn đang thảo luận vấn đề này, chưa có kết quả cuối cùng, đây là một trong những lĩnh vực quan trọng đối với cả Việt Nam và EU. Tuy nhiên, nếu hiệp định có bao gồm những nội dung liên quan đến vận tải biển, dịch vụ vận tải biển chắc hẳn sẽ tạo ra nhiều cơ hội tiếp cận công nghệ, kỹ thuật hiện đại từ EU cho các doanh nghiệp dịch vụ vận tải biển Việt Nam. Còn việc cơ hội được tạo ra tất yếu sẽ có những thách thức đi kèm chưa kể đến đây cũng là lĩnh vực quan trọng của EU.

**8. Đề nghị cam kết về bảo hiểm giữa Việt Nam và EU là như thế nào? Có ảnh hưởng gì đến doanh nghiệp Việt Nam?**

Bảo hiểm, tài chính và vận tải là những lĩnh vực mà EU rất có thế mạnh. Các doanh nghiệp của EU hoạt động rất mạnh mẽ ở thị trường Việt Nam. Vì lý do đó, theo lẽ tự nhiên, họ cũng đề nghị chúng ta mở cửa thêm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp EU hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm. Nhìn nhận thực tế, chúng ta đã có cam kết mở cửa lĩnh vực bảo hiểm từ rất sớm, từ khi chúng ta ký kết hiệp định BTA với Hoa Kỳ, gia nhập WTO, cho đến nay luật pháp, cơ chế bảo hiểm đã rất thông thoáng. Bên cạnh đó, đề nghị của EU liên quan đến việc đàm phán thêm về lĩnh vực bảo hiểm này cũng hoàn toàn phù hợp với luật pháp của chúng ta, cho phép doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực bảo hiểm ở Việt Nam. Thiết nghĩ điều này là bình thường. Tuy nhiên, khi các công ty bảo hiểm của EU vào Việt Nam sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh cho chính các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước. Trên thực tế, hiện nay các công ty bảo hiểm hoạt động ở Việt Nam chỉ mới có Bảo Việt là thuộc doanh nghiệp trong nước, còn lại đa phần là các doanh nghiệp nước ngoài. Nên sức ép sẽ không tác động nhiều lắm đến các doanh nghiệp Việt Nam.

**9. Trong hiệp định EVFTA, Việt Nam đã có những dự báo về tác động của hiệp định tới những doanh nghiệp làm về lĩnh vực tư vấn, những hoạt động liên quan đến khách hàng? Chính sách hỗ trợ của Chính Phủ dành cho các doanh nghiệp này như thế nào? Có những triển vọng gì cho lĩnh vực này nếu nền kinh tế có những chuyển hướng đúng mức?**

Khi nói đến lợi ích của các hiệp định thương mại nói chung, EVFTA nói riêng, người ta thường nói đến lợi ích về mặt sản xuất, xuất khẩu, ít nói đến lĩnh vực



dịch vụ, đầu tư và tư vấn. Thường có cảm giác Việt Nam ít có thể mạnh trong các lĩnh vực này. Tuy nhiên trên thực tế, chúng ta có những doanh nghiệp có đủ khả năng cung cấp dịch vụ tư vấn như dịch vụ tư vấn phần mềm. Hiện nay dịch vụ tư vấn phần mềm là dịch vụ có tiềm năng lớn.

Trong hiệp định EVFTA nội dung lĩnh vực dịch vụ đầu tư là nội dung mà EU rất quan tâm. Họ cũng cho rằng đó là lĩnh vực mà mình có lợi thế. Đây cũng là thực tế khi chúng ta nhìn nhận hiện nay có các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ của EU hoạt động tại Việt Nam như ngân hàng vận tải, bảo hiểm, tư vấn... Trong các hiệp định thương mại, đặc biệt là EVFTA hai bên đang thảo luận 02 vấn đề đó là vấn đề về dịch vụ xây dựng (mở dịch vụ tư vấn khi gia nhập WTO) và vấn đề về sở hữu trí tuệ để thúc đẩy kinh tế sáng tạo- một vấn đề EU rất quan tâm. Hệ thống pháp luật của chúng ta đã khá đầy đủ, nhưng năng lực thực thi còn hạn chế. Vì vậy hai bên đã thúc đẩy bàn luận làm thế nào để tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, chống hàng giả hàng nhái và đặc biệt là những sản phẩm trí tuệ. Có lẽ các doanh nghiệp đều hiểu rõ nhất chúng ta đầu tư, chúng ta làm nên những sản phẩm từ trí tuệ của chúng ta, nếu không có những bảo vệ, bảo hộ hợp lý thì trong một thời gian rất ngắn những sản phẩm ấy bị sao chép bất hợp pháp. Tóm lại ngoài những vấn đề về mở cửa thị trường thì vấn đề về sở hữu trí tuệ cũng được thúc đẩy trong quá trình đàm phán giữa Việt Nam và EU.

Ngoài ra, về nguyên tắc khi tiến hành đàm phán một hiệp định thương mại tự do chung thì hai bên sẽ cùng có lợi. Về cơ bản chúng ta xác định được mình có lợi, mình bất lợi như thế nào. Còn về những cái lợi và bất lợi của EU chúng ta cũng có thể nhìn thấy đâu đó, nhưng đó không phải là vấn đề chính. Chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng, việc EU muốn đạt được thỏa thuận FTA với Việt Nam vì bản thân EU muốn quay trở lại đặt trọng tâm vào khu vực Đông Nam Á, châu Á này khi EU đã không đạt được đàm phán với khối ASEAN vào năm 2007. EU đã lựa chọn Việt Nam làm một điểm trung chuyển, một điểm hắt để tiếp cận với các thị trường rộng lớn hơn. Chính vì thế EU kỳ vọng vào việc đẩy mạnh xuất khẩu, những mặt hàng EU đang xuất khẩu (máy móc, công nghệ, dịch vụ,...) vào thị trường Việt Nam, nhất là khi những mặt hàng này chính là những mặt hàng Việt Nam cần. Đó cũng là một cơ

hội cho những công ty tư vấn, những công ty tư vấn xây dựng bởi rõ ràng khi EU muốn xuất khẩu những máy móc, công nghệ của châu Âu sang, dòng chảy càng lớn họ càng cần những cầu nối là những công ty tư vấn, những công ty sử dụng chất xám. Các công ty máy móc thiết bị của EU cũng cần biết những máy móc công nghệ của họ có cần phải điều chỉnh, thay đổi gì để phù hợp với thị trường Việt Nam hay không. Ở đây lại xuất hiện vai trò của các công ty tư vấn. Về phía các doanh nghiệp Việt Nam, khó khăn lớn nhất của họ là họ biết nhu cầu của họ như thế nhưng không biết mình sẽ cần công nghệ như thế nào, ở mức độ hiện đại như thế nào. Cơ hội lớn của các công ty tư vấn chính là ở vai trò cầu nối giữa các nhà cung cấp phía EU và các nhà đầu tư, các doanh nghiệp Việt Nam

#### **10. Mua sắm công là gì? Những thách thức mà Việt Nam cần phải cân nhắc khi tham gia hiệp định thương mại EVFTA?**

Mua sắm công là một lĩnh vực mới mà Việt Nam chưa bao giờ cam kết quốc tế về nội dung này. Ở WTO cũng có một nội dung về mua sắm chính phủ nhưng chúng ta chưa tham gia, mới chỉ dừng lại ở mức quan sát viên. Mục tiêu của việc đưa mua sắm chính phủ vào trong các hiệp định thương mại là nhằm minh bạch trong mua sắm công, đấu thầu. Điều này thể hiện rất rõ trong luật đấu thầu sửa đổi của Việt Nam. Chúng ta cũng đã lường trước từ thực tiễn phát triển kinh tế và đã có một hệ thống pháp luật khá phù hợp với định hướng cam kết quốc tế.

Trong đàm phán chúng ta cố gắng giảm thiểu tác động của cam kết thông qua biện pháp: có thời gian chuyển đổi phù hợp, có thời gian đệm để các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước khi đấu thầu có thời gian chuẩn bị.

Ở đây có thể nói chúng ta phải đáp ứng cùng lúc hai mục tiêu: tiền của nhà nước chính là lấy từ tiền thuế thu của dân, dùng tiền đấy để mua hàng hóa, dịch vụ thì đương nhiên cũng ưu tiên các hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp trong nước. Nhưng có một yêu cầu khác, một mục tiêu khác ta cần cân nhắc đó là tiền của nước ngoài phải được sử dụng sao cho hiệu quả nhất. Như vậy, định hướng, lộ trình có bước đệm phù hợp dần dần với lĩnh vực mua sắm công, đấu thầu bằng ngân sách nhà nước rất được chú trọng trong quá trình đàm phán.

Một trong những khó khăn lớn nhất là năng lực thực hiện vì cam kết quốc tế về vấn đề mua sắm công và đấu thầu quốc tế đòi hỏi sự minh bạch, rõ ràng, thậm chí liên quan đến việc công bố thông tin và nhiều vấn đề khác nữa thì ta phải có lộ trình rõ ràng để các cơ quan, doanh nghiệp chuẩn bị đánh giá năng lực yêu cầu.

**11. Hiện nay đã có những nghiên cứu nào liên quan đến việc đánh giá chi tiết về tác động của hiệp định đối với các ngành kinh tế nhỏ của Việt Nam? Lợi ích và thách thức giữa các ngành nói chung và giữa các tiểu ngành nói riêng sẽ có sự khác nhau, vậy lợi ích và thách thức của các ngành được phân bổ như thế nào đã được nghiên cứu chưa?**

Về phía Phòng Thương mại chưa có 1 nghiên cứu nào như vậy, đến giờ vẫn chưa làm được. EU đã từng hỗ trợ Việt Nam thực hiện dự án nghiên cứu thương mại đa biên MUTRAP cách đây hai năm. Gần đây sau khi có những dấu hiệu rõ hơn về khả năng đàm phán hiệp định, MUTRAP đã thực hiện lại dự án nghiên cứu này. Tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở các ngành lớn, trên cơ sở tính toán suy đoán trong điều kiện lý tưởng, tạm loại bỏ các yếu tố cho phép Việt Nam có thể tận dụng hết các yếu tố lợi ích.

Bên cạnh đó khó có một nghiên cứu nào chi tiết có thể đi sâu vào một lĩnh vực cụ thể, các tiểu ngành kinh tế, hay thậm chí là cấp độ cụ thể của từng các doanh nghiệp bởi các hiệp định, các cam kết nước ngoài thực hiện là những cái chung, vì lợi ích của quốc gia, trong khi đó tác động, các cơ hội thách thức là tác động cụ thể tới các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp là đối tượng thực nghiệm, tận dụng được đến đâu phụ thuộc vào năng lực nhận định, xây dựng chiến lược của doanh nghiệp. Chính vì thế, nếu chỉ dựa vào hai chủ thể là nhà nước và các doanh nghiệp có lẽ là chưa đủ, ta cần đến những yếu tố, những chủ thể phi nhà nước hỗ trợ cung cấp, diễn giải những thông tin vào cụ thể từng đối tượng doanh nghiệp cũng như những cơ hội, thách thức mà doanh nghiệp sẽ gặp phải...

**12. Vai trò của VCCI khi ký hiệp định thương mại EVFTA? Chúng ta sẽ làm những bước nào, cần những hỗ trợ gì từ nhà nước để hỗ trợ doanh nghiệp tối đa hóa những lợi ích từ hiệp định thương mại này?**

Không chỉ EVFTA mà sắp tới đây còn nhiều các hiệp định thương mại khác, điều đó có nghĩa Việt Nam đang dần mở sang hẳn một bối cảnh mới, môi trường mới cho các doanh nghiệp. Trước nay chúng ta hội nhập chủ yếu theo chiều rộng, dần dần theo chiều sâu, và Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam cũng đang xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tập trung vào 3 mảng:

***Cung cấp thông tin:*** thông tin là sức mạnh, doanh nghiệp cần biết, hiểu đúng thì mới hành động đúng. VCCI nỗ lực tối đa hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cùng với sự hỗ trợ của các phương tiện, Trung tâm WTO, phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam cung cấp thông tin đã được xử lý, cho đối tượng cụ thể là doanh nghiệp thậm chí là đi vào từng ngành cụ thể chứ ko phải thông tin chung chung.

***Cung cấp chương trình cho đại diện cộng đồng doanh nghiệp góp ý vào các dự thảo pháp luật*** hiện nay trên cơ sở tập hợp ý kiến của doanh nghiệp, sao cho vừa phù hợp với cam kết vừa đưa lại lợi ích tối đa. Sau khi ký kết nhưng để chuyển vào pháp luật nội địa, chuyển vào môi trường thực tế của Việt Nam thì cần một quá trình chuyển hóa nội địa hóa các quy trình xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách, các cơ chế triển khai trong thực tế.

***Hỗ trợ nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam:*** càng mạnh, càng cạnh tranh được, càng được lợi. Tuy nhiên, chương trình này còn chưa được hiệu quả. Tóm lại, Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam đang nỗ lực hết sức để có những hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp và gián tiếp thông qua việc xây dựng thể chế để hỗ trợ doanh nghiệp.

### **13. Các doanh nghiệp FDI của Việt Nam liệu có được hưởng lợi nhiều hơn Doanh nghiệp trong nước khi hiệp định này được thực thi?**

Khi hiệp định này được ký kết, tất cả các doanh nghiệp đều được hưởng lợi. Tuy nhiên, việc hưởng lợi nhiều hay ít còn tùy thuộc vào năng lực của các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào có năng lực thì vẫn có thể tận dụng được hết những cơ hội, lợi ích mà chúng ta có được khi hiệp định này được ký kết. Doanh nghiệp Việt Nam vốn thiếu máy móc, công nghệ, nguyên liệu nguồn có chất lượng để phục vụ hoạt động sản xuất, đây sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam được tiếp cận

với các nguyên liệu này một cách dễ dàng hơn, từ đó phục vụ tốt hơn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Cho nên khi nói EVFTA được thực thi, doanh nghiệp FDI của Việt Nam được hưởng lợi nhiều hơn doanh nghiệp trong nước là chưa chính xác.

**14. Liệu EVFTA thực sự mang lại lợi ích cho ai? Cho các doanh nghiệp trong nước hay cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài?**

Nhìn kết quả chung, 60% thành tích xuất khẩu của Việt Nam thuộc về các doanh nghiệp FDI (năm vừa rồi). Tuy nhiên VCCI luôn cho rằng trong các hiệp định thương mại, lợi ích FTAs mang lại cho Việt Nam bao gồm cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam là như nhau, vấn đề là họ có thể tận dụng như thế nào. Nói doanh nghiệp FDI có lợi thế hơn không có nghĩa rằng những lợi ích của FTA mang lại chỉ dành cho doanh nghiệp FDI, và nếu họ tận dụng hết thì doanh nghiệp trong nước không còn sân chơi, không còn lợi ích để tận dụng. Nếu doanh nghiệp biết, tìm được đối tác, biết thay đổi sản xuất để phù hợp với những quy định, tiêu chuẩn về ưu đãi thuế quan, thì sẽ được hưởng lợi. Các hiệp định cam kết tạo ra các cơ hội bình đẳng còn khả năng khai thác, tận dụng những cơ hội mà hiệp định mang lại phụ thuộc vào khả năng của từng doanh nghiệp.

VD: Nước mắm Phú Quốc – lĩnh vực này bao gồm chủ yếu là các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, khi môi trường mới tạo ra những thuận lợi mới mà chúng ta chưa khai thác hết được, các doanh nghiệp FDI nhận ra và đầu tư vào thị trường này, kiếm lợi ích từ thị trường này là điều bình thường.

**15. Hiện nay Việt Nam đang nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào từ các nước trong khu vực châu Á, vậy khi hiệp định EVFTA được ký kết sẽ mở ra cơ hội nhập khẩu các nguyên liệu này từ các nước EU. Vậy phải chăng sẽ tất yếu dẫn đến tình trạng nhập siêu từ EU sẽ tăng lên? Điều này có tốt cho Việt Nam hay không?**

Đứng dưới góc độ của các nhà kinh tế, nền kinh tế của chúng ta sẵn sàng chấp nhận tình trạng nhập siêu từ EU. Vì đây sẽ là các nguyên liệu đầu vào có chất lượng (cao hơn so với nguyên liệu từ các nước trong khu vực châu Á) phục vụ cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam. Chưa kể đến nếu xét tiếp đến quy tắc

xuất xứ được quy định tại EVFTA, thì đây cũng là những nhân tố thuận lợi giúp hàng hóa của Việt Nam vượt qua được các quy định về quy tắc xuất xứ của EU.

**16. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng nông sản, khi EVFTA được thực thi, chắc hẳn sẽ đem lại lợi ích lớn do nhóm hàng này được hưởng ưu đãi về thuế ngay lập tức. Tuy nhiên, nhóm hàng này cũng phải đối mặt với việc hàng nông sản của EU sẽ vào thị trường Việt Nam, tất yếu sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh? Liệu doanh nghiệp Việt Nam đã chuẩn bị, hay có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm tương tự từ EU?**

Nhóm hàng nông sản là nhóm hàng tương đối nhạy cảm. Bản thân cả EU và Việt Nam cũng sẽ áp dụng các biện pháp để bảo hộ nhóm ngành hàng này của mình. Khi EVFTA được thực thi, hàng nông sản EU sẽ dễ dàng thâm nhập thị trường Việt Nam và ngược lại với hàng nông sản của Việt Nam vào EU cũng như vậy. Bản thân các doanh nghiệp Việt Nam muốn cạnh tranh được với các doanh nghiệp EU cũng sẽ phải tích cực cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng quy trình sản xuất chuẩn, sạch, đảm bảo các yếu tố vệ sinh an toàn thực phẩm... Yếu tố giá không hẳn mang tính chất quyết định trong trường hợp này. Về cơ bản chủ yếu hàng nông sản của Việt Nam phải cạnh tranh với hàng nông sản EU dưới khía cạnh quy trình sản xuất, thực phẩm sạch, an toàn... Tất cả những yếu tố này bản thân doanh nghiệp Việt Nam cũng đã nắm được khi xuất khẩu hàng sang EU. Nên thiết nghĩ, doanh nghiệp Việt Nam nên chuẩn bị sẵn sàng trước các điều kiện cần thiết để có thể cạnh tranh được với hàng nông sản EU.

**17. Quy tắc xuất xứ được coi là một trong những rào cản lớn đối với hoạt động xuất khẩu dệt may Việt Nam? Vậy phải chăng với EVFTA, quy tắc này lại tiếp tục là rào cản đối với nhóm hàng dệt may?**

Về bản chất, quy tắc xuất xứ là một trong những biện pháp để các nước nhập khẩu có thể hạn chế việc nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào trong nước cũng như quản lý được chất lượng của hàng hóa. Nên có thể xem quy tắc xuất xứ như một rào cản đối với hoạt động xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam sang thị trường nước ngoài.

Tuy nhiên, quy tắc xuất xứ sẽ cũng là yếu tố giúp chúng ta phát triển được sản xuất trong nước. Nếu như không có quy tắc xuất xứ, hàng hóa của các nước khác (chẳng hạn như Trung Quốc) có thể sẽ xuất sang Việt Nam, trải qua một công đoạn

gia công đơn giản và xuất khẩu tiếp sang EU. Với quy tắc xuất xứ, chúng ta sẽ có cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia vào mạng sản xuất khu vực với một số công đoạn gia công đáng kể được thực hiện tại Việt Nam.

**18. Quy tắc xuất xứ trong EVFTA có khác gì với TPP? Việt Nam mong muốn đàm phán một quy tắc xuất xứ như thế nào trong EVFTA?**

Quy tắc xuất xứ đối với hàng dệt may trong EVFTA được quy định từ công đoạn vải, đảm bảo giá trị cộng gộp. Việt Nam mong muốn đàm phán một quy tắc xuất xứ đơn giản, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Nhất là với quy định tự cấp giấy chứng nhận xuất xứ được coi là một điểm mới và riêng biệt so với TPP.

**19. Mặt hàng gạo sẽ được hưởng ưu đãi, lợi ích gì từ việc EU và Việt Nam ký kết hiệp định thương mại tự do EVFTA?**

Khi EVFTA được thực thi, mặt hàng gạo xay xát, gạo chưa xay xát và gạo thom được EU cam kết mở cửa theo hạn ngạch thuế quan, theo đó với lượng hàng xuất khẩu nằm trong định mức hạn ngạch sẽ được hưởng thuế nhập khẩu là 0%. Với gạo tấm, EU cam kết sẽ xóa bỏ thuế theo lộ trình và các sản phẩm từ gạo, EU cam kết xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA được thực thi.

**20. Mở cửa cho hoạt động mua sắm chính phủ sẽ tạo ra những cạnh tranh nhất định cho doanh nghiệp Việt Nam. Chính phủ, Nhà nước cần hỗ trợ cho doanh nghiệp như thế nào nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp?**

Thực chất khi mở cửa cho hoạt động mua sắm công, Việt Nam vẫn có quyền giữ lại một phần giá trị các gói thầu mua sắm Chính phủ cho các doanh nghiệp trong nước. Nên không có nghĩa khi mở cửa lĩnh vực mua sắm công thì các doanh nghiệp Việt Nam sẽ hết cơ hội. Song với việc mở cửa như vậy, sẽ khiến các doanh nghiệp trong nước phải thay đổi, phải phát triển thay vì ỉ lại sự hỗ trợ của nhà nước như trước đây. Việc giữ lại một phần giá trị cho các doanh nghiệp trong nước cũng đã cho thấy sự hỗ trợ nhất định của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp trong nước của mình.

**21. Về phía Việt Nam chúng ta quan tâm rất nhiều đến thương hàng hóa, tuy nhiên đàm phán lại nằm ở những lĩnh vực win-win, cả 2 bên đều có lợi,**

**phải chấp nhận trade off. Vậy đứng ở góc độ nghiên cứu, phía EU sẽ có kỳ vọng gì ở hiệp định EVFTA này?**

Kỳ vọng của EU khi tham gia đàm phán FTA có thể tóm lược như sau. Thứ nhất, EU mong muốn Việt Nam mở cửa cho hàng hóa công nghệ dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ cho doanh nghiệp của họ. Thứ hai, qua hiệp định này, họ mong muốn những vấn đề về bảo hộ trí tuệ và công nhận chỉ dẫn địa lý (GI) sẽ được tăng cường giữa hai nước. Thứ ba, sau khi hiệp định được ký kết, phía Việt Nam sẽ có những thay đổi về mặt thể chế, rõ ràng, minh bạch hơn, không chỉ trong lĩnh vực thương mại mà còn trong các lĩnh vực như mua sắm chính phủ, lao động, môi trường, cạnh tranh,....

Có thể nói, theo chiến lược ký kết các hiệp định của EU nhìn chung thì cái mà họ nhắm tới là mục đích kinh tế là vấn đề đầu tiên họ hướng tới, sau đó mới là các mục tiêu chính trị. Việt Nam là thị trường đang trên đà phát triển, những năm gần đây đạt được những tăng trưởng khá cao và ổn định tại khu vực Đông Nam Á. Hơn nữa, việc hợp tác giữa hai nước thời gian vừa qua cũng chưa đạt được mức tiềm năng. Vì vậy họ cũng muốn tranh thủ mở rộng thị trường sang Việt Nam, lấy Việt Nam làm bước đệm để vươn tới thị trường lớn hơn là thị trường châu Á, bởi trước đó, việc hợp tác thương mại giữa EU và khu vực này cũng đang bế tắc.

Nhìn chung hiệp định thương mại tự do song phương với bất kỳ đối tác nào đều phải thỏa mãn những yêu cầu lợi ích cho hai bên. EU là đối tác vượt trội hơn ta về tất cả mọi mặt nên rõ ràng lợi ích EU Nhận được từ hiệp định thương mại là lớn hơn chúng ta. Tuy nhiên đối với Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, điều quan trọng không phải là so sánh ai lợi ít ai lợi nhiều, mà cần cân nhắc và định hướng phát triển, khai thác tối đa các lợi ích từ mối quan hệ hợp tác song phương. Nói riêng về vấn đề xuất nhập khẩu hàng hóa, ta có thể nhìn thấy rằng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam và EU mang tính chất bổ sung, phần lớn chưa có sự cạnh tranh trực tiếp, các mặt hàng công nghiệp của EU vào Việt Nam hiện nay cũng còn khá hạn chế, vẫn còn các cơ hội cho các doanh nghiệp EU. Chính vì vậy chúng ta cần xác định rõ lợi thế so sánh của chúng ta là gì và tập trung đẩy mạnh phát huy những lợi thế đó.



**22. Khi hiệp định có hiệu lực, ngoài những mặt hàng xuất khẩu chính (thủy sản, may mặc, giày dép,...), Việt Nam có cơ hội xuất khẩu những mặt hàng mới nào? Ngược lại, khi các mặt hàng từ EU cũng được đa dạng hóa ở thị trường Việt Nam thì những mặt hàng nào trong nước sẽ có nguy cơ bị đe dọa?**

Về cơ bản, khi khoảng 90% các dòng thuế được cắt giảm về 0 thì đôi bên, cả Việt Nam lẫn EU đều hưởng lợi từ những chính sách ưu đãi này.

Về phía Việt Nam, trước nay chúng ta cần chủ yếu dựa vào lợi thế số sánh của các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản để gia tăng giá trị xuất khẩu. Đến những năm gần đây, các mặt hàng như linh kiện điện tử, điện thoại,... cũng dần phát triển và có kim ngạch xuất khẩu dần dần gia tăng, không chỉ sang các thị trường EU mà cả Nga hay thị trường SNG. Vậy bên cạnh những mặt hàng truyền thống, chúng ta đều có thể gia tăng nguồn cung các mặt hàng mới này.

Bên cạnh đó, bản thân đối với các mặt hàng truyền thống chúng ta cũng có thể gia tăng hàm lượng chế biến, nâng cao giá trị xuất khẩu bằng cách phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước, đảm bảo đầu vào cho các ngành nghề chính tạo sản phẩm xuất khẩu, giảm thiểu chi phí từ việc nhập khẩu nguyên liệu thô từ nước ngoài. Thêm nữa, những con số tăng thêm từ xuất khẩu phản ánh những động tích cực đến đời sống xã hội, đặc biệt là vấn đề tạo thêm việc làm cho lao động.

Về phía EU, họ mong muốn được giảm thuế những mặt hàng chủ lực xuất khẩu sang Việt Nam như các mặt hàng máy móc công nghệ cao, phụ tùng ô tô, nguyên phụ liệu dệt may, sắt thép,..... Riêng mặt hàng dược phẩm, thú y là những mặt hàng đã được xúc tiến vào Việt Nam và đang được áp thuế không lớn. Vì vậy tác động thuế quan của hiệp định EVFTA không có tác động quá lớn lên những ngành hàng này, cũng như tính cạnh tranh của các mặt hàng này đối với các mặt hàng sẵn có trong nước.

**23. Vị trí và năng lực hiện có của các doanh nghiệp là khác nhau, yêu cầu những nỗ lực và sự giúp đỡ khác nhau. Vậy Nhà nước và các tổ chức doanh nghiệp, các tổ chức chính phủ có những hình thức nào để hỗ trợ doanh nghiệp?**

Phải thừa nhận một thực tế doanh nghiệp của chúng ta chưa thực sự chủ động ngay từ bước tìm hiểu tiếp xúc với các thông tin về FTAs chưa kể đến việc chủ động nghiên cứu để thay đổi, tối đa hóa lợi thế của doanh nghiệp mình.

Sự hỗ trợ của cơ quan, đơn vị hay các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp như VCCI, SPS,... phần lớn chỉ dừng lại ở mức độ cung cấp nhiều thông tin nhất có thể cho doanh nghiệp. Chúng tôi cố gắng thu gom thông tin qua tất cả các kênh thông tin có thể, tổ chức các hội thảo, Phòng Tmai VCCI, các đơn vị, các hiệp hội DN đành phải chủ động thu gom tất cả các kênh thông tin, hình thức đưa thông tin đến DN (qua website của, các hội thảo từ trung ương đến địa phương,..) hay điều tra trực tiếp qua điện thoại và có những hình thức khuyến khích DN tham gia, cố gắng tạo ra các luồng thông tin lớn nhất có thể cho DN. Đồng thời, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp cũng tích cực tham gia các đối thoại với các cơ quan, đơn vị trực tiếp đàm phán để cập nhật thông tin và giành quyền nêu quan điểm từ vai trò doanh nghiệp.

Bộ Công thương cũng có những hình thức chia sẻ, cung cấp thông tin tương tự, mời những chuyên gia về các lĩnh vực thương mại hóa, tập trung vào việc tận dụng về mặt thuế quan và quy tắc xuất xứ, hướng dẫn trực tiếp cho doanh nghiệp. Nhà nước còn bằng các chính sách, thể chế pháp luật tạo ra nhiều sức ép nhưng cũng là tạo điều kiện cho những doanh nghiệp phát triển về lợi thế cạnh tranh. Còn những doanh nghiệp không chịu chủ động thì việc bị bỏ lại sau, bị đào thải là điều tất yếu.

#### **24. Tình trạng thiếu chủ động ở các doanh nghiệp Việt Nam là do đâu?**

Doanh nghiệp chưa tỏ ra quan tâm và tham gia, tìm hiểu tích cực về EVFTA có lẽ vì hiệp định chưa thực sự có hiệu lực nên doanh nghiệp còn chủ quan. Theo khảo sát của VCCI, hiện có khoảng 70% biết đến TPP và 66% ủng hộ 1% phản đối, tỷ lệ này ít hơn khi nói đến EVFTA. Theo khảo sát của Đại học Ngoại thương, các doanh nghiệp còn ngại và thiếu chủ động là do thiếu tương tác chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị hỗ trợ. Ví dụ như việc thiếu phản hồi của các đơn vị, tổ chức tư vấn, cung cấp thông tin khi doanh nghiệp nêu vấn đề của mình, điều này phần nào ảnh hưởng đến tâm lý của doanh nghiệp.

**25. Thách thức lớn nhất là năng lực nội tại của doanh nghiệp. Doanh nghiệp mạnh khác với doanh nghiệp yếu. Vậy để thúc đẩy việc tham gia của các**

**doanh nghiệp này, những hỗ trợ cụ thể là như thế nào hay doanh nghiệp vẫn phải tự thân vận động?**

Về phía Nhà nước, ngoài việc hỗ trợ về thông tin chung về các FTAs ở Việt Nam, chúng tôi luôn cố gắng không bỏ qua bất kỳ một câu hỏi nào về tình hình thực tế của doanh nghiệp. Thực tế các doanh nghiệp FDI hay các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam rất chủ động hỏi và khai thác thông tin, còn các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn tâm lý ngại hỏi và không hỏi lại, tiếp tục tương tác.

Ngoài những tư vấn chung miễn phí qua điện thoại, qua email, qua các hội thảo, VCCI còn nhận nghiên cứu và tư vấn chuyên sâu có thu phí cho các doanh nghiệp có yêu cầu trực tiếp. Trong thời gian tới, đến giai đoạn thực thi các FTAs thì VCCI lấy ý kiến doanh nghiệp tham gia vào quá trình rà soát, sửa đổi pháp luật trong nước để mang lại thuận lợi lớn nhất cho doanh nghiệp. Tuy nhiên trong tương lai vẫn cần 1 sự chủ động, tiếng nói rõ ràng mạnh mẽ hơn của doanh nghiệp.

Vấn đề lớn nhất vẫn là sự chủ động, nếu không chủ động thì hãy chấp nhận bị đào thải. Sự chủ động của doanh nghiệp cũng là nguồn động lực để các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp có thêm động lực.

**26. Hiện nay chưa có bộ luật hay trung tâm nào đứng ra bảo vệ người tiêu dùng trong khi EU lại rất mạnh về điều này. Vậy Chính phủ Việt Nam cần có biện pháp gì để bảo vệ người tiêu dùng trong nước, tiêu dùng sản phẩm tiêu dùng EU. Đồng thời hướng dẫn và phổ biến với các doanh nghiệp Việt Nam về yêu cầu hàng hóa của EU để có thể cạnh tranh trong thị trường này?**

Về khía cạnh bảo vệ người tiêu dùng hiện nước ta đang có Cục quản lý cạnh tranh Bộ Công thương và Hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng. Ngoài ra mỗi tỉnh, thành phố đều có hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng riêng. Những tổ chức này đều có thể tiếp nhận ý kiến phản hồi của người tiêu dùng để có thể hỗ trợ và giúp đỡ bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng, tùy xem vấn đề rơi vào lĩnh vực nào để có sự tư vấn, trợ giúp phù hợp.

Về việc hướng dẫn các doanh nghiệp về thị trường EU, hiện chúng ta có những văn phòng TBT, SPS tư vấn cụ thể cho các doanh nghiệp khi muốn tiếp cận với các doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp có thể tìm đến và xin tư vấn thêm. Tuy nhiên thực tế, những tư vấn này vẫn còn nhiều điểm hạn chế, cần thêm sự nghiên cứu chủ động từ phía doanh nghiệp.

**27. Cho đến nay Việt Nam vẫn được coi là một nước nông nghiệp. Khi hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp FDI đầu tư sang Việt Nam trong nhiều lĩnh vực và nông nghiệp là một trong số đó nhưng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp rất thấp. EU cũng đang đầu tư rất nhiều sang Việt Nam tuy nhiên thế mạnh nông nghiệp của Việt Nam lại không tiếp nhận được nhiều đầu tư của EU. Theo các cơ quan nghiên cứu, Nhà nước, tại sao lại có tình trạng này?**

Khi các nhà đầu tư đầu tư họ sẽ chọn những lĩnh vực đầu tư có thế mạnh, có thể tận dụng được thêm thế mạnh của địa phương để có thể nhanh chóng thu hồi vốn và có lãi. Thực tế nông nghiệp ở Việt Nam, chúng ta không có các cánh đồng, trang trại lớn có thể sản xuất quy mô lớn, đồng nhất về chất lượng. Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp của nước ta tuy chiếm đến 80% dân số nhưng năng suất không cao, chất lượng chế biến cũng còn rất kém, chưa đáp ứng được yêu cầu kiểm dịch của nước ngoài, gặp phải rất nhiều rào cản. Ngay khi so với các quốc gia Đông Nam Á, nông nghiệp Việt Nam yếu hơn hẳn Thái Lan hay Malaysia, nếu có ý muốn đầu tư vào nông nghiệp thì EU cũng sẽ chọn các quốc gia này chứ không phải chúng ta. Thêm nữa hệ thống, hình thức thu gom, phân phối nông sản của Việt Nam còn mang tính đặc trưng, chưa có nhiều ứng dụng khoa học công nghệ, hiểu biết nông nghiệp và trình độ khoa học công nghệ của nông dân chưa cao, còn đánh trọng số lượng hơn chất lượng.

Tóm lại, Việt Nam hưởng lợi từ nông nghiệp do có những yếu tố đặc thù. Tuy nhiên chất lượng sản xuất và chế biến các sản phẩm nông nghiệp chưa cao, chưa thể so sánh hay cạnh tranh được với các nước trong khu vực.

**28. Việc công nhận các chỉ dẫn địa lý (GI) cho các mặt hàng EU có tác động tiêu cực hơn là tích cực đến thị trường Việt Nam, như vậy đúng hay không?**

Theo WTO, chỉ dẫn địa lý (GI) được công nhận để bảo hộ cho những sản phẩm mà chất lượng sản phẩm phụ thuộc nhiều vào đặc thù địa lý nơi chúng được tạo ra. Khi bảo hộ chỉ dẫn cho EU cần cân nhắc những xung đột sản phẩm có thể gặp phải. Tuy nhiên việc cấp GI cho các sản phẩm từ EU không có tác động tiêu cực đến thị trường Việt Nam hay phân khúc thị trường của các doanh nghiệp Việt. Bởi thương hiệu hàng hóa EU vốn đã nổi tiếng ở thị trường Việt, và bản thân doanh nghiệp cũng không thể sản xuất những mặt hàng tương tự với mục đích tiêu dùng và chất lượng tương tự. Việc bảo hộ GI trên thực tế còn tạo lợi ích cho người tiêu dùng khi cung cấp cho họ những sản phẩm có uy tín, cho chất lượng.

Đối với Việt Nam, khi được EU bảo hộ chỉ dẫn địa lý, doanh nghiệp hưởng lợi từ việc nâng tầm thương hiệu Việt ở EU, đồng thời giảm thiểu được những thủ tục phức tạp khi xin cấp GI ở nước ngoài. Tuy nhiên cũng cần cân nhắc liệu những chỉ dẫn cần thiết đó có thực sự cần thiết và có tác động tích cực đến hoạt động thương mại của ta hay không. Các sản phẩm ta đang cố gắng đề nghị được bảo hộ như rượu Bàu Đá,... Nhưng thực tế sau khi được cấp GI cũng không thể đẩy mạnh được xuất khẩu sang nước khác hay không vì không phù hợp với thị trường tiêu dùng nước ngoài.

**29. Lĩnh vực dệt may, giày dép: Chủ yếu xuất khẩu gia công hoặc xuất khẩu gián tiếp vào thị trường lớn, chưa có thương hiệu riêng?**

Về vấn đề gia công hàng xuất khẩu bởi ngành dệt của Việt Nam chưa đáp ứng được vải, đều phải nhập, cả phụ kiện may, chính vì vậy sản phẩm đó rất khó mang thuần thương hiệu của doanh nghiệp. Để thay đổi điều này cần khá nhiều thời gian, chưa kể ngành dệt may còn gây tác hại với môi trường nên chưa gây được ấn tượng với nước ngoài. Câu chuyện này cũng thường thấy ở các ngành chèo của Việt Nam hay Café Buôn Mê Thuật, nông dân chỉ nhìn được cái lợi trước mắt là có thể xuất

khẩu được, đóng gói không bao, nhãn, không có ý thức gây dựng thương hiệu của riêng mình.

Trong quá trình hội nhập, vấn đề thương hiệu và ý thức tạo lập thương hiệu cần mất thời gian, cần sự nhận thức nghiêm túc của các doanh nghiệp. Bản thân các ngành hàng của Việt Nam vốn nhỏ, chưa kể việc phần lớn chưa có ý thức về tạo dựng thương hiệu, vốn đầu tư nhỏ không cho phép ngay lập tức tiếp cận được với các thị trường lớn. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam trước hết muốn tiếp cận thị trường nước ngoài cũng thường đi theo con đường gia công. Doanh nghiệp nội lực càng lớn thì ý thức về thương hiệu càng lớn, trước đó đã gia công để tiếp cận thì có thể mua lại thương hiệu và chủ động trong vấn đề xuất khẩu của mình ra nước ngoài.

### **30. Lĩnh vực dệt may, giày dép: thách thức và khó khăn?**

Ngành dệt may, giày dép của Việt Nam chủ yếu sử dụng lao động trong nước để gia công sản phẩm, dựa trên nguyên liệu nhập khẩu. Do đó hai ngành này sẽ gặp phải thách thức cơ bản trong việc đáp ứng quy tắc xuất xứ.

Bên cạnh đó, hai sản phẩm này sử dụng nhiều lao động nên sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các quy định về lao động trong EVFTA như điều kiện lao động, tiền lương tối thiểu,...

**31. Liệu có sự mất cân bằng thương mại nào trong quan hệ xuất – nhập khẩu giữa hai nước không khi mà Việt Nam nhập khẩu những công nghệ máy móc công nghệ cao có giá trị lớn của EU với mức thuế không cao, trong khi lại chỉ xuất đi những sản phẩm nông nghiệp giá trị thấp?**

Do cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước có tính bổ sung nhau, nên khi EVFTA có hiệu lực sẽ có thể làm thay đổi cán cân thương mại song phương. Tuy nhiên, việc nhập khẩu máy móc công nghệ sẽ giúp nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt là sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và đem lại lợi ích dài hạn. Do đó, việc thâm hụt cán cân thương mại không hoàn toàn có ý nghĩa tiêu cực, thậm chí có thể góp phần giảm bớt thâm hụt cán cân thương mại với Trung Quốc.

**32. Liệu những quy tắc xuất xứ chặt chẽ của thị trường châu Âu có cản trở xuất khẩu của Việt Nam sang EU đối với các mặt hàng như gỗ hay thủy**

**hải sản, làm suy yếu hiệu quả các cam kết cắt giảm thuế quan của hiệp định hay không?**

Thực tiễn khai thác các ưu đãi cắt giảm thuế quan của Việt Nam cho thấy các doanh nghiệp chưa vượt qua được các quy tắc xuất xứ chặt chẽ để khai thác tốt các ưu đãi của FTA. Trong điều kiện sản xuất của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, chúng ta vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng quy tắc xuất xứ, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có chiến lược kinh doanh phù hợp.

Tuy nhiên, điểm thuận lợi là EVFTA cho phép cộng gộp giá trị từ các nước đối tác mà EU đã có FTA.

**33. Việc cải cách lĩnh vực mua sắm công có tác động thế nào đến các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước?**

Việc cải cách lĩnh vực mua sắm công sẽ mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp trong nước cần có chiến lược phù hợp đối với thị trường mua sắm công này, không nên coi các doanh nghiệp nước ngoài là đối thủ cạnh tranh trực tiếp mà cần coi đây là đối tác hợp tác để đáp ứng nhu cầu thị trường này. Các doanh nghiệp EU khi cung cấp hàng hóa dịch vụ cho chính phủ, sẽ cần có những nhà thầu phụ để thực hiện việc lắp đặt, bảo hành khác. Đây là cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam.

**34. Việt Nam đang dần phát triển và xuất khẩu các mặt hàng công nghệ, linh kiện điện tử tuy nhiên nếu trực tiếp cạnh tranh với các mặt hàng tương tự từ thị trường EU sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Vậy Chính phủ Việt Nam có những biện pháp khuyến khích và hỗ trợ nào dành cho các doanh nghiệp trong nước hoạt động ở lĩnh vực này không?**

Trên thực tế, các sản phẩm công nghệ, linh kiện điện tử hiện nay Việt Nam xuất khẩu chủ yếu dưới hình thức gia công, lắp ráp cho các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam. Bản thân chính phủ Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp để hỗ trợ thành phần kinh tế này, giúp tạo động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, những mặt hàng công nghệ, thiết bị, máy móc... mà EU xuất khẩu sang Việt Nam không giống hoàn toàn với những sản phẩm mà chúng ta xuất khẩu nên không thể nói những nhóm hàng này có gặp khó khăn khi EVFTA được thực thi. Nếu có thì

thông qua EVFTA có thể có thêm nguồn cung các linh kiện, yếu tố đầu vào phục vụ hoạt động lắp ráp của Việt Nam.

**35. Hiện Việt Nam đang trong quá trình đàm phán khá nhiều các hiệp định thương mại khu vực và thương mại song phương như RCEP, AEC, TPP, hay VKFTA, EVFTA,... Trong khi đó, mức độ tiếp cận và hiểu rõ những thông tin về các hiệp định này của phần lớn doanh nghiệp Việt Nam là chưa nhiều. Vậy các doanh nghiệp cần làm gì và làm như thế nào để có thể khai thác những lợi ích tối đa của các hiệp định thương mại trước đó và sắp tới?**

Doanh nghiệp cần chủ động tìm kiếm thông tin, lựa chọn cho mình thị trường mục tiêu và có chiến lược kinh doanh dài hạn. Việc tiếp cận thông tin có thể thông qua các Hiệp hội, VCCI, các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, Bộ Công thương... là những cơ quan cung cấp các thông tin cần thiết về các hiệp định cho các doanh nghiệp. Dù biết việc tiếp cận thông tin cụ thể, quá trình đàm phán không dễ dàng, song bản thân các đơn vị này đều có những kênh nhất định để khai thác thông tin cũng như sẵn sàng cung cấp những thông tin mà mình nắm được cho các doanh nghiệp.

**36. Có ý kiến cho rằng bản thân nhiều doanh nghiệp vẫn còn rụt rè và “sợ” các hiệp định thương mại tự do, điều này có thể lý giải như thế nào?**

Vấn đề này nằm phụ thuộc vào chính bản thân doanh nghiệp, doanh nghiệp chưa tiếp cận được thông tin về các hiệp định thương mại tự do một cách đầy đủ. Tâm lý e dè, lo lắng xuất phát từ việc ký kết các hiệp định sẽ mở rộng cơ hội cho các doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng thâm nhập thị trường trong nước.

Xu thế tự do hóa thương mại, mà biểu hiện của nó là các hiệp định thương mại tự do chắc chắn sẽ tạo ra sự phân hóa giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào chủ động, có năng lực cạnh tranh sẽ tận dụng được các cơ hội, trong khi các doanh nghiệp thụ động, thiếu chuẩn bị thì sẽ có khả năng bị đào thải lớn.

**37. Khi EVFTA được ký kết sẽ có khả năng làm mất cân bằng cán cân thương mại của Việt Nam và EU? Điều này có ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế Việt Nam?**

Trả lời câu hỏi của các đại biểu tại Hội thảo về sự quan ngại cho rằng việc ký kết EVFTA sẽ làm mất cân bằng cán cân thương mại khi Việt Nam nhập khẩu nhiều



thiết bị máy móc giá trị lớn từ EU, trong khi xuất khẩu hàng nông sản giá trị gia tăng thấp, đại diện Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Công Thương cho rằng thuế của Việt Nam với các nhóm máy móc thiết bị hiện đại nhập khẩu từ EU hiện không quá cao nên do đó EVFTA không gây tác động đột biến tới nhập khẩu trong khi đó, nhiều nhóm hàng Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu sẽ có điều kiện tiếp cận thị trường EU hơn nữa.

Ngoài ra, cùng với TPP thì EVFTA sẽ là những nhân tố giúp chúng ta giảm bớt sự phụ thuộc vào Trung Quốc, đối tác mà chúng ta đang có tham hụt cán cân thương mại lớn.

**38. Khi EVFTA được thực hiện, hàng rào thuế quan đối với hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu từ EU sẽ được giảm thuế. Phải chăng đây chính là những thách thức lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng Việt Nam? Các doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị những gì trước sức ép cạnh tranh từ những doanh nghiệp EU?**

Trước đây, Việt Nam thường sử dụng thuế quan để bảo hộ sản xuất trong nước. Khi EVFTA cùng với các FTAs khác có hiệu lực, thuế quan sẽ giảm (đưa biểu đồ cắt giảm thuế theo các FTAs) vào, việc sử dụng thuế quan để bảo hộ sẽ không còn tác dụng.

Đối với các rào cản phi thuế quan, nếu VN áp dụng cần đảm bảo các nguyên tắc MFN và NT, do đó sẽ trở thành thách thức lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Việt Nam.

Bên cạnh đó, chúng ta gặp nhiều khó khăn trong việc đảm bảo thực thi của các biện pháp này, đặc biệt là các hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại còn khá phổ biến.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần có chiến lược cạnh tranh rõ ràng trên chính thị trường nội địa, đặc biệt là chiến lược thương hiệu, đăng ký và khai thác các tài sản SHTT, phát triển các hệ thống phân phối (của chính mình hoặc thông qua các hệ thống phân phối có uy tín)

**39. Quy tắc xuất xứ đối với hàng dệt may được đàm phán như thế nào trong hiệp định EVFTA?**

Chuỗi giá trị hàng dệt may thường được chia làm 3 công đoạn: sợi – vải – may. Quy tắc xuất xứ đối với hàng dệt may trong EVFTA được quy định từ công đoạn vải, đảm bảo giá trị cộng gộp

#### **40. Lộ trình giảm thuế đối với hàng dệt may như thế nào?**

Đối với hàng dệt may, EU cam kết xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm. Quy tắc xuất xứ : từ vải trở đi, phải sử dụng vải sản xuất tại Việt Nam. Đặc biệt: được phép sử dụng thêm vải sản xuất tại Hàn Quốc. Do Hàn Quốc đã có FTA song phương với EU và cũng là một nguồn cung nguyên phụ liệu đáng kể cho dệt may Việt Nam.

#### **41. Lộ trình cắt giảm thuế đối với hàng nông thủy sản trong hiệp định EVFTA như thế nào**

- Đối với hàng thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên): EU cam kết xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
- Cá ngừ đóng hộp: EU cam kết mở cửa theo hạn ngạch thuế quan
- Gạo xay xát, gạo chưa xay xát và gạo thơm: cam kết mở cửa theo hạn ngạch thuế quan
- Gạo tằm: xóa bỏ thuế quan theo lộ trình
- Sản phẩm từ gạo: xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
- Ngô ngọt: hạn ngạch thuế quan
- Tinh bột sắn: hạn ngạch thuế quan
- Mật ong: xóa bỏ thuế ngay
- Đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao: hạn ngạch thuế quan
- Rau củ quả, rau củ quả chế biến, nước hoa quả: phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
- Tỏi: hạn ngạch thuế quan

#### **42. Các rào cản kỹ thuật mà hàng nông sản Việt Nam thường gặp phải khi xuất sang EU?**

Cần chú ý rằng, các rào cản kỹ thuật là quyền của các quốc gia đưa ra. Hiệp định EVFTA không cấm các nước đưa ra các rào cản kỹ thuật mới, với điều kiện các rào cản đó được áp dụng một cách rõ ràng, công khai và hợp lý.

Cơ chế thực thi các rào cản kỹ thuật của EU tương đối chặt chẽ → sử dụng slide của Phương VCCI

Hàng nông sản Việt Nam xuất sang EU thường gặp các rào cản kỹ thuật, trong đó đặc biệt là sự không đồng nhất trong chất lượng.

**43. Các biện pháp phi thuế quan (các quy định kiểm dịch động thực vật) mà EU đã áp dụng đối với hàng thủy sản Việt Nam?**

Đối với hàng thủy sản, EU áp dụng các biện pháp quản lý quá trình sản xuất. Theo đó, chỉ có các doanh nghiệp được phép (trong danh sách) mới được phép xuất khẩu thủy sản sang EU. Theo định kỳ EU sẽ rà soát danh sách này.

Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải liên tục đảm bảo các điều kiện cơ sở sản xuất để được nằm trong danh sách này. Nếu lô hàng của doanh nghiệp có lỗi khi XK sang EU, thì việc doanh nghiệp bị loại bỏ khỏi danh sách này hoàn toàn có thể xảy ra.

**44. Khi tham gia EVFTA, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế nhập khẩu đối với phụ tùng ô tô. Đây sẽ là cơ hội hay thách thức đối với các doanh nghiệp sản xuất ô tô ở Việt Nam như Toyota, Mercedes...?**

Khi tham gia EVFTA, thuế nhập khẩu đối với phụ tùng ô tô sẽ được cắt giảm mạnh. Thuế NK giảm sẽ giúp các doanh nghiệp giảm giá thành sản xuất, từ đó, có thể giảm giá bán (tùy thuộc vào chiến lược của doanh nghiệp) và gia tăng doanh số.

**45. Doanh nghiệp thủy sản và cà phê Việt Nam cần chuẩn bị những gì trước thềm EVFTA để tránh gặp phải những khó khăn từ việc ký kết các hiệp định thương mại tự do trước đó?**

EVFTA sẽ mở ra cơ hội tiếp cận thị trường Eu cho các doanh nghiệp thủy sản và cà phê. Đây là các thị trường lớn, có dung lượng cao nhưng đòi hỏi khó tính. Khi đó EU sẽ đặt ra các tiêu chuẩn sản phẩm và hàng rào kỹ thuật đối với sản phẩm nhập khẩu, các tiêu chuẩn này có thể sẽ mang tính đặc thù với thị trường EU và có xu hướng liên tục gia tăng. Do đó, các doanh nghiệp cần chú ý xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, theo dõi các thông tin thị trường (bao gồm cả thông tin về chính sách nhập khẩu và thị hiếu tiêu dùng). Từ đó, có các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt chú ý đến công nghệ.

**46. Khi EVFTA được ký kết sẽ đem lại lợi ích, hay cơ hội gì cho các doanh nghiệp sản xuất trái cây của Việt Nam?**

Có thể nói, trái cây là mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu sang EU do nhu cầu của thị trường lớn. Đặc biệt, EVFTA sẽ bảo hộ các chỉ dẫn địa lý, đây là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với trái cây. Do đó, doanh nghiệp cần đăng ký chỉ dẫn địa lý và các tài sản SHTT khác, đảm bảo chất lượng đồng đều của trái cây xuất khẩu.

**47. Các rào cản mà các doanh nghiệp Việt Nam thường gặp phải khi xuất khẩu hàng sang thị trường EU?**

Hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU chủ yếu là nông sản và các sản phẩm thâm dụng lao động. Do đó, các rào cản mà chúng ta thường gặp phải là các biện pháp kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại. EVFTA cho phép EU tiếp tục duy trì và áp dụng mới các biện pháp này. Các biện pháp kỹ thuật và phòng vệ thương mại mà EU thường xuyên áp dụng như: các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường, biện pháp thuế chống bán phá giá...

**48. Đăng ký chỉ dẫn địa lý có phải là cách làm hiệu quả giúp các doanh nghiệp Việt Nam dễ dàng tiếp cận với thị trường EU?**

EVFTA bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Đây là yếu tố riêng của EVFTA so với các FTA khác. Đồng thời, đây cũng là lợi thế của Việt Nam, đòi hỏi các doanh nghiệp cần tận dụng. Tuy nhiên, cần chú ý rằng, đăng ký chỉ dẫn địa lý chỉ là bước đầu tiên cần làm để xác lập tài sản SHTT. Sau đó, các doanh nghiệp cần quản lý, quảng bá và khai thác.

**49. Công nghiệp sản xuất ô tô Việt Nam chủ yếu là lắp ráp. Vậy khi EVFTA được thực thi, phải chăng ngành công nghiệp sản xuất ô tô sẽ mất đất sống khi mà thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu, phụ tùng, vật tư ngành ô tô giảm?**

Nói riêng EVFTA thì ngành công nghiệp ô tô sẽ ít bị ảnh hưởng vì các nhãn hiệu ô tô của EU là sản phẩm chất lượng cao và đã vào thị trường EU. Tuy nhiên, ngành sản xuất ô tô sẽ gặp nhiều khó khăn khi Việt Nam tham gia các FTA khác, đặc biệt là AEC.

**50. Dịch vụ ngân hàng Việt Nam sẽ thay đổi như thế nào khi hiệp định EVFTA được ký kết?**

Về cơ bản, khi EVFTA được ký kết, dịch vụ ngân hàng Việt Nam sẽ không thay đổi nhiều vì ngân hàng là lĩnh vực tương đối nhạy cảm, được chính phủ Việt Nam quan tâm và bảo hộ riêng. Tuy nhiên, vẫn có một số nội dung sẽ được tự do hóa

hơn liên quan đến quyền của các ngân hàng nước ngoài, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và tự do hóa tài khoản vốn.

**51. Mua sắm công là một trong những nội dung được đưa vào trong quá trình đàm phán EVFTA. Khi đàm phán nội dung này, Việt Nam đã gặp những khó khăn gì?**

Việt Nam đang tham gia Hiệp định mua sắm công của WTO với tư cách quan sát viên, ngoài ra, chúng ta cũng đã tiến hành sửa đổi luật đấu thầu. Do đó, những định hướng và quan điểm chung trong lĩnh vực mua sắm công chúng ta sẽ và cần phải chấp nhận.

Tuy nhiên, do đặc điểm của nền kinh tế có trình độ phát triển thấp, chúng ta gặp một số vấn đề liên quan đến ngoại lệ (theo lĩnh vực và theo địa phương) và ngưỡng đấu thầu.

**52. Các doanh nghiệp xây dựng, tư vấn xây dựng sẽ gặp khó khăn gì trong quá trình đấu thầu các dự án mua sắm công của Việt Nam khi EVFTA được thực thi?**

Các doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn vì phải cạnh tranh với các đối thủ cùng tham gia thầu, nhưng cũng có thuận lợi khi có thể có được máy móc thiết bị với chi phí thấp hơn.

**53. Nhóm hàng thiết bị y tế, các sản phẩm dược phẩm sẽ gặp thuận lợi hay khó khăn khi hiệp định EVFTA được ký kết?**

Nhóm hàng thiết bị y tế và dược phẩm là thế mạnh của EU, gắn với việc bảo hộ các quyền SHTT của EU. Do đó, EVFTA với việc bảo hộ cao hơn đối với tài sản SHTT sẽ tạo điều kiện để các sản phẩm này thâm nhập thị trường Việt Nam (việc nhập khẩu thuốc generic, nhập khẩu song song sẽ có thể bị hạn chế). Tuy nhiên, người tiêu dùng có thể phải chấp nhận một mức giá cao hơn nếu nước ngoài không có những chính sách hỗ trợ

**54. Khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải khi xuất khẩu sang thị trường EU?**

Khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam là vấn đề chất lượng, EU là thị trường lớn nhưng đòi hỏi cao về chất lượng sản phẩm. Trong khi đó, đặc

trung của Việt Nam là nền sản xuất nhỏ lẻ nên chất lượng chưa cao và đặc biệt là không đồng đều.

**55. Trước đây, Việt Nam xuất khẩu hàng da giày sang thị trường EU và phải chịu thuế chống bán phá giá. Vậy khi hiệp định EVFTA được thực thi, phải chăng đây là cơ hội giúp cho hàng da giày Việt Nam tránh thuế chống bán phá giá từ EU?**

EVFTA không ngăn cấm các nước áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Khả năng bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại còn cao hơn khi luồng xuất khẩu của Việt Nam gia tăng vì không bị hạn chế bởi các rào cản thuế quan. Khó khăn đối với Việt Nam là việc chưa được công nhận cơ chế thị trường.

**56. Khi hiệp định này được ký kết, các rào cản phi thuế quan mà EU dựng lên với hàng nhập khẩu từ Việt Nam có được nói lỏng hoặc gỡ bỏ?**

Không, các nước được quyền duy trì và áp dụng mới các biện pháp thuế quan. Hiệp định chỉ đòi hỏi các biện pháp này tuân thủ các nguyên tắc chung, giống như WTO. Ngoài ra, EVFTA cũng tạo ra cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến các rào cản này. Tuy nhiên, cơ chế giải quyết tranh chấp của EVFTA tương đối dễ dàng khi chấp nhận các biện pháp thương lượng trước khi đưa ra trọng tài.

**57. Hàng dệt may Việt Nam chủ yếu vẫn phải nhập khẩu nguồn nguyên liệu đầu vào từ nước ngoài, vậy khi EVFTA được thực thi sẽ mang lại cơ hội, thuận lợi gì cho ngành dệt may Việt Nam?**

Cơ chế cộng gộp trong các FTA của EU cho phép doanh nghiệp Việt Nam có thể nhập khẩu nguyên liệu từ các nước đã có FTA với EU, chẳng hạn như Hàn Quốc mà vẫn đáp ứng tỷ lệ giá trị để xuất khẩu sang EU.

**58. Tình trạng chung của một số ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay là phải sử dụng các nguyên liệu đầu vào nhập khẩu. Cơ hội, thách thức mà các ngành hàng xuất khẩu Việt Nam gặp phải khi hiệp định này được ký kết?**

Việt Nam hiện đang nhập khẩu nhiều máy móc thiết bị và nguyên vật liệu đầu vào. Trong đó, máy móc thiết bị là thế mạnh của EU. Đây sẽ là cơ hội để chúng ta có được máy móc thiết bị tốt, giá rẻ, nhằm sản xuất ra sản phẩm có chất lượng cao

**59. Vai trò của nhà nước sẽ thay đổi như thế nào khi hiệp định này được thực thi đối với lĩnh vực: mua sắm công?**

Trong lĩnh vực mua sắm công, Nhà nước sẽ giữ đúng vai trò là khách hàng, và sẽ được hưởng lợi từ cơ chế đầu thầu, cạnh tranh của các nhà cung cấp.

**60. Xu hướng sử dụng các rào cản phi thuế của Eu đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam khi hiệp định này được thực thi?**

Nhu cầu bảo hộ luôn tồn tại ở mọi quốc gia, khi thuế quan được gỡ bỏ thì xu hướng sử dụng các rào cản phi thuế quan sẽ tăng lên. Việc gia tăng này cũng phù hợp với đòi hỏi ngày càng cao của người tiêu dùng.

**61. Trong quá trình đàm phán, vai trò của các hiệp hội, các doanh nghiệp như thế nào? Nhà nước, các hiệp hội sẽ hỗ trợ doanh nghiệp những gì khi mà hiệp định này được ký kết?**

Việc xin ý kiến tham vấn từ phía các hiệp hội, doanh nghiệp là việc làm hết sức cần thiết. Đàm phán các hiệp định thương mại quốc tế tức là đàm phán cho các doanh nghiệp để các doanh nghiệp triển khai và tận dụng những cơ hội có được đầy mạnh xuất khẩu sang thị trường nước ngoài. Có thể lấy ví dụ như: thủy sản hay cà phê là hai trong số những mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam, nên hai ngành này được kỳ vọng về những lợi ích mà các hiệp định thương mại tự do mang lại. Song, nếu quá trình đàm phán không đi kèm với việc tham vấn và lấy ý kiến từ chính các doanh nghiệp, thì những cơ hội có thể trở thành nguy cơ cho chính các doanh nghiệp xuất khẩu khi xuất khẩu vào các thị trường có FTA. Bài học từ việc gia nhập WTO hay các hiệp định thương mại khác vẫn được các chuyên gia nhắc đến như một lời cảnh báo, khi có không ít ngành đã phải chịu sự tổn thương do không có sự chuẩn bị tốt khi hội nhập.

Bởi vậy nếu chỉ lo “tầng trên” mà “tầng dưới” không được tham vấn đầy đủ, có sự chuẩn bị thì khó vượt qua, doanh nghiệp sẽ thua trên sân nhà, chứ chưa nói trên sân bạn”.

Nhà nước chỉ có thể hỗ trợ về thông tin. Các doanh nghiệp cần chấp nhận cạnh tranh và sẵn sàng hợp tác thông qua các hiệp hội. Bản thân các Hiệp hội hiện nay đều có các kiến nghị về việc đàm phán các nội dung có liên quan đến ngành

hàng mà hiệp hội mình quản lý với mong muốn góp ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình để đàm phán mang lại các kết quả thiết thực.

**62. Giảm thuế có phải là tất cả đối với các ngành hàng xuất khẩu Việt Nam sang thị trường EU?**

Theo đánh giá của các chuyên gia, hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sẽ có được nhiều lợi ích hơn từ việc cắt giảm các dòng thuế theo EVFTA và có thể nâng kim ngạch XK sang EU lên đến 30 - 40%. Tuy nhiên, từ góc độ của các doanh nghiệp, EU là thị trường lớn, mang tính định hướng nên doanh nghiệp rất kỳ vọng vào việc giảm thuế, nhưng “giảm thuế không phải là tất cả”. Việt Nam là nước đứng thứ 3 về nuôi trồng và đứng thứ 4 về xuất khẩu thủy sản, với nhiều mặt hàng như cá tra, tôm có thị phần lớn ở EU, nên các doanh nghiệp luôn chịu sự cạnh tranh rất khốc liệt với các đối thủ. Với đặc thù như vậy nên các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản luôn phải đương đầu với rào cản do các nước đặt ra. Do đó, có thể hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam và thủy sản nói riêng được hưởng lợi về thuế, song với những vấn đề “không thuộc về thuế”, đặc biệt là các rào cản bảo hộ mà nhiều nước đặt ra, nếu doanh nghiệp không đáp ứng được thì nguy cơ bị “loại” ra khỏi cuộc chơi là hoàn toàn có thể.

Ngoài ra, “xu hướng bảo hộ” ngày càng được nhiều nước sử dụng, do đó nếu không có sự tham vấn tốt thì có thể doanh nghiệp chỉ được hưởng một chút thuế nhưng lại mất đi những chi phí khác lớn hơn rất nhiều. Đơn cử như với cá tra, đây là mặt hàng có lợi thế ở nước ta, song châu Âu cũng có loài cá nước lạnh khác cạnh tranh với cá tra, nên EU có thể xây dựng các yêu cầu về TBT và SPS (các rào cản kỹ thuật và biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật) hay các rào cản như môi trường, an toàn kỹ thuật, trách nhiệm xã hội... đối với cá tra Việt Nam, do đó quá trình tham vấn và đàm phán rất cần lưu tâm xem khả năng đáp ứng của doanh nghiệp đến đâu.

**63. Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Việt Nam cần quan tâm đến nội dung nào trong EVFTA?**

Đối với ngành cà phê, lộ trình cắt giảm và mức thuế lại là vấn đề được các doanh nghiệp xuất khẩu quan tâm. Bởi theo Hiệp hội cà phê – cacao Việt Nam - Vicofa, mặc dù thuế xuất khẩu vào EU có mức trung bình là 2,6%, song ở từng mặt hàng thì lại có mức thuế khá cao. Theo đó, chỉ sản phẩm cà phê nhân có chất khử cà-



phê-in được hưởng mức thuế 0%, còn cà phê nhân mà chưa có cà-phê-in có mức thuế 8,3%; cà phê rang xay có cà-phê-in là 7,5%, không có cà phê in là 9% và cà phê hoà tan là 9%. Đây là mức thuế khá cao, làm hạn chế khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê. Theo cam kết của WTO, thuế cho các sản phẩm cà phê nhân đã giảm về 0%, trong khi Việt Nam lại rất có thể mạnh xuất khẩu sản phẩm này nên nếu EU vẫn giữ mức thuế trên 8% thì rất khó cải thiện được kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang EU. Chưa kể, định hướng phát triển của ngành cà phê sắp tới sẽ nâng tỷ trọng cà phê chế biến từ 10% lên 20%, nên với mức thuế hiện nay là 9% cần phải có lịch trình tham vấn và nội dung đàm phán phù hợp, để đảm bảo mang lại lợi ích cho doanh nghiệp nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm thông qua giảm thuế.

**64. Cần có những kiến nghị, đề xuất gì liên quan đến các chỉ dẫn địa lý (GI) để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam?**

Việc cắt giảm thuế sẽ giúp doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu vào EU, song vẫn còn nhiều rào cản đặt ra. Đó là những yêu cầu về chỉ dẫn địa lý (GI), các rào cản SPS và TPT (các rào cản kỹ thuật và biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật-PV) hay các vấn đề liên quan đến chống bán phá giá, chống trợ cấp. Đối với một số ngành đặc thù mà Việt Nam có thế mạnh như tôm và cá tra, các rào cản xâm nhập EU lại đến từ các cam kết về thuế quan và phi thuế. Do đó, cần đàm phán để doanh nghiệp xin được GI nhanh và rẻ nhất, đảm bảo giảm thuế xuống mức bằng hoặc thấp hơn các nước trong khu vực, các yêu cầu kỹ thuật không quá khắt khe để doanh nghiệp có khả năng đáp ứng.

**65. Thị trường EU có nhu cầu, mong muốn gì đối với những sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam?**

Theo những khảo sát được thực hiện trước đây, EU là thị trường khó tính, khắt khe về chất lượng. Bản thân người tiêu dùng EU là những người có tiền, có nhu cầu sử dụng các sản phẩm có chất lượng, có tên tuổi, uy tín đảm bảo. Tuy nhiên, bên cạnh đó, EU cũng mong chờ những sản phẩm an toàn, thân thiện với người tiêu dùng, với môi trường. Trên cơ sở đó, chúng ta có quyền hi vọng có thể xây dựng được nền tảng để Việt Nam có thể phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu của các bạn hàng quốc tế. Chẳng hạn, với một vấn đề rất là nhỏ là sản phẩm mật ong. Vài năm

trước, Việt Nam đã xuất khẩu được mật ong sang EU, nhưng do kiểm soát chất lượng không tốt nên mật ong bị nhiễm khuẩn, có một số dư lượng kháng sinh và bị cấm xuất khẩu sang thị trường EU. Gần đây, sau những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam thì mật ong lại được tái xuất khẩu sang thị trường EU. Bản thân Việt Nam đã có một quy trình chứng nhận, xác nhận liên quan đến vệ sinh dịch tễ rất chặt chẽ và như vậy, thông qua quá trình thương mại với EU sẽ giúp nâng cao năng lực của Việt Nam để đáp ứng được yêu cầu của một thị trường tiềm năng và khắt khe như EU, để từ đó xây dựng được một nền tảng về mặt năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam để tiếp tục xuất khẩu.

**66. Doanh nghiệp cần thực hiện những công việc gì để chuẩn bị cũng như có thể tận dụng tích cực những lợi ích mà chúng ta có được từ EVFTA?**

Một trong những mục tiêu chính của FTA là nhằm gỡ bỏ hay giảm thiểu những hàng rào về mặt thuế quan. Bản thân EU sẽ dành ưu tiên cho những sản phẩm được sản xuất theo công nghệ cao, sạch và thân thiện với môi trường. Như vậy, để thực hiện được FTA cần nỗ lực trong nước rất nhiều, nhất là việc nâng cao nhận thức và làm cho doanh nghiệp hiểu được yêu cầu của một thị trường xuất khẩu là EU, nó liên quan đến cả các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp và phải hiểu EU mong chờ những gì để biết cách đáp ứng và có thể xuất khẩu đi EU. Việt Nam là một đất nước rất tiềm năng về gió, mặt trời, địa sinh học, địa nhiệt ... có thể thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sạch, sẽ giúp Việt Nam có thể chuyển từ sử dụng năng lượng hóa thạch sang sử dụng năng lượng tái tạo để đóng góp vào sự phát triển bền vững. Nội dung thương mại và phát triển bền vững sẽ một trong những nội dung được đàm phán, đề cập trong EVFTA.

**67. Chính phủ Việt Nam, các doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị những gì trước thềm EVFTA để đảm bảo hoạt động xuất khẩu các ngành hàng chính của Việt Nam?**

Chính phủ nên dành ưu tiên cho những ngành có lợi thế xuất khẩu. Cụ thể hơn, Chính phủ nên quan tâm hơn đến việc tham gia đàm phán và nỗ lực để kết thúc công ước quốc tế Flets liên quan đến thương mại hóa các sản phẩm từ gỗ. Việt Nam có thể mạnh về xuất khẩu các sản phẩm nội thất từ gỗ. Một ưu tiên thứ hai là các mặt hàng nông sản chính như cà phê. Gần đây, chất lượng cà phê của Việt Nam có vấn

đề. Chẳng hạn một số lô hàng qua kiểm nghiệm bị phát hiện là bị nhiễm khuẩn và có dư lượng về hóa chất, thuốc trừ sâu cao hơn mức cho phép. Như vậy, nó sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến uy tín cũng như xuất khẩu của cà phê Việt Nam đến các nước EU.

Liên quan đến đảm bảo xuất khẩu hàng nông sản nói chung của Việt Nam, Việt Nam cần xây dựng một cơ quan đầu mối quốc gia kiểm soát những vấn đề dịch tễ cũng như chất lượng hàng xuất khẩu. Mỹ và EU đã có một cơ quan đầu mối duy nhất như vậy để kiểm soát chất lượng hàng nông sản. Đáng tiếc là tại Việt Nam, chức năng quản lý này lại bị phân tán ở nhiều bộ ngành khác nhau.

Bên cạnh đó, cần có những chính sách thu hút hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ cao, sạch và dành ưu tiên cho việc tăng cường các mối liên kết giữa các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là giữa công nghiệp và nông nghiệp.

**68. Liên quan đến vấn đề môi trường, hiện nay Việt Nam, các doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị những gì cho EVFTA?**

Việt Nam là một quốc gia Đông Nam Á có tốc độ phát triển nhanh, có nhiều người thoát nghèo và như vậy, làm tăng nhu cầu trong nước. Rõ ràng đang phát sinh nhu cầu cấp thiết, yêu cầu Việt Nam sử dụng hiệu quả hơn nữa những nguồn lực mà mình có như đất, nước, không khí, khoáng sản... Việt Nam ứng xử như thế nào với rác thải. Tại Việt Nam, có thông lệ là xử lý chất thải theo cách truyền thống là thu gom rồi chôn. Tuy nhiên, chúng ta cũng có một cách khác là phân loại rác thải ngay từ khi thu gom, cái nào chúng ta tái chế được thì tái chế, cái nào sử dụng được thì sử dụng. Ngay cả việc đốt, thì chúng ta cũng phải lấy ngay cái nguồn năng lượng đó để phát điện. Đây cũng có thể là những cách thức giúp chính phủ, doanh nghiệp Việt Nam xử lý các vấn đề liên quan đến môi trường trong thời gian tới.

**69. Vấn đề đảm bảo môi trường rất phức tạp nếu đi vào chi tiết. Trong trường hợp FTA giữa EU và Việt Nam được ký kết, với chương về môi trường được bảo lưu lại để Việt Nam cải thiện dần, thì trong quá trình đó EU có sử dụng ngay các hàng rào để ngăn chặn các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam, nếu phát hiện có vấn đề môi trường hay không?**

Về cơ bản là EU vẫn sẽ sử dụng các hàng rào để ngăn chặn các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam nếu phát hiện có vấn đề môi trường. Dù trong các FTA EU quan tâm đến trình độ phát triển của các đối tác của mình. Với Việt Nam, EU sẽ có sự linh hoạt trong những vấn đề đó khi thực hiện, áp dụng các điều khoản trong FTA. Thế nhưng có những nguyên tắc trong thương mại quốc tế là chúng ta phải tôn trọng và đối xử công bằng giữa các quốc gia với nhau. Chẳng hạn, về vấn đề thực phẩm, vệ sinh dịch tễ EU không thể ưu tiên cho Việt Nam hơn các sản phẩm từ Trung Quốc hay Mỹ. Thứ nhất, EU phải tôn trọng những nguyên tắc trong thương mại quốc tế. Thứ hai, EU phải bảo vệ người tiêu dùng của mình, EU muốn nhập khẩu những sản phẩm tốt nhất cho người dân của EU.

Có thể có một lô hàng nào đó mang tính nhỏ lẻ vi phạm, nhưng về dài hạn, nó tác động nghiêm trọng đối với thương mại của Việt Nam. Đó là nó sẽ hình thành suy nghĩ với người tiêu dùng châu Âu rằng những sản phẩm của Việt Nam không an toàn. Như vậy nó sẽ ảnh hưởng đến sức mua, uy tín của hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU. Hãy đặt vấn đề là người tiêu dùng châu Âu thấy hoa quả của Việt Nam bị nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, thủy sản của Việt Nam bị nhiễm chất bảo quản, và bị cấm thì chắc chắn lần sau họ sẽ không quay lại với những loại hoa quả, hay cá tôm đó. Họ sẽ chọn mua những sản phẩm của các nước khác an toàn hơn. Như vậy, điều quan trọng đối với Việt Nam là cần phải kiểm soát để đảm bảo rằng hàng hóa của Việt Nam có chất lượng tốt nhất có thể. Hơn nữa, điều này không chỉ giúp xuất khẩu, mà còn phục vụ người dân trong nước nữa.

#### **70. Những cơ hội và thách thức cơ bản của hiệp định đến ngành nông sản và nông sản chế biến của Việt Nam?**

Với những cam kết giảm thuế sẽ là những cơ hội tốt giúp ngành nông sản và nông sản chế biến Việt Nam dễ dàng tiếp cận thị trường EU. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có những thách thức đối với ngành hàng này của Việt Nam. Các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, SPS, quy trình nuôi trồng, sản xuất, đóng gói, bảo quản... là những khó khăn chính mà ngành nông sản và nông sản chế biến của Việt Nam gặp phải khi hiệp định này được thực thi.

#### **71. Những cơ hội và thách thức cơ bản của FTA đối với ngành gỗ của Việt Nam**

FTA Việt Nam – Eu sẽ mở ra cơ hội lớn cho ngành chế biến gỗ của Việt Nam trong thị trường EU. EU là nhà nhập khẩu gỗ lớn thứ hai của Việt Nam và cũng là nhà cung cấp chính máy móc thiết bị chế biến gỗ trên thế giới. FTA Việt Nam – EU có thể đem lại lợi ích cho cả hai bên về thương mại và đầu tư song phương. Cụ thể, xuất khẩu của EU sang Việt Nam dự kiến sẽ tăng, đặc biệt là máy móc thiết bị chế biến gỗ công nghệ cao với giá hợp lý hơn, điều này sẽ giúp tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất của các công ty chế biến gỗ tại Việt Nam. Các bên liên quan cũng cảm thấy rằng kết quả là nhiều nhà đầu tư EU sẽ đầu tư vào Việt Nam, giúp ngành chế biến gỗ nâng cấp vai trò và vị thế của mình trong chuỗi giá trị đồ gỗ toàn cầu và nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh.

Tuy nhiên bên cạnh những cơ hội là những khó khăn, quan ngại. Một số ý kiến cho rằng nếu không kiểm soát được, dòng FDI lớn với nhiều doanh nghiệp FDI cạnh tranh hơn có thể gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự sống còn của các công ty chế biến gỗ (trong nước) của Việt Nam. FTA cũng nên tìm cách thúc đẩy việc sửa đổi khung pháp lý về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm trong nước, và rà soát lại các tiêu chuẩn môi trường (ví dụ FLEGT VPA) và luật lao động một cách đầy đủ và hiệu quả. Dù kim ngạch xuất khẩu gia tăng, ngành vẫn gặp phải một số thách thức, đặc biệt là phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu gỗ nhập khẩu. Các nguồn gỗ nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà sản xuất gỗ cả về khối lượng và chất lượng. Việt Nam chưa phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất đồ gỗ trong toàn bộ chuỗi giá trị. Hiện nay, khoảng 80% vật liệu gỗ sử dụng trong ngành chế biến gỗ được nhập khẩu. Bên cạnh tình trạng thiếu nguyên liệu gỗ, Việt Nam đang phải đối mặt với một số thách thức khác. Thứ nhất, các sản phẩm gỗ của Việt Nam có giá trị gia tăng thấp do chi phí nguyên liệu gỗ nhập khẩu cao, trong khi thiết kế sản phẩm có giá trị gia tăng cao do khách hàng nước ngoài cung cấp. Thứ hai, nhu cầu thế giới đã chuyển từ đồ gỗ ngoài trời sang đồ gỗ trong nhà, điều này đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh chất lượng sản phẩm, thiết kế, vv... Thứ ba, do thiếu nguyên liệu gỗ, Việt Nam phải nhập khẩu gỗ nguyên liệu với chi phí ngày càng tăng. Đây là một khó khăn lớn cho các nhà xuất khẩu. Hơn nữa, việc tuân thủ theo các quy định của Hội đồng Quản lý Lâm nghiệp (FSC), Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA), và thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị và

Thương mại (FLEGT) là một số tiêu chuẩn bắt buộc cao tuy có mục tiêu phát triển bền vững tốt, nhưng chi phí tuân thủ cao. Rất khó có được nhu cầu tăng thêm ở mức cao từ người tiêu dùng EU, cũng như quy tắc xuất xứ (do EU nhập khẩu nhiều nguyên vật liệu) và Quy chế của EU về Đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH) làm tăng thêm khó khăn trong việc tiếp cận thị trường EU.

## **72. Những cơ hội và thách thức đối với ngành hàng dệt may xuất khẩu từ Việt Nam là gì?**

Là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của ngành, EU hứa hẹn tiềm năng to lớn mà sản phẩm T&C Việt Nam có thể được hưởng lợi. FTA EU-VN sẽ mang lại cơ hội mới cho ngành trong việc tiếp cận thị trường, tái cơ cấu ngành, thu hút vốn và tạo giá trị gia tăng trong sản phẩm lớn hơn. Tuy nhiên ngành này đang đối mặt với thách thức nghiêm trọng, đặc biệt là liên quan đến quy tắc xuất xứ (RoO) và tiêu chuẩn chất lượng.

Thứ nhất, những nỗ lực để tăng nguyên liệu sản xuất trong nước đã không thành công và Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu (70% nguyên liệu phải nhập khẩu từ các nước khác như Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc). Nguyên liệu trong nước thường đắt hơn so với nhập khẩu, với thời gian giao hàng lâu hơn. Đầu tư vào dệt kim và nhuộm cũng không được hoan nghênh ở nhiều tỉnh do những lo ngại về tác động môi trường. Quy tắc xuất xứ của FTA có thể hạn chế đáng kể tác động tích cực có thể có của Hiệp định, hạn chế việc tiếp cận miễn thuế của các doanh nghiệp T&C Việt Nam. Vấn đề này sẽ là thách thức lớn nhất đối với ngành T&C khi FTA có hiệu lực.

Một thách thức khác là các sản phẩm T&C Việt Nam có chất lượng kém. Dù khả năng động, giá trị gia tăng của ngành vẫn thấp, 70% là gia công (CMT); 25% là OEM (sản xuất thiết bị gốc) hay còn gọi là FOB1, 4% là ODM (sản xuất thiết kế gốc) và chỉ khoảng 1% là OBM (sản xuất thương hiệu gốc). Giá trị gia tăng trong hoạt động xuất khẩu đạt khoảng 25% trong tổng doanh thu xuất khẩu, với tỷ suất lợi nhuận khoảng 5 đến 10%. Bên cạnh đó, ngành dệt may còn gặp phải những khó khăn bao gồm thiếu kỹ năng, thiếu đầu tư, thiếu công nghệ và thiết bị hiện đại, và phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Tiêu chuẩn chất lượng không phù hợp có thể triệt tiêu những lợi ích dự kiến của FTA.

### **73. Cơ hội và thách thức đối với ngành hàng giày dép của Việt Nam?**

Cho đến nay, quan hệ thương mại Việt Nam-EU đối với ngành giày dép chủ yếu bao gồm trong các nước thành viên EU nhập khẩu các sản phẩm thành phẩm hoặc bán thành phẩm giày dép từ Việt Nam, và các doanh nghiệp Việt Nam mua máy móc thiết bị cũng như dịch vụ tư vấn. EU là đối tác thương mại quan trọng nhất đối với ngành da giày Việt Nam, FTA Việt Nam-EU sẽ là then chốt đối với quan hệ thương mại song phương.

Kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2014, các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam sang EU được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan chung (GSP). Theo GSP, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, và đặc biệt là các doanh nghiệp giày dép, có những cơ hội phát triển hơn, nhất là liên quan đến thu hút đầu tư và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm Việt Nam sang thị trường EU. FTA Việt Nam-EU sẽ vượt quá phạm vi ưu đãi GSP và các sản phẩm giày dép xuất khẩu của Việt Nam sang châu Âu sẽ được hưởng thuế suất gần bằng không đối với nhiều loại sản phẩm giày dép, do đó tăng cường lợi thế cạnh tranh của ngành giày dép Việt Nam. Với FTA Việt Nam-EU, biện pháp chống bán phá giá của EU cũng sẽ kết thúc, cho phép ngành giày dép khai thác đầy đủ hơn năng lực xuất khẩu. Đối với ngành giày dép Việt Nam, FTA Việt Nam-EU sẽ tạo ra cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp và tiếp cận máy móc tiên tiến và trang thiết bị từ các nước thành viên EU. Cuối cùng, Hiệp định này là cơ hội cho Việt Nam xây dựng mối quan hệ bền vững với các nhà cung cấp chất lượng cao, như các nhà thiết kế và các dịch vụ giá trị gia tăng khác, với quan điểm hiện đại hóa công nghệ lạc hậu, và kịp thời nâng cao chất lượng các sản phẩm giày dép của Việt Nam. Cụ thể hơn, FTA sẽ cho phép Việt Nam được hưởng lợi đầy đủ từ công nghệ và bí quyết châu Âu với giá hợp lý hơn, điều này sẽ giúp tăng năng suất và hiệu quả sản xuất của ngành giày dép tại Việt Nam.

Tuy nhiên, tôn trọng và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế sẽ là một điều kiện tiên quyết để tiếp cận thị trường EU. Các doanh nghiệp sẽ phải thực sự tuân thủ các yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn an toàn và an ninh, quyền sở hữu của thị trường trong nước, vv... để đáp ứng các điều kiện cần thiết để có thể tiếp cận ưu đãi thuế quan. Để phù hợp với các yêu cầu này, doanh nghiệp trong nước sẽ phải đầu tư mạnh mẽ vào chất lượng và phát triển công nghệ. Mặc dù kim ngạch

xuất khẩu gia tăng, ngành vẫn gặp phải một số thách thức, đặc biệt là phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc. Các nguồn nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và Việt Nam chưa phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước dọc theo toàn chuỗi giá trị. Ví dụ, da thật và da nhân tạo cũng như các nguyên liệu quan trọng nhất hiện đang phải nhập khẩu. Hệ quả trực tiếp của việc này là ngành có tỷ lệ nội địa hóa thấp, có thể là vấn đề khi thực thi quy tắc xuất xứ của FTA.

Ngành giày dép Việt Nam là một ngành đầy hứa hẹn với lợi thế so sánh không thể phủ nhận, với lực lượng lao động trẻ, môi trường đầu tư tốt, và môi trường chính trị ổn định. Lợi thế cạnh tranh liên quan đến lao động giá rẻ tuy nhiên sẽ mất dần vị trí cho các nước xuất khẩu giày dép khác trong khu vực, chi phí lao động tại Việt Nam tương đương hoặc thậm chí cao hơn một chút so với Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Ngoài ra, chất lượng lao động nói chung là thấp và phần lớn lực lượng lao động không có tay nghề. Để duy trì mối quan hệ thương mại ưu đãi với EU, và dù thuế bán phá giá đối với giày da đã bị loại bỏ tại thị trường EU, ngành nên hướng tới việc nâng cao năng suất là điều kiện tiên quyết để đối mặt với cạnh tranh mạnh mẽ từ các quốc gia với ngành giày dép đã phát triển như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. Ngoài ra, ngành giày dép Việt Nam dường như nhạy cảm hơn với những cú sốc bên ngoài so với đối thủ cạnh tranh trong khu vực.

Thêm vào đó, khoảng 75% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành này được tạo ra bởi các công ty cổ phần hoặc 100% vốn nước ngoài (hầu hết giày và dép săng-đan là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ngành giày dép không có thương hiệu sản phẩm Việt). Các công ty, thông qua năng lực đầu tư của họ, bí quyết kỹ thuật, mạng lưới nhà cung cấp, hệ thống tiếp thị, vv... có nhiều khả năng được hưởng lợi từ FTA so với hầu hết các công ty thuộc sở hữu của Việt Nam mà tuân thủ các yêu cầu của EU là một thách thức lớn hơn nhiều, những điều chỉnh này nằm ngoài khả năng của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam. Áp lực cạnh tranh lớn hơn ở thị trường trong nước cũng được đoán trước khi FTA ký kết, đe dọa sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nhỏ và vừa và đặc biệt là các công ty mới thành lập.

**74. Đây là cơ hội phát triển cho những ngành dịch vụ chuyên môn như tư vấn, bảo hiểm,... của Việt Nam?**



Khi hiệp định được thực thi, sẽ có nhiều nhà đầu tư EU tìm đến thị trường Việt Nam. Đây sẽ là những cơ hội tốt cho các doanh nghiệp tư vấn, dịch vụ chuyên môn, bảo hiểm với lợi thế về hiệu biểu thị trường địa phương, phần nào đã có sẵn mạng lưới khách hàng. Các doanh nghiệp này cần khai thác tốt lợi thế địa phương của mình để trở thành cầu nối cho doanh nghiệp nước ngoài, với thế mạnh về tài chính và kinh nghiệm.

**75. Việc loại bỏ thuế quan thương mại ngân sách nhà nước sẽ mất một khoản thu thuế lớn từ các ngành như oto (130 tr USD), chế biến nông sản (51tr USD), dệt may (14tr USD),..... Vậy liệu những tác động tích cực của tự do hóa thuế quan đối với phúc lợi của Việt Nam có đủ lớn để bù đắp vào khoản thất thu này?**

Với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do, doanh thu từ thuế nhập khẩu sẽ giảm đi do thuế suất được giảm mạnh, thậm chí về 0%. Tuy nhiên, cần nhìn nhận tác động của các FTA đến toàn bộ nền kinh tế và từ đó đến tổng nguồn thu NSNN. Khi kinh tế phát triển, số lượng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được nâng cao, thì Nhà nước sẽ gia tăng được nguồn thu ngân sách từ các loại thuế nội địa (như thuế GTGT hay thuế TNDN). Do đó, có thể nói, tác động

**76. Dòng FDI lớn và nhiều doanh nghiệp FDI cạnh tranh sẽ phần nào gây bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước. Vậy hiện đã có những quy định, hay phương hướng, giải pháp nào để kiểm soát FDI, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước?**

Chúng ta cần quan niệm doanh nghiệp FDI là doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm cho người dân. Do đó, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cần và sẽ phải cạnh tranh bình đẳng. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp trong nước cần nhìn nhận doanh nghiệp FDI không chỉ là đối thủ cạnh tranh mà còn là các đối tác, nhà cung cấp hoặc khách hàng. Doanh nghiệp Việt Nam có thể cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp FDI thay vì việc xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài. Doanh nghiệp trong nước có thể mua được những đầu vào rẻ và chất lượng hơn từ các doanh nghiệp FDI thay vì nhập khẩu, từ đó giúp nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đối với Nhà nước, để hạn chế những mặt trái của doanh nghiệp FDI, cần tăng cường kiểm soát các hoạt động chuyển giá (transfer pricing) của khu vực này.

**77. Các công ty da giày Việt Nam có thể tìm đến sự hỗ trợ nào, từ các đơn vị, tổ chức nào để được hướng dẫn, tư vấn và hỗ trợ nắm bắt cơ hội?**

Các công ty có thể đến các Hiệp hội, Cục xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương để có thể xin các thông tin liên quan đến các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và đang đàm phán. Bên cạnh đó, việc các doanh nghiệp tích cực tham gia các hội thảo do các cơ quan đó tổ chức hoặc do các Viện nghiên cứu, các trường đại học tổ chức cũng là một kênh tốt để tiếp cận thông tin về các hiệp định cũng như nắm bắt thêm những cơ hội và thách thức mà mình có thể gặp khi các hiệp định thương mại được thực thi.

**78. Các phương pháp nào được sử dụng để xác định xuất xứ hàng hóa? Có gì đáng lưu ý trong những phương pháp này?**

Hệ thống chứng nhận xuất xứ hiện tại dựa trên giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A được đóng dấu bởi cơ quan cấp giấy chứng nhận sẽ được thay thế bằng kê khai xuất xứ do doanh nghiệp xuất khẩu có đăng ký trình trực tiếp. Từng nước hưởng lợi sẽ lập một cơ sở dữ liệu để quản lý và cập nhật bởi cơ quan chức năng. Điều này đòi hỏi sự thay đổi mạnh mẽ về hệ thống quản lý của cơ quan chứng nhận xuất xứ tại nước được hưởng lợi là cơ quan đồng thời chịu trách nhiệm vận hành và quản lý cơ sở dữ liệu. Chỉ những doanh nghiệp xuất khẩu đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu mới được kê khai xuất xứ để hưởng ưu đãi thương mại. Hệ thống hiện tại sẽ được duy trì cho đến năm 2017 với điều khoản gia hạn đến năm 2020 cho các nước cần thêm thời gian quá độ.

**79. Hiện nay EU đã cam kết bảo hộ bao nhiêu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam?**

Đối với chỉ dẫn địa lý, Việt Nam hiện cam kết bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan đến nông sản, thực phẩm. Đây là điều kiện để một số chủng loại nông sản nổi bật của Việt Nam tiếp cận và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

## **80. Các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam nhìn chung có những thuận lợi và khó khăn gì khi muốn thâm nhập vào thị trường châu Âu?**

Các ngành công nghệ cao sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc gia nhập sân chơi toàn cầu. Một số hạn chế chính bao gồm:

- Ngành công nghệ cao của Việt Nam được hỗ trợ bởi hoạt động nghiên cứu khá phát triển, nhưng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa công nghệ cao lại chưa đầy đủ.
- Mức vốn FDI vẫn chưa đủ. Trừ CNTT, các lĩnh vực khác có rất ít vốn đầu tư nước ngoài.
- Thiếu các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghệ cao, cũng như các dịch vụ hỗ trợ như đánh giá, thử nghiệm, vv... cũng làm cho ngành khó phát triển.
- Thiếu nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao, đặc biệt là các kỹ sư và công nhân lành nghề cho sản xuất đang cản trở sự phát triển của ngành.

Liên minh châu Âu đã mở cửa biên giới cho Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao. Trở ngại lớn nhất để tận dụng lợi thế này là các doanh nghiệp FDI - là những công ty có năng lực xuất khẩu và áp dụng chiến lược chuỗi cung ứng toàn cầu của mình. Một trở ngại khác là vô số các tiêu chuẩn trên thị trường EU, và các tiêu chuẩn này không phải luôn luôn hài hòa ở cấp EU. Các bên liên quan đã nêu bật những vấn đề liên quan đến thông tin thị trường gồm quy mô thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn môi trường, yêu cầu và tiêu chuẩn CSR như REACH, ISO14001, CE Mark, OHSAS 8001 (đối với sức khỏe nghề nghiệp và an toàn) hoặc SA 8000 (đối với trách nhiệm xã hội).

## PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG

### 3.1. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Rumani 60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Rumani Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	77799562	89509	161175196	77889071	-3		4	0.9	31	7,302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	4795548		7028674	4795548			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	890463	267	21880958	890730			14	8.8	2	7,608	0.04
3	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	469251	1	2364315	469252			-4	4.4	6	1,731	0.54
4	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	451923	2	2014483	451925	-88		10	5.6	5	6,318	0.5
5	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	420626		420626	421305			5			3,419	0.15
6	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	397114	273	5813881	397387			5	3.6	4	9,971	0.11
7	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo	379369	576	1186156	379945	79	0	7	1.1	16	10,030	0.15

		âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:											
8	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	334099		5143244	334099			6	2.9	8	4,422	0.38
9	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	516169			7			3,610	0.43
10	853400	Mạch in	315676	78	468060	315754			4	1	12	2,782	0.19
11	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	313391	108	379666	313499	247		8	1.3	16	3,823	0.34
12	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	303521	1	2181572	303522	-56		9	1.8	8	6,250	0.19
13	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	230631	17	230648	337982			9	2.4	11	7,067	0.27
14	640610	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	200711	1	211335	200712	-78		4	5.5	4	8,097	0.25
15	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	174352		179670	174352			4	0.4	30	8,090	0.18
16	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	151524	266	548182	151790	50	29	4	1.6	12	9,732	0.17
17	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	149226		768001	149226			-4	0.6	17	7,069	0.11
18	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều	144173	159	144332	204955			5	1.2	17	2,589	0.26

		ống từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic											
19	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	137925		713456	137925			-3			5,671	0.2
20	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	136480	62	440384	136542			9	1.5	16	10,380	0.45
21	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	134021	399	948610	134420	-8	1	-8	8.2	4	4,009	0.21
22	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác)	126552		253683	126552			8			5,537	0.26
23	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	125892		125892	176967			8	0.7	27	7,951	0.17
24	260111	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung, chưa nung kết	119699		119699	157360			2			2,346	1
25	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	119304		815997	119304			4	6.2	6		
26	854420	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	114568		130169	114568			0	2.2	11	2,508	0.55
27	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102296		102296	219307			12	0.2	40	9,917	0.36
28	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	100743		100743	146183			7	0.9	21	9,240	0.19
29	390210	Polypropylen	96431		157330	96431			5	0.6	34	2,108	0.35

30	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	91270	4	91274	218953			5	0.6	24	5,883	0.1
31	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	89293	16	815532	89309	-17		4	2.9	7	9,841	0.23
32	410792	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, loại khác, kể cả nửa con, da văng có mặt cật (da lợn)	85947		111991	85947			6	2.9	10		
33	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	137241			5			10,267	0.35
34	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	287339			-7			3,748	0.22
35	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	76064		76064	102783			1			4,011	0.12
36	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	74419	53	641656	74472	7	51	0	2.3	12	7,944	0.18
37	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	73843		73843	205709			-9	0.1	23	6,834	0.16
38	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm	73687		73687	157214			6			4,145	0.11

		dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ											
39	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, da nguyên con, da váng có mặt cật (da lợn)	72672		72672	147357			8			1,485	0.63
40	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	71779		71779	94693			0			5,289	0.28
41	870893	Ly hợp và bộ phận của xe có động cơ	69352		69352	112682			8			10,494	0.52
42	640620	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	67178		67178	140953			6	3.2	4	6,403	0.17
43	760200	Nhóm phế liệu và mảnh vụn	64714		64714	155202			1			3,293	0.82
44	731210	Dây bện tao, thừng và cáp	64431		252829	64431			4	3.9	6	9,331	0.19
45	850450	Cuộn cảm khác	64388	26	381601	64414	41		8	3.4	6	3,069	0.24
46	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	63775		63775	67006			2			2,337	0.84
47	843143	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	63651		63651	76673			2	0.3	31	2,555	0.45
48	850490	Các bộ phận của máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	63204		63204	68692			2			3,281	0.23
49	410799	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, loại khác, kể cả nửa con.	63003		63003	95722			9	3.1	8	2,109	0.38



50	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	122372			2			2,894	0.26
51	720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	60192		80338	60192			-4			3,795	0.26
52	600410	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, trừ các loại thuộc nhóm 60.01, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	57458		57458	73062			8			4,018	0.16
53	841490	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc, Bộ phận Cửa bơm hoặc máy nén, Cửa quạt, Cửa nắp chụp hút	57029	18	57047	526564			6	0.3	34	5,671	0.09
54	720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	56756		68531	56756			1			3,243	0.34
55	850213	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) công suất trên 375 kVA	56670		58961	56670			2			3,091	0.16
56	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác,	56035		56035	75169			3			2,753	0.27

		bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bảo trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen										
57	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	55629	1881164	55629			-2	5.1	5	2,498	0.9
58	240220	Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	55610	55610	70865			2			2,453	0.62
59	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680	54680	1445556			7			2,372	0.2
60	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378	54378	94020			8			1,347	1

**3.2. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Xlô – va – ki - a**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Xlô – va – ki - a**  
 Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	75140171	2455841	161175196	77596012	95		4	0.9	31	7,302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	2817416	1572755	21880958	4390171			14	8.8	2	7,608	0.04
2	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	1778477	2570	2364315	1781047	300	234	-4	4.4	6	1,731	0.54
3	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	558414	3	2014483	558417			10	5.6	5	6,318	0.5
4	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	513607	418481	5813881	932088		289	5	3.6	4	9,971	0.11
5	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	439919	24	5143244	439943			6	2.9	8	4,422	0.38
6	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	439054	1330	440384	585224			9	1.5	16	10,380	0.45
7	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	986994			7	0.6	26	3,610	0.43
8	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	285498	90	713456	285588	109		-3	1.3	12	5,671	0.2

9	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	258408	197	1881164	258605	-28		-2	5.1	5	2,498	0.9
10	853400	Mạch in	254154	32	468060	254186	242		4	1	12	2,782	0.19
11	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác)	213913		253683	213913			8			5,537	0.26
12	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	183120	505	548182	183625	54	47	4	1.6	12	9,732	0.17
13	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	179740	7219	1186156	186959	209	111	7	1.1	16	10,030	0.15
14	401110	Lớp loại bom hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179670		179670	406362			4			8,090	0.18
15	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	174089	59	379666	174148	-15	0	8	1.3	16	3,823	0.34
16	390210	Polypropylen	157330		157330	191978			5			2,108	0.35
17	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	148099	325	641656	148424	-2	-9	0	2.3	12	7,944	0.18
18	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	144436	38332	2181572	182768	450	244	9	1.8	8	6,250	0.19

19	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	138401	1363	948610	139764	-5	10	-8	8.2	4	4,009	0.21
20	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	134895	255	815997	135150			4	6.2	6	4,536	0.13
21	260111	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung, chưa nung kết	119699		119699	260350			2			2,346	1
22	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ 6 tháng	114783	631	815532	115414	0	-6	4	2.9	7	9,841	0.23
23	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	104570		7028674	104570			4			4,374	0.18
24	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	103441	9661	1794673	113102	34	21	18	9.9	2	8,858	0.06
25	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	102790	3108	768001	105898	-4	-12	-4	0.6	17	7,069	0.11
26	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102245	51	102296	570317			12	0.2	40	9,917	0.36
27	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	100432	311	100743	118709	-1	-11	7	0.9	21	9,240	0.19
28	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	96995	18402	938378	115397	0	4	1	4.2	6	9,075	0.1
29	640610	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	94696	95750	211335	190446	18	7	4	5.5	4	8,097	0.25
30	902890	Bộ phận và phụ kiện của Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	92232		150926	92232			5	7.5	4	12,372	0.38

31	731210	Dây bện tao, thừng và cáp	91418		252829	91418			4	3.9	6	9,331	0.19
32	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	91081	193	91274	114126	149		5	0.6	24	5,883	0.1
33	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	87397		87397	112313			-4			3,209	0.24
34	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	85940		230648	85940			9	2.4	11	7,067	0.27
35	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	92578			5			10,267	0.35
36	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	942649			-7			3,748	0.22
37	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	83512	420	1180993	83932	-12	-32	7	4.9	4	10,918	0.4
38	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chặng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	80804	14	420626	80818	-44		5	0.2	17	3,419	0.15
39	854232	Mạch tích hợp điện tử như thẻ nhớ	77185	15	77200	112794			6	0.1	16	2,904	0.28
40	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	76064		76064	98052			1			4,011	0.12
41	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không	73687		73687	107396			6	0.5	31	4,145	0.11

		chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ											
42	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, da nguyên con, da váng có mặt cật (da lợn)	72672		72672	85337			8			1,485	0.63
43	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	72256		144332	72256			5			2,589	0.26
44	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	70094	1427	796247	71521	17	6	2	3.3	8	11,491	0.44
45	870893	Ly hợp và bộ phận của xe có động cơ	69352		69352	109474			8			10,494	0.52
46	851718	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây, loại khác	68364		68364	68720			2			7,441	0.07
47	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	64829	8213	1163457	73042	13	9	-4	7.4	3	7,660	0.1
48	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	63775		63775	103768			2			2,337	0.84
49	850490	Các bộ phận của máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ,	63178	26	63204	132769			2	0.6	30	3,281	0.23

		bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.											
50	270111	Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	62573		753302	62573			-5	17.2	3	2,794	0.38
51	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	139229			2			2,894	0.26
52	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	59652	166	1467998	59818	-20	-30	-1	6.5	4	12,053	0.62
53	720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	59450		80338	59450			-4			3,795	0.26
54	220300	Bia sản xuất từ malt.	58159		58159	66187			6	0.4	30	2,067	0.28
55	841490	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc, Bộ phận Cửa bơm hoặc máy nén, Cửa quạt, Cửa nắp chụp hút	57047		57047	238305			6			5,671	0.09
56	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen	56033	2	56035	64400	-11		3	0.5	37	2,753	0.27
57	240220	Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	55610		55610	148556			2			2,453	0.62
58	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các	54680		54680	1202710			7			2,372	0.2



		khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác											
59	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	254528			8			1,347	1
60	850710	Ăc qui điện axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	53,571	92	53,663	69,358	75	114	4	0.6	26	10,568	0.12

### 3.3. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Slovenia

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Slovenia

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	30087401	99187	161175196	30186588	16		4	0.9	31	7,302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	292215	35457	21880958	327672	119	105	14	8.8	2	7,608	0.04
2	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	136648	58	179670	136706	11	8	4	0.4	30	8,090	0.18
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	124184	1419	5813881	125603			5	3.6	4	9,971	0.11
4	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	113097	333	440384	113430	40	123	9	1.5	16	10,380	0.45
5	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	87708	140	548182	87848	12	-8	4	1.6	12	9,732	0.17
6	720421	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim, bằng thép không gỉ	82572		82572	151207			-8			2,647	0.31
7	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận	76814		253683	76814			8			5,537	0.26

		rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác											
8	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	76064		76064	81618			1			4,011	0.12
9	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	75735		83745	75735			-7			3,748	0.22
10	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	74909	161	1186156	75070	105		7	1.1	16	10,030	0.15
11	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trồng, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, da nguyên con, da váng có mặt cật (da lợn)	72672		72672	97187			8			1,485	0.63
12	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	71417		73687	71417			6			4,145	0.11
13	760200	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	64714		64714	139869			1			3,293	0.82
14	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	63775		63775	87138			2			2,337	0.84

15	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	135510			2			2,894	0.26
16	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	60327	7	379666	60334	48		8	1.3	16	3,823	0.34
17	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	60091	329	641656	60420	-2	-11	0	2.3	12	7,944	0.18
18	841490	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc, Bộ phận Cửa bơm hoặc máy nén, Cửa quạt, Cửa nắp chụp hút	57047		57047	149258			6			5,671	0.09
19	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	56819		2014483	56819			10	5.6	5	6,318	0.5
20	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	56203		83910	56203			5			10,267	0.35
21	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	56167	67	713456	56234	61		-3	1.3	12	5,671	0.2
22	240220	Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	55610		55610	76487			2			2,453	0.62
23	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	2488941			7			2,372	0.2
24	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	461156			8			1,347	1
25	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	54122		328489	54122			7			3,610	0.43
26	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp	51295		102296	51295			12	0.2	40	9,917	0.36

		không quá 1.000 V											
27	440130	Mùn cửa và phế liệu gỗ	50740	1	149538	50741			17	4.3	6	3,385	0.92
28	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	49903	5	53497	49908			10	0.3	37	4,496	0.19
29	630790	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may, loại khác	46183	46	336504	46229	-2	15	6	3.3	6	8,190	0.08
30	870894	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của xe có động cơ	45453		45453	46674			11			4,064	0.81
31	851290	Bộ phận của thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	43804		43804	133381			10			8,666	0.18
32	390210	Polypropylen	41494		157330	41494			5			2,108	0.35
33	760429	Nhôm ở dạng thanh, que và hình, loại khác	41263		49519	41263			2			6,579	0.18
34	392190	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, loại khác	39177	20	56806	39197	-14	14	4	0.4	36	5,659	0.07
35	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	39154	900	815532	40054	35	31	4	2.9	7	9,841	0.23
36	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	37583	10	73843	37593			-9	0.1	23	6,834	0.16
37	392330	Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự	36878		36878	40809			5			6,195	0.16
38	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni	36505		144332	36505			5			2,589	0.26

		hoặc phủ plastic											
39	550320	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ các polyeste	35359		131833	35359			3	2.9	9	8,082	0.21
40	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác, từ polyme etylen	34473	4	34477	51011			6	0.2	50	5,910	0.12
41	740400	Đồng phế liệu và mảnh vụn	33779		33779	45904			-2			1,996	0.21
42	730661	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	31966		35222	31966			3			5,526	0.24
43	640610	Mũ giấy và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giấy	31886		211335	31886			4	5.5	4	8,097	0.25
44	853400	Mạch in	31883		468060	31883			4			2,782	0.19
45	848210	Ổ bi, ổ đĩa	31459		31459	37898			2			6,153	0.32
46	847170	Bộ lưu trữ	31169		31705	31169			0			6,156	0.24
47	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giám áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	30422		125892	30422			8	0.7	27	7,951	0.17
48	848790	Các bộ phận của máy móc thuộc chương 84, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	30137		51877	30137			5			4,369	0.61
49	848071	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn	29924		29924	57823			10			4,935	0.17

		dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic Loại phun hoặc nén											
50	220300	Bia sản xuất từ malt.	29456		58159	29456			6			2,067	0.28
51	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nito, phospho và kali, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	29102		37609	29102			7			4,063	0.17
52	761290	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt, loại khác	28228		35807	28228			2			1,352	0.5
53	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	28030		1881164	28030			-2	5.1	5	2,498	0.9
54	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	27876	407	948610	28283	142	90	-8	8.2	4	4,009	0.21
55	731210	Dây bện tao, thừng và cáp	27529	2577	252829	30106	455	343	4	3.9	6	9,331	0.19
56	481910	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	26867		26867	31977			4			3,116	0.59
57	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	26843	74	100743	26917			7	0.9	21	9,240	0.19
58	850131	Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều công suất không quá 750 W	26439		44613	26439			7			6,256	0.15
59	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	26372	5135	1794673	31507	7	-10	18	9.9	2	8,858	0.06

60	848340	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	26160	1	32089	26161		6	0.2	38	4,575	0.32
----	--------	--	-------	---	-------	-------	--	---	-----	----	-------	------



### 3.4. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Tây Ban Nha 60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Tây Ban Nha



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	158331828	2843368	161175196	350977773	18		4	0.9	31	7,302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	44262033			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	2807088	736075	21880958	3543163	89	50	14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	1706596	142454	5813881	1849050		131	5	3.6	4	9,971	0.11
4	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	1678987	8	2014483	1678995	-68		10	5.6	5	6,318	0.5
5	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	1218226	7309	2140687	1225535	3	-9	11	11.4	3	8,482	0.16
6	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kê cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	1179521	6635	1186156	1286411	325		7	1.1	16	10,030	0.15
7	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	882467	41115	1180993	923582	2	4	7	4.9	4	10,918	0.4
8	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	805324	10208	815532	1139192	-22	-23	4	2.9	7	9,841	0.23

9	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	776434	19813	796247	1224240	-3	-1	2	3.3	8	11,491	0.44
10	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	753753	1511	1467998	755264	-29	-34	-1	6.5	4	12,053	0.62
11	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	698031	15425	713456	855712	40	71	-3	1.3	12	5,671	0.2
12	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	639774	1882	641656	1163082	-42	-46	0	2.3	12	7,944	0.18
13	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	586928	651	768001	587579	190		-4	0.6	17	7,069	0.11
14	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	538704	9478	548182	964811	10	-3	4	1.6	12	9,732	0.17
15	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	510777	15741	685654	526518	3	1	4	5.1	5	10,226	0.19
16	030429	Phi lê cá đông lạnh	507203	85133	1598808	592336	-11	-11	4	11.2	2	10,570	0.09
17	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	494855	4123	2181572	498978	300		9	1.8	8	6,250	0.19
18	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	493483	74728	1794673	568211	7	5	18	9.9	2	8,858	0.06
19	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	488487	11984	500471	701150	6	13	13	3	7	7,858	0.15
20	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	440287	97	440384	893548	26	18	9	1.5	16	10,380	0.45
21	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	434298	261217	3068033	695515	15	10	0	15	2	8,685	0.08
22	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	387617	90	1881164	387707	-75		-2	5.1	5	2,498	0.9
23	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	361615	1	5143244	361616			6	2.9	8	4,422	0.38
24	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	1445661			7			3,610	0.43
25	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ	313209	34027	347236	575962	138	138	25	5.3	5	10,299	0.18

		hũ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo											
26	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	311366	291	379666	311657	101		8	1.3	16	3,823	0.34
27	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	271840	105181	2560815	377021	16	16	19	30.4	1	10,731	0.11
28	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	264592	14802	279394	343789	65	70	14	3.5	7	10,807	0.28
29	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	257664	960	430175	258624	-38	-47	7	5.5	3	12,028	0.6
30	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	252662	17150	938378	269812	13	16	1	4.2	6	9,075	0.1
31	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	238977	49667	877124	288644	36	37	11	9.2	2	8,452	0.15
32	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	235725	10639	412159	246364	16	8	-1	6.6	4	10,308	0.25
33	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	230648		230648	247354			9	2.4	11	7,067	0.27
34	621210	Xu chiêng	229822	3451	233273	256385	9	6	3	2.2	11	7,218	0.17
35	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	225091	10	253683	225101	-50	-65	8	0.7	35	5,537	0.26
36	620213	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi nhân tạo	222239	28890	287404	251129	31	40	7	8	3	8,198	0.1

37	620463	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	214986	47941	635964	262927	30	30	4	13	2	9,456	0.16
38	853400	Mạch in	212978	45	468060	213023			4	1	12	2,782	0.19
39	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa ( <i>Sarda spp.</i> ), Đóng hộp kín khí	212381	3772	216153	504212	396	160	11	2.9	9	9,692	0.19
40	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	210292	37488	1210291	247780	8	3	12	12.6	2	7,836	0.17
41	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	207703	3783	211486	393789	-12	-5	1	1.8	7	9,372	0.22
42	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	204163	368	258301	204531	6	-6	16	1.9	6	8,645	0.23
43	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	195836	11	815997	195847	29		4	6.2	6	4,536	0.13
44	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	193764	11196	1163457	204960	3	11	-4	7.4	3	7,660	0.1
45	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	191270	1729	192999	236230	-12		12	0.2	25	7,065	0.2
46	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	187986	18488	948610	206474	2	19	-8	8.2	4	4,009	0.21
47	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179624	46	179670	1245586		-39	4	0.4	30	8,090	0.18
48	030749	Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> ), đông lạnh, khô, muối hoặc	176047	221	176268	450384	-57	-59	4	3.9	6	4,286	0.17

		ngâm nước muối, hun khói											
49	610463	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	169921	20075	415219	189996	45	47	20	7	2	11,372	0.35
50	030759	Bạch tuộc (Octopus spp.), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói	168024	4460	172484	332161	-6	-11	3	9.6	5	4,269	0.5
51	871120	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	166096	16834	278258	182930	347	222	5	3.1	7	3,947	0.16
52	611120	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	163147	444	163591	273990	-4	1	1	2.7	7	11,140	0.47
53	420212	Hòm, valy, xác dựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	162246	1845	207750	164091	-18	-25	5	1.7	4	8,857	0.18
54	390210	Polypropylen	157330		157330	439563			5	0.6	34	2,108	0.35
55	620630	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phòng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	156510	2486	158996	232184	-8	-5	-9	2.9	11	9,971	0.25
56	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	155776	14061	511994	169837	26	22	6	4.6	5	8,007	0.15
57	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẩn hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	154275	2	420626	154277			5	0.2	17	3,419	0.15
58	620343	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp	153236	18478	916207	171714	11	23	7	13.2	2	8,651	0.15
59	731210	Dây bện tao, thừng và cáp	152720	609	252829	153329	-19	-21	4	3.9	6	9,331	0.19
60	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	147759	2	2364315	147761	-19		-4	4.4	6	1,731	0.54

### 3.5. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Thụy Điển 60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Thụy Điển

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	160232095	943101	161175196	162451789	33			0.9	31	7,302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	12491852			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	2798672	457572	21880958	3256244	205	147	14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	2464631	148888	5813881	2613519		193	5	3.6	4	9,971	0.11
4	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	1181352	4804	1186156	1925128	69	91	7	1.1	16	10,030	0.15
5	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	886355	49	2181572	886404	-31	-29	9	1.8	8	6,250	0.19
6	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	663611	4	768001	663615	-6		-4	0.6	17	7,069	0.11
7	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	451585	134	713456	451719	-7	-43	-3	1.3	12	5,671	0.2

8	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	381000	5576	3068033	386576	8	10	0	15	2	8,685	0.08
9	030429	Phi lê cá đông lạnh	365965	3646	1598808	369611	-17	-18	4	11.2	2	10,570	0.09
10	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	338734	5	2014483	338739			10	5.6	5	6,318	0.5
11	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	330468	3428	548182	333896	27	30	4	1.6	12	9,732	0.17
12	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	549461			7			3,610	0.43
13	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	325128	7275	815532	332403	-5	-12	4	2.9	7	9,841	0.23
14	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	302639	72	1881164	302711	-19		-2	5.1	5	2,498	0.9
15	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	263807	149	641656	263956	11	29	0	2.3	12	7,944	0.18
16	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	257834	33	379666	257867	101		8	1.3	16	3,823	0.34
17	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	253652	31	253683	431768	8	-2	8	0.7	35	5,537	0.26
18	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	241945	93	1467998	242038	-67	-69	-1	6.5	4	12,053	0.62
19	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl.	235387	144	420626	235531	-54	-16	5	0.2	17	3,419	0.15

		Chăng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,											
20	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	220637	324	796247	220961	-1	-14	2	3.3	8	11,491	0.44
21	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	209867	6553	938378	216420	-12	-11	1	4.2	6	9,075	0.1
22	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	209641	50	5143244	209691			6	2.9	8	4,422	0.38
23	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	187333	1259	1180993	188592	-13	-21	7	4.9	4	10,918	0.4
24	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179670		179670	504061			4			8,090	0.18
25	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	163522	711	500471	164233	33	29	13	3	7	7,858	0.15
26	853400	Mạch in	158434	1	468060	158435			4	1	12	2,782	0.19
27	160520	Tôm shrimp và tôm prawn, đã được chế biến hoặc bảo quản	157991	944	1104595	158935	2	-10	3	21.6	1	8,860	0.17
28	390210	Polypropylen	157330		157330	170788			5			2,108	0.35
29	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	156387	13357	511994	169744	30	27	6	4.6	5	8,007	0.15
30	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	155871	5859	685654	161730	57	58	4	5.1	5	10,226	0.19



31	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	151551	2	886143	151553	-5		13	8.8	3	2,523	0.53
32	852990	Bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	151026		2364315	151026			-4	4.4	6	1,731	0.54
33	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	144332		144332	150464			5			2,589	0.26
34	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	142604	2667	2560815	145271	19	7	19	30.4	1	10,731	0.11
35	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	137018	414	379280	137432	-29	-26	7	2.4	7	5,134	0.25
36	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	126735	1590	1163457	128325	-6	-11	-4	7.4	3	7,660	0.1
37	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	126546	2	147141	126548			-1	1.2	18	6,427	0.2
38	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giám áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	125892		125892	159878			8	0.7	27	7,951	0.17
39	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại	120003	180	440384	120183	-15	-23	9	1.5	16	10,380	0.45

		thuộc nhóm 94.02)											
40	340600	Nến, nến cây và các loại tương tự	108219	767	192371	108986	-10	-11	3	6.2	6	12,041	0.5
41	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	106954	1982	877124	108936	-4	-14	11	9.2	2	8,452	0.15
42	741110	Bảng đồng tính luyến	106446		157772	106446			-3	3	10	8,549	0.24
43	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	105972	4200	1210291	110172	4	-9	12	12.6	2	7,836	0.17
44	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	104503	6245	1794673	110748	1	-3	18	9.9	2	8,858	0.06
45	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	103420		149538	103420			17	4.3	6		
46	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	103263	6390	2140687	109653	11	2	11	11.4	3	8,482	0.16
47	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102296		102296	393065			12	0.2	40	9,917	0.36
48	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	100714	29	100743	170439	110		7	0.9	21	9,240	0.19
49	620343	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng	98774	12785	916207	111559	4	-5	7	13.2	2	8,651	0.15

		cho nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp											
50	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	95793		95793	106722			7	1.2	17	8,161	0.26
51	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	91272	2	91274	151365			5	0.6	24	5,883	0.1
52	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	89615	603	347236	90218	3	4	25	5.3	5	10,299	0.18
53	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	87397		87397	202761			-4			3,209	0.24
54	621210	Xu chiêng	85690	989	233273	86679	171	103	3	2.2	11	7,218	0.17
55	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	251697			5			10,267	0.35
56	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83737	8	83745	926589			-7	0.1	32	3,748	0.22
57	720421	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim, bằng thép không gỉ	82572		82572	181877			-8	1	21	2,647	0.31
58	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	78961	276	79237		-24	-15	7	0.8	20	9,232	0.13
59	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	75,990	74	76,064	189,245			1	0.4	36	4,011	0.12
60	210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	74,289	3	137,948	74,292			4	2.7	14	5,814	0.1

### 3.6. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Vương Quốc Anh

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Vương Quốc Anh



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	157119287	4055909	161175196	687269929	18		4	0.9	31	7,302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	9033436	1218528	21880958	10251964	99	53	14	8.8	2	7,608	0.04
2	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	35971930			4			4,374	0.18
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	5620381	193500	5813881	6889357	966	163	5	3.6	4	9,971	0.11
4	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	1661961	236	2014483	1662197	13	3	10	5.6	5	6,318	0.5
5	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	1249883	15179	1467998	1265062	-2	-7	-1	6.5	4	12,053	0.62
6	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:	1178664	7492	1186156	4424385	19	-16	7	1.1	16	10,030	0.15
7	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi	1169839	11154	1180993	1533990	3	5	7	4.9	4	10,918	0.4

		nhân tạo											
8	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	1099558	68	1881164	1099626	-73	-51	-2	5.1	5	2,498	0.9
9	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	997144	450	2181572	997594	-37	-55	9	1.8	8	6,250	0.19
10	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	942137	41	5143244	942178	50		6	2.9	8	4,422	0.38
11	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	862121	58341	1794673	920462	-13	-14	18	9.9	2	8,858	0.06
12	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	824785	15799	938378	840584	-21	-16	1	4.2	6	9,075	0.1
13	030429	Phi lê cá đông lạnh	810560	47288	1598808	857848	7	6	4	11.2	2	10,570	0.09
14	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	801534	13998	815532	1381974	38	30	4	2.9	7	9,841	0.23
15	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	786207	10040	796247	1260524	9	0	2	3.3	8	11,491	0.44
16	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	767925	76	768001	2815657	13	-49	-4	0.6	17	7,069	0.11
17	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	706217	7239	713456	2104863	42	17	-3	1.3	12	5,671	0.2
18	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	645976	39678	685654	897850	9	8	4	5.1	5	10,226	0.19

19	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	622161	19495	641656	1877875	21	15	0	2.3	12	7,944	0.18
20	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	522413	654	886143	523067	22		13	8.8	3	2,523	0.53
21	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	512442	11054	1163457	523496	13	6	-4	7.4	3	7,660	0.1
22	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	511814	36368	548182	2857671	12	5	4	1.6	12	9,732	0.17
23	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	485326	15145	500471	980594	7	3	13	3	7	7,858	0.15
24	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	470299	71661	2560815	541960	4	0	19	30.4	1	10,731	0.11
25	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	468430	53748	2140687	522178	15	5	11	11.4	3	8,482	0.16
26	853400	Mạch in	467969	91	468060	506950	-31		4	1	12	2,782	0.19
27	620343	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp	448074	21555	916207	469629	6	-2	7	13.2	2	8,651	0.15
28	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	439057	1327	440384	1515986	14	-1	9	1.5	16	10,380	0.45
29	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	435248	60935	3068033	496183	7	1	0	15	2	8,685	0.08
30	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	434967	77027	511994	769291	21	17	6	4.6	5	8,007	0.15

31	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	424049	6126	430175	454801	-19	-36	7	5.5	3	12,028	0.6
32	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	420589	37	420626	643769	-8		5	0.2	17	3,419	0.15
33	852990	Bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	412509	41	2364315	412550	-6	0	-4	4.4	6	1,731	0.54
34	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	405204	6955	412159	511169	16	17	-1	6.6	4	10,308	0.25
35	160520	Tôm shrimp và tôm prawn, đã được chế biến hoặc bảo quản	395375	45621	1104595	440996	23	10	3	21.6	1	8,860	0.17
36	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	379084	582	379666	732821			8	1.3	16	3,823	0.34
37	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	378790	490	379280	515449	-46	-41	7	2.4	7	5,134	0.25
38	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	345116	9185	1210291	354301	-4	-7	12	12.6	2	7,836	0.17
39	620463	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	336998	44162	635964	381160	-8	-9	4	13	2	9,456	0.16
40	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328488	1	328489	2826672			7	0.6	26	3,610	0.43
41	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket	327162	18773	877124	345935	9	0	11	9.2	2	8,452	0.15

		trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo											
42	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	311059	36177	347236	758303	15	9	25	5.3	5	10,299	0.18
43	610443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	295051	6441	301492	364174	15	13	14	6.4	2	12,571	0.62
44	610463	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	288202	12585	415219	300787	8	-4	20	7	2	11,372	0.35
45	610711	Quần lót và quần sịp dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	268954	15	344524	268969	-43	-38	4	8.6	2	12,656	0.69
46	650590	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác	265621	1101	266722	267840	-12	7	4	5.3	2	10,711	0.33
47	100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	259623	529	1584324	260152	58	67	5	7.6	4	3,106	0.2
48	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	258008	293	258301	713163	101	58	16	1.9	6	8,645	0.23
49	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	257275	22119	279394	720005	17	14	14	3.5	7	10,807	0.28
50	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa	253572	111	253683	656387	13	11	8	0.7	35	5,537	0.26



		ra vào, cửa chớp, lan, loại khác											
51	620213	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi nhân tạo	250841	36563	287404	301345	10	5	7	8	3	8,198	0.1
52	847050	Máy tính tiền	239808	10954	372953	250762	-9	-11	3	14.2	2	9,687	0.09
53	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	230626	22	230648	241701	86		9	2.4	11	7,067	0.27
54	621210	Xu chiêng	230341	2932	233273	607388	-31	-30	3	2.2	11	7,218	0.17
55	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	227598	3617	815997	231215	-2	-2	4	6.2	6	4,536	0.13
56	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.), Đóng hộp kín khí	214650	1503	216153	545582	17	6	11	2.9	9	9,692	0.19
57	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	210814	672	211486	587461	-7	1	1	1.8	7	9,372	0.22
58	420212	Hòm, valy, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	206579	1171	207750	332921	-19	-18	5	1.7	4	8,857	0.18
59	620433	Áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái Từ sợi tổng hợp	197872	28435	266081	226307	40	36	15	4.7	2	9,707	0.15
60	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	190047	2952	192999	3645314	8		12	0.2	25	7,065	0.2

**3.7. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Áo**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Áo**  
 Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	158665698	2509498	161175196	181942141	110		4	0.9	31	7,302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	5972039		7028674	5972039			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	2933526	1978119	21880958	4911645	194	125	14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	904944	239719	5813881	1144663	2911	469	5	3.6	4	9,971	0.11
4	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	505276		2014483	505276			10	5.6	5	6,318	0.5
5	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:	502270	11241	1186156	513511	331		7	1.1	16	10,030	0.15
6	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	491023	278	713456	491301	27	-5	-3	1.3	12	5,671	0.2
7	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	463491	68	641656	463559	-2	0	0	2.3	12	7,944	0.18
8	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	462940	14191	768001	477131	942		-4	0.6	17	7,069	0.11
9	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	449496	1122	548182	450618	27		4	1.6	12	9,732	0.17
10	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẩn hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	420626		420626	441213			5	0.2	17	3,419	0.15

11	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	378817	32	815532	378849	-19		4	2.9	7	9,841	0.23
12	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	592066							
13	853400	Mạch in	324009	431	468060	324440	330		4	1	12	2,782	0.19
14	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	297351	168	379666	297519	669		8	1.3	16	3,823	0.34
15	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	278734	3	5143244	278737			6	2.9	8	4,422	0.38
16	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	271481	32	796247	271513	-37		2	3.3	8	11,491	0.44
17	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	270213	93	1180993	270306	5		7	4.9	4	10,918	0.4
18	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	253683		253683	666880			8	0.7	35	5,537	0.26
19	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	247885	18	1467998	247903	-24		-1	6.5	4	12,053	0.62
20	852990	Bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	243583	5	2364315	243588	-63		-4	4.4	6	1,731	0.54
21	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	242696	253	1881164	242949	28		-2	5.1	5	2,498	0.9
22	621210	Xu chiêng	225938	7335	233273	252655	9		3	2.2	11	7,218	0.17
23	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	221207	223	500471	221430	0	4	13	3	7	7,858	0.15

24	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đá hoặc chưa mạ hoặc đất phủ kim loại quý	191222	6	192999	191228	112		12	0.2	25	7,065	0.2
25	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	184866	7024	2181572	191890	272		9	1.8	8	6,250	0.19
26	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	184311	12068	1794673	196379	-8	-9	18	9.9	2	8,858	0.06
27	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	177378	2292	179670	464371			4	0.4	30	8,090	0.18
28	390210	Polypropylen	157330		157330	296121			5	0.6	34	2,108	0.35
29	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	154605	1848	877124	156453	3	-6	11	9.2	2	8,452	0.15
30	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	148865	117	511994	148982	-6	-14	6	4.6	5	8,007	0.15
31	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	145432		149538	145432			17	4.3	6	3,385	0.92
32	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	142821	289	685654	143110	27	24	4	5.1	5	10,226	0.19
33	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	125892		125892	179900			8	0.7	27	7,951	0.17
34	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	123844		440384	123844			9	1.5	16	10,380	0.45
35	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày	118801	1455	2560815	120256	14	13	19	30.4	1	10,731	0.11

		luyện tập và các loại tương tự											
36	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	114798	1	1163457	114799	-42		-4	7.4	3	7,660	0.1
37	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	105644	1095	1210291	106739	16	10	12	12.6	2	7,836	0.17
38	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	105187	27232	815997	132419	48	52	4	6.2	6	4,536	0.13
39	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102276	20	102296	556589	-7		12	0.2	40	9,917	0.36
40	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	102182	2	258301	102184	-16		16	1.9	6	8,645	0.23
41	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	100693	50	100743	179825	110		7	0.9	21	9,240	0.19
42	620343	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp	99503	559	916207	100062	-18		7	13.2	2	8,651	0.15
43	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	95792	1	95793	137967			7	1.2	17	8,161	0.26
44	850450	Cuộn cảm khác	94960	60	381601	95020			8	3.4	6	3,069	0.24
45	340600	Nến, nến cây và các loại tương tự	91319	737	192371	92056	5	7	3	6.2	6	12,041	0.5
46	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	91177	97	91274	235197	14		5	0.6	24	5,883	0.1
47	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	87397		87397	92721			-4	0.8	15	3,209	0.24
48	610821	Quần xi líp và quần đùi bó dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	87259		106601	87259			-1	3.5	8		
49	731814	Vít đã ren tự hãm	85120	358	85478	101329	15		7	3.5	9	9,947	0.18
50	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần	85104	3	430175	85107	-32		7	5.5	3	12,028	0.6

		soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông											
51	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	84416		144332	84416			5				
52	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	84270	62469	379280	146739	683	152	7	2.4	7	5,134	0.25
53	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	84180	10	347236	84190	-2		25	5.3	5	10,299	0.18
54	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	201112			5			10.267	0.35
55	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	437889			-7			3.748	0.22
56	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	82669	318	886143	82987	518		13	8.8	3	2.523	0.53
57	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	82500	4	412159	82504	-47		-1	6.6	4	10.308	0.25
58	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	82307	26	279394	82333	30		14	3.5	7	10.807	0.28
59	850811	Máy hút bụi, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	81615	24	113780	81639			11	2	11	6.123	0.32
60	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	79514	241	211486	79755	83	57	1	1.8	7	9.372	0.22

### 3.8. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Bỉ 60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Bỉ

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	159469832	1705364	161175196	452705613	13		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	27526607			4			4,374	0.18
2	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	1547600	778	5813881	1548378	321		5	3.6	4	9,971	0.11
3	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:	1186105	51	1186156	1349893	-36		7	1.1	16	10,030	0.15
4	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1181731	369	21880958	1182100	151		14	8.8	2	7,608	0.04
5	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	713330	126	713456	1077053	352		-3	1.3	12	5,671	0.2
6	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	699752	4148	815532	703900	10		4	2.9	7	9,841	0.23
7	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	687433	93770	3068033	781203	0	-3	0	15	2	8,685	0.08

8	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	640707	949	641656	829116	-1	17	0	2.3	12	7,944	0.18
9	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	563047	122	768001	563169	-46		-4	0.6	17	7,069	0.11
10	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	539159	9023	548182	1175812	4		4	1.6	12	9,732	0.17
11	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	510433		5143244	510433			6	2.9	8	4,422	0.38
12	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	490867	16622	1180993	507489	32	4	7	4.9	4	10,918	0.4
13	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	477693	1121	796247	478814	92		2	3.3	8	11,491	0.44
14	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	459207	45920	2140687	505127	14	7	11	11.4	3	8,482	0.16
15	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	452057	2289	2014483	454346	482	12	10	5.6	5	6,318	0.5
16	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	447146	694	1467998	447840	-14		-1	6.5	4	12,053	0.62
17	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	438901	7	440384	438908	-1		9	1.5	16	10,380	0.45
18	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và	411773	9143	500471	420916	93		13	3	7	7,858	0.15



		các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác											
19	852990	Bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	395324	26	2364315	395350	-21		-4	4.4	6	1,731	0.54
20	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	353326	225842	2560815	579168	39	26	19	30.4	1	10,731	0.11
21	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	1104469			7			3,610	0.43
22	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	308557	18	1163457	308575	147		-4	7.4	3	7,660	0.1
23	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	296698	208	2181572	296906	55		9	1.8	8	6,250	0.19
24	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	281102	16028	511994	297130	55	48	6	4.6	5	8,007	0.15
25	270111	Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	267724		753302	267724			-5	17.2	3		
26	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	253683		253683	433599			8	0.7	35	5,537	0.26
27	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	250733	83	379666	250816	277		8	1.3	16	3,823	0.34
28	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em	246588	5605	685654	252193	33	15	4	5.1	5	10,226	0.19

		trai từ bông											
29	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	235915	4	1881164	235919	-88		-2	5.1	5	2,498	0.9
30	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giấy bằng nguyên liệu dệt, loại khác	225996	27220	1794673	253216	20	6	18	9.9	2	8,858	0.06
31	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	222559	2	938378	222561	27		1	4.2	6	9,075	0.1
32	621210	Xu chiêng	217978	1228	233273	219206	9		3	2.2	11	7,218	0.17
33	030429	Phi lê cá đông lạnh	211735	27082	1598808	238817	-9	-10	4	11.2	2	10,570	0.09
34	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	192968	31	192999	198422	-14		12	0.2	25	7,065	0.2
35	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	189125	1673	211486	190798	-18	-6	1	1.8	7	9,372	0.22
36	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	177397	2273	179670	1153314	114	124	4	0.4	30	8,090	0.18
37	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	171632		379280	171632			7	59	2.4	0.25	0.25
38	390210	Polypropylen	157330		157330	924828			5	0.6	34	2,108	0.35
39	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chặng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	151714		420626	151714			5			3,419	0.15

40	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	149538		149538	220981			17	4.3	6	3,385	0.92
41	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	144156	176	144332	298794			5	1.2	17	2,589	0.26
42	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	141980	16266	1210291	158246	6	-3	12	12.6	2	7,836	0.17
43	620343	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp	141855	24136	916207	165991	12	0	7	13.2	2	8,651	0.15
44	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	139149	92	347236	139241	85	-36	25	5.3	5	10,299	0.18
45	550320	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ các polyeste	130518	1058	131833	131576		123	3	2.9	9	8,082	0.21
46	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	129561	51	279394	129612	-44	-21	14	3.5	7	10,807	0.28
47	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	127234	1690	430175	128924	6	-8	7	5.5	3	12,028	0.6
48	420212	Hòm, valy, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	126682	81068	207750	286946	1	-2	5	1.7	4	8,857	0.18
49	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết	125891	1	125892	185419			8	0.7	27	7,951	0.17

		bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt											
50	611120	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	124770		163591	124770			1	2.7	7	11,140	0.47
51	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	123636	9061	877124	132697	21	22	11	9.2	2	8,452	0.15
52	260111	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirít sắt đã nung, chưa nung kết	119699		119699	499931			2			2,346	1
53	850811	Máy hút bụi, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	113780		113780	152280			11			6,123	0.32
54	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.), Đóng hộp kín khí	113250	1178	216153	114428	16	9	11	2.9	9	9,692	0.19
55	731210	Dây bện tao, thùng và cáp	113109	23667	252829	136776	163		4	3.9	6	9,331	0.19
56	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	111100	7315	412159	118415	19	15	-1	6.6	4	10,308	0.25
57	160520	Tôm shrimp và tôm prawn, đã được chế biến hoặc bảo quản	110841	22424	1104595	133265	18	7	3	21.6	1	8,860	0.17
58	630260	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	110482	394	187006	110876	-7	-9	2	2.8	6	3,879	0.66

59	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	106398		886143	106398			13	8.8	3	2,523	0.53
60	853400	Mạch in	102944	54	468060	102998	72		4	1	12	2.782	0.19

### 3.9. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Bun – ga - ri 60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Bun – ga - ri

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	34732137	67965	161175196	34800102	17		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	3522492		7028674	3522492			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	289789		21880958	289789			14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	189743		5813881	189743			5	3.6	4	9,971	0.11
4	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:	106276		1186156	106276			7			10,030	0.15
5	270111	Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	97771	6974	753302	104745			-5	17.2	3	2,794	0.38
6	390210	Polypropylen	97681		157330	97681			5	0.6	34	2,108	0.35
7	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	94643		2181572	94643			9			6,250	0.19
8	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn	85496	41	548182	85537	19		4	1.6	12	9,732	0.17

		đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê											
9	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	85163		179670	85163			4			8,090	0.18
10	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	251515			-7			3,748	0.22
11	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	79734		5143244	79734			6	2.9	8	4,422	0.38
12	853400	Mạch in	78133		468060	78133			4			2,782	0.19
13	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	71910		102296	71910			12			9,917	0.36
14	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	68117	15	125892	68132			8	0.7	27	7,951	0.17
15	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	64057	15532	3068033	79589	12	8	0	15	2	8,685	0.08
16	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	137681			2			2,894	0.26
17	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	59518		83910	59518			5			10,267	0.35
18	600410	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, trừ các loại thuộc nhóm 60.01, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có	57458		57458	69721			8			4,018	0.16

		sợi cao su											
19	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	55610		55610	69978			2			2,453	0.62
20	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	55263		73687	55263			6			4,145	0.11
21	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	1271942			7			2,372	0.2
22	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	227017			8			1,347	1
23	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	51261		2014483	51261			10	5.6	5	6,318	0.5
24	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	50656		253683	50656			8			5,537	0.26
25	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	47823		768001	47823			-4	0.6	17	7,069	0.11
26	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	47397		53497	47397			10			4,496	0.19



27	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	47086		815532	47086			4	2.9	7		
28	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	45793		379666	45793			8			3,823	0.34
29	720711	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm, có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng, mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	44833		44833	160430			-7			1,569	0.78
30	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	44298		713456	44298			-3			5,671	0.2
31	841391	Bộ phận của Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường	43362		43362	52661			5			7,747	0.2
32	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	42932		71779	42932			0			5,289	0.28
33	390760	Poly (etylen terephthalat)	40977		40977	78891			4			3,257	0.48
34	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	39634	1	641656	39635	1		0	2.3	12	7,944	0.18
35	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	39385		76064	39385			1			4,011	0.12
36	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	38696		73843	38696			-9			6,834	0.16
37	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều	38384		144332	38384			5			2,589	0.26

		ống từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic											
38	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	37609		37609	39360			7			4,063	0.17
39	310530	Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat) đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	34652		52203	34652			-2			2,965	0.61
40	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác, từ polyme etylen	34472	5	34477	43228	-44	-29	6	0.2	50	5,910	0.12
41	760429	Nhôm ở dạng thanh, que và hình, loại khác	34152		49519	34152			2			6,579	0.18
42	740400	Đồng phế liệu và mảnh vụn	33779		33779	385045			-2			1,996	0.21
43	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chặng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	33102		420626	33102			5			3,419	0.15
44	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen	32301		56035	32301			3			2,753	0.27
45	847170	Bộ lưu trữ	31705		31705	32428			0			6,156	0.24
46	851718	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình	31279		68364	31279			2			7,441	0.07

		ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây, loại khác											
47	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	30726		1881164	30726			-2	5.1	5	2,498	0.9
48	720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	29309		68531	29309			1			3,243	0.34
49	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	28783		91274	28783			5			5,883	0.1
50	220300	Bia sản xuất từ malt.	27878		58159	27878			6	0.4	30	2,067	0.28
51	854232	Mạch tích hợp điện tử như thế nhớ	27311		77200	27311			6			2,904	0.28
52	843149	Các bộ phận chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30, loại khác	26004		26004	40367			2			8,606	0.21
53	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	25287		500471	25287			13	3	7	7,858	0.15
54	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, da nguyên con, da văng có mặt cật (da lợn)	24790		72672	24790			8			1,485	0.63
55	871491	Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	24690	386	63186	25076	104	63	6	2.9	7	7,689	0.17
56	392310	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại	24147	9	43643	24156	0	8	4	0.4	32	4,786	0.42

		tương tự											
57	260300	Quặng đồng và tinh quặng đồng	24062		24062	1604246			4			2,473	0.75
58	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	23994	42	796247	24036			2	3.3	8	11,491	0.44
59	870880	Hệ thống giám chấn và bộ phận của xe có động cơ (kể cả giám sóc):	23960		23960	25232			8			12,915	0.27
60	940600	Nhà lắp ghép.	23237		68637	23237			5			3,048	0.22

**3.10. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Crô – a – ti - a**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Crô – a – ti - a**



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	22833024	28472	161175196	22861496	-19		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	1418781		7028674	1418781			4			4.374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	262401	1	21880958	262402	-86		14	8.8	2	7.608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	123392	1	5813881	123393			5	3.6	4	9.971	0.11
4	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	143700			-7			3.748	0.22
5	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	78915	81	641656	78996	-49	4	0	2.3	12	7.944	0.18
6	851762	Máy thu, đài và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	77375	1608	1186156	78983	167	362	7	1.1	16	10.03	0.15
7	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở	76593		179670	76593			4			8.09	0.18

		người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)											
8	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	75790		713456	75790			-3	1.3	12	5.671	0.2
9	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	72851		253683	72851			8			5.537	0.26
10	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, da nguyên con, da văng có mặt cắt (da lộn)	72672		72672	252129			8			1.485	0.63
11	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	68931		73687	68931			6			4.145	0.11
12	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	63575	24	548182	63599	-17	7	4	1.6	12	9.732	0.17
13	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	115214			2			2.894	0.26
14	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	55610		55610	69286			2			2.453	0.62
15	271019	Đầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và	54680		54680	1337886			7			2.372	0.2

		các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác											
16	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	168265			8			1.347	1
17	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	53497		53497	72345			10			4.496	0.19
18	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	49373	25	430175	49398	-31	56	7	5.5	3	12.028	0.6
19	621210	Xu chiêng	48133	2927	233273	51060	27	190	3	2.2	11	7.218	0.17
20	610463	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	47000	6	415219	47006	-41		20	7	2	11.372	0.35
21	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	43828	13	815532	43841	-74		4	2.9	7	9.841	0.23
22	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	43793		102296	43793			12	0.2	40	9.917	0.36
23	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	40261		144332	40261			5			2.589	0.26
24	540245	Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét loại khác, từ nilông hoặc từ các polyamit khác	39527		64394	39527			-4	4.8	8	2.859	0.3
25	760429	Nhôm ở dạng thanh, que và hình,	38442		49519	38442			2			6.579	0.18

		loại khác											
26	220300	Bia sản xuất từ malt.	38394		58159	38394			6			2.067	0.28
27	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	37901		83910	37901			5			10.267	0.35
28	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	37518	739	1794673	38257	-36	12	18	9.9	2	8.858	0.06
29	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác, từ polyme etylen	34465	12	34477	48112	-29	-2	6	0.2	50	5.91	0.12
30	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	33369	89	1467998	33458	-32	66	-1	6.5	4	12.053	0.62
31	600410	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, trừ các loại thuộc nhóm 60.01, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	32673		57458	32673			8			4.018	0.16
32	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	32235		2181572	32235			9			6.25	0.19
33	640620	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	32215		67178	32215			6	3.2	4	6.403	0.17
34	847170	Bộ lưu trữ	31705		31705	35551			0	0	35	6.156	0.24
35	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	31685	8313	3068033	39998	21	68	0	15	2	8.685	0.08



36	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	30942	29	1180993	30971	-26	67	7	4.9	4	10.918	0.4
37	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	29720		71779	29720			0			5.289	0.28
38	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	29270	13	796247	29283	-63		2	3.3	8	11.491	0.44
39	480300	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	28524		28937	28524			7			6.46	0.13
40	611241	Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	27846	2086	106261	29932	65		4	3.3	7	11.749	0.38
41	030749	Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodar</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói	26625	366	176268	26991	128		4	3.9	6	4.286	0.17
42	940600	Nhà lắp ghép.	26561		68637	26561			5			3.048	0.22
43	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	25114	91	440384	25205	-9	-13	9	1.5	16	10.38	0.45
44	730661	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình vuông hoặc	24587		35222	24587			3			5.526	0.24

		hình chữ nhật											
45	840999	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, loại khác	24533		30764	24533			3			2.629	0.35
46	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen	24411		56035	24411			3			2.753	0.27
47	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	24026	41	500471	24067	-28	47	13	3	7	7.858	0.15
48	850710	Ắc qui điện axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	23696		53663	23696			4			10.568	0.12
49	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	23390		1881164	23390			-2	5.1	5	2.498	0.9
50	761090	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu, loại khác.	23075		56870	23075			9			4.693	0.36
51	390760	Poly (etylen terephthalat)	22568		40977	22568			4			3.257	0.48
52	870830	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của xe có động cơ	22521		22521	29733			5			9.88	0.33
53	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	21458		79237	21458			7			9.232	0.13

54	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	21280		73843	21280								-9				6.834	0.16	
55	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	21263		768001	21263								-4	0.6	17		7.069	0.11	
56	392330	Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự	21198		36878	21198								5				6.195	0.16	
57	611596	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	20933		28619	20933								9				6.49	0.51	
58	410792	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, loại khác, kể cả nửa con, da váng có mặt cật (da lộn)	20380		111991	20380								6	2.9	10		1.958	0.53	
59	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	20241		147141	20241									-1				6.427	0.2
60	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	20035	29	511994	20064	-47	-15	6	4.6	5							8.007	0.15	

### 3.11. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Đảo Síp

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Đảo Síp

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	6773872	38923	161175196	6812795	17		4	0.9	31	7.302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	85622	421	21880958	86043			14	8.8	2	7,608	0.04
2	240220	Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	55083		55610	55083			2			2,453	0.62
3	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	1271327			7			2,372	0.2
4	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	335486			8			1,347	1
5	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	38374	1	548182	38375	-40		4	1.6	12	9,732	0.17
6	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	35010		73687	35010			6			4,145	0.11
7	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su,	33861		179670	33861			4			8,090	0.18

		chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)										
8	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	31283	1	5813881	31284		5	3.6	4	9,971	0.11
9	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	22393		83745	22393		-7			3,748	0.22
10	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	22177	3	641656	22180	-25	0	2.3	12	7,944	0.18
11	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	18967		1186156	18967		7			10,030	0.15
12	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	18156		73843	18156		-9			6,834	0.16
13	210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	17672		137948	17672		4	2.7	14	5,814	0.1
14	841510	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc	16784		16784	18017		4			1,576	0.53

		"hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)											
15	843143	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	15719		63651	15719			2			2,555	0.45
16	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	14503		500471	14503			13	3	7	7,858	0.15
17	220300	Bia sản xuất từ malt.	13961		58159	13961			6			2,067	0.28
18	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	13351		768001	13351			-4			7,069	0.11
19	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đá hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	13343	32	192999	13375	14		12	0.2	25	7,065	0.2
20	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	12837	17	815532	12854	-17		4	2.9	7	9,841	0.23
21	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	12468	1	347236	12469	0		25	5.3	5	10,299	0.18
22	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	12305		713456	12305			-3			5,671	0.2
23	480300	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	12149		28937	12149			7			6,460	0.13
24	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	11580		79237	11580			7			9,232	0.13

25	890392	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	11543		11543	233772			-2			6,630	0.97
26	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác)	11505	11	253683	11516	-84	-83	8	0.7	35	5,537	0.26
27	230910	Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	11461		11461	27308			7			4,752	0.32
28	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	11378		53497	11378			10			4,496	0.19
29	620690	Từ các vật liệu dệt khác	11361		13322	11361			-2			7,380	0.08
30	030429	Phi lê cá đông lạnh	11243	3112	1598808	14355	-9	-5	4	11.2	2	10,570	0.09
31	230400	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	11198		11198	53637			10			1,653	0.39
32	620439	Áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ các vật liệu dệt khác	10345	1	37842	10346			-1	3	8	9,447	0.13
33	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.), Đóng hộp kín khí	9667	363	216153	10030	-9	-13	11	2.9	9	9,692	0.19
34	330510	Đầu gối đầu	9509		17143	9509			5			2,228	0.34
35	852340	Phương tiện lưu trữ thông tin quang học	9471		21231	9471			-6			11,195	0.19
36	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	9410	1	211486	9411	13		1	1.8	7	9,372	0.22

37	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	9303	10	796247	9313	17		2	3.3	8	11,491	0.44
38	730429	Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí loại khác	9275		17089	9275			8			10,989	0.42
39	220210	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu	9065	7	9072	36541	48	50	7	0.1	62	4,374	0.28
40	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	8923		61719	8923			2			2,894	0.26
41	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	8845		37609	8845			7			4,063	0.17
42	611120	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	8783		163591	8783			1	2.7	7	11,140	0.47
43	940510	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	8663		8663	14324			12			7,072	0.11
44	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	8339		1180993	8339			7	4.9	4	10,918	0.4
45	620463	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	8259	3	635964	8262	-14		4	13	2	9,456	0.16
46	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	8070		83910	8070			5			10,267	0.35
47	850710	Ắc qui điện axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	7955		53663	7955			4			10,568	0.12



48	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	7724		2181572	7724			9			6,250	0.19
49	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	7542		1467998	7542			-1	6.5	4	12,053	0.62
50	380891	Thuốc trừ côn trùng, Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	7523		16169	7523			10			2,917	0.18
51	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	7318	4	279394	7322	2		14	3.5	7	10,807	0.28
52	701090	Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thốt cổ, chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch và các loại khác	7253		7253	8788			6			1,904	0.83
53	430310	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	7233		7387	7233			4			3,637	0.82
54	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	7120	87	1794673	7207	-3	0	18	9.9	2	8,858	0.06
55	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	7107	1939	2140687	9046	-1	-7	11	11.4	3	8,482	0.16
56	640319	Giày, dép thể thao loại khác	6942		159996	6942			-3	4.9	4	8,379	0.04
57	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	6740		1881164	6740			-2	5.1	5	2,498	0.9
58	440290	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả	6624	4	20663	6628			9	2.2	15	4,034	0.24

		hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối										
59	440710	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, gỗ từ cây lá kim, có độ dày trên 6 mm	6591	6591	10977			7			4,772	0.37
60	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	6582	71779	6582			0			5,289	0.28

### 3.12. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Cộng hòa Séc 60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Cộng hòa Séc

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	151434319	569770	161175196	152004089	3		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	5656796		7028674	5656796	5		4			4,374	0.18
2	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	2621206	23506	5813881	2644712	-2		5	3.6	4	9,971	0.11
3	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	2572234	630	5143244	2572864	6		6	2.9	8	4,422	0.38
4	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	2511639	174856	21880958	2686495	22	110	14	8.8	2	7,608	0.04
5	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	1054577	1350	1186156	1055927	14	-10	7	1.1	16	10,030	0.15
6	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	1046153	9166	2364315	1055319	-23	63	-4	4.4	6	1,731	0.54
7	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	1040452		2014483	1040452	16		10	5.6	5	6,318	0.5

8	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	758676	9325	768001	3035579	-3		-4	0.6	17	7,069	0.11
9	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	730411	1865	2181572	732276	19	25	9	1.8	8	6,250	0.19
10	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	712005	1451	713456	855576	-8	71	-3	1.3	12	5,671	0.2
11	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	546026	2156	548182	941029	11	1	4	1.6	12	9,732	0.17
12	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	440383	1	440384	1161517	23		9	1.5	16	10,380	0.45
13	853400	Mạch in	421748	375	468060	422123	2	0	4	1	12	2,782	0.19
14	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	383760	696	815997	384456	5	-12	4	6.2	6	4,536	0.13
15	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	373120	2731	379666	375851	4	8	8	1.3	16	3,823	0.34
16	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	314520	222	1881164	314742	12	153	-2	5.1	5	2,498	0.9
17	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	308139	20350	328489	999945	9	11	7	0.6	26	3,610	0.43
18	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác)	253675	8	253683	433207	6		8	0.7	35	5,537	0.26
19	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả	243827	5268	938378	249095	11	3	1	4.2	6	9,075	0.1

		hãng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng											
20	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	235869	1645	815532	237514	1	43	4	2.9	7	9,841	0.23
21	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	211166	641	379280	211807	-3	-13	7	2.4	7	5,134	0.25
22	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẩn hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	208344	147	420626	208491	6		5	0.2	17	3,419	0.15
23	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	204685	825	641656	205510	5	-15	0	2.3	12	7,944	0.18
24	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	199182	10631	230648	209813	5	11	9	2.4	11	7,067	0.27
25	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179670		179670	719708	1		4			8,090	0.18
26	390210	Polypropylen	157330		157330	453827	13		5	0.6	34	2,108	0.35
27	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	146846	4633	1163457	151479	-9	23	-4	7.4	3	7,660	0.1
28	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	141865		147141	141865	-1		-1			6,427	0.2
29	210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	134887		137948	134887	26		4	2.7	14	5,814	0.1

30	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	128797	1270	796247	130067	0	40	2	3.3	8	11,491	0.44
31	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	125892		125892	324878	6		8	0.7	27	7,951	0.17
32	260111	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung, chưa nung kết	119699		119699	589085	2		2			2,346	1
33	741110	Bảng đồng tinh luyện	116372		157772	116372	-2		-3	3	10	8,549	0.24
34	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	104888	6410	511994	111298	8	19	6	4.6	5	8,007	0.15
35	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102291	5	102296	712608	16		12	0.2	40	9,917	0.36
36	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	101542	5856	948610	107398	37	18	-8	8.2	4	4,009	0.21
37	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	100587	156	100743	376971	10		7	0.9	21	9,240	0.19
38	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	100269		144332	100269	3		5			2,589	0.26
39	731210	Dây bện tao, thùng và cáp	98446	130	252829	98576	1		4	3.9	6	9,331	0.19
40	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	95749		95793	95749	7		7	1.2	17	8,161	0.26
41	640419	Giấy, dệp có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giấy bằng nguyên liệu dệt, loại khác	95456	11247	1794673	106703	3	-12	18	9.9	2	8,858	0.06

42	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	94100	772	1180993	94872	6	-13	7	4.9	4	10,918	0.4
43	850450	Cuộn cảm khác	92646	923	381601	93569	3		8	3.4	6	3,069	0.24
44	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	91351	465	1467998	91816	-1	-30	-1	6.5	4	12,053	0.62
45	853669	Dùi đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	91269	5	91274	361599	12		5	0.6	24	5,883	0.1
46	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	87397		87397	507277	10		-4	0.8	15	3,209	0.24
47	854420	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	87055	24	130169	87079	9		0	2.2	11	2,508	0.55
48	731814	Vít đã ren tự hãm	84380	1098	85478	88280	29	0	7	3.5	9	9,947	0.18
49	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	148582	-7		5			10,267	0.35
50	900150	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	83749	33	129492	83782	2		6	2.6	10	3,209	0.46
51	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	370006	-1		-7			3,748	0.22
52	720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép	80338		80338	110322	-1		-4			3,795	0.26

		nguồn), có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm											
53	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	79038	45	192999	79083	9		12	0.2	25	7,065	0.2
54	854232	Mạch tích hợp điện tử như thẻ nhớ	76837	363	77200	213740	-3		6	0.1	16	2,904	0.28
55	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	75728	336	76064	386699	3		1	0.4	36	4,011	0.12
56	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	75194	52	886143	75246	27		13	8.8	3	2,523	0.53
57	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	73843		73843	306121	-44		-9	0.1	23	6,834	0.16
58	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	196402	1		6			4,145	0.11
59	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	71779		71779	96183	1		0	0.8	15	5,289	0.28
60	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	70145	271	79237	70416	8	4	7	0.8	20	9,232	0.13



**3.13. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Đan Mạch**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Đan Mạch**  
 Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	98683609	344394	161175196	99028003	9						
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	2587245		7028674	2587245			4			374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1108274		21880958	1108274			14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	926201	10	5813881	926211			5	3.6	4	9,971	0.11
4	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	710129	432	1186156	710561	70		7	1.1	16	10,030	0.15
5	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	545021	7	768001	545028	5		-4	0.6	17	7,069	0.11
6	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	373704	2853	815532	376557	3	-1	4	2.9	7	9,841	0.23
7	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và	366923		713456	366923			-3	1.3	12	5,671	0.2

		máy fax											
8	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	364384	288	641656	364672	-36	-34	0	2.3	12	7,944	0.18
9	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	355392	2410	548182	357802	26	10	4	1.6	12	9,732	0.17
10	160520	Tôm shrimp và tôm prawn, đã được chế biến hoặc bảo quản	329476	12573	1104595	342049	21	10	3	21.6	1	8,860	0.17
11	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	324421	581	1467998	325002	-22	-36	-1	6.5	4	12,053	0.62
12	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	316350	1468	1180993	317818	62	49	7	4.9	4	10,918	0.4
13	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	295451	3997	796247	299448	22	18	2	3.3	8	11,491	0.44
14	030429	Phi lê cá đông lạnh	257201	6340	1598808	263541	-3	-8	4	11.2	2	10,570	0.09
15	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	251591	2092	253683	443709	-16	-7	8	0.7	35	5,537	0.26
16	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	248459	22190	2140687	270649	13	7	11	11.4	3	8,482	0.16
17	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su,	179639	31	179670	189060			4	0.4	30	8,090	0.18

		chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)											
18	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	177719	35	2181572	177754	26		9	1.8	8	6,250	0.19
19	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	173798	4500	877124	178298	44	59	11	9.2	2	8,452	0.15
20	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	164331	463	347236	164794	47	54	25	5.3	5	10,299	0.18
21	390210	Polypropylen	157330		157330	296383			5			2,108	0.35
22	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	151252	6529	500471	157781	5	3	13	3	7	7,858	0.15
23	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	149012	959	685654	149971	-20	-19	4	5.1	5	10,226	0.19
24	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	147966	1572	149538	421227	153	167	17	4.3	6	3,385	0.92
25	731815	Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	143848	755	156876	144603	38	53	5	0.9	24	9,149	0.1
26	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	142344	1	1881164	142345			-2	5.1	5	2,498	0.9
27	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc	140623	1542	1210291	142165	-4	-18	12	12.6	2	7,836	0.17

		khí đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo											
28	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	136830	14799	2560815	151629	19	6	19	30.4	1	10,731	0.11
29	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	125892		125892	225856			8	0.7	27	7,951	0.17
30	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	120962	125	886143	121087	121		13	8.8	3	2,523	0.53
31	853400	Mạch in	120884	1	468060	120885	-3		4	1	12	2,782	0.19
32	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	110929		938378	110929			1	4.2	6	9,075	0.1
33	230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	110322		168084	110322			0	3.8	7	2,454	0.34
34	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	110117	6311	511994	116428	41	38	6	4.6	5	8,007	0.15
35	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102292	4	102296	248236			12	0.2	40	9,917	0.36
36	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	101500	557	379666	102057	32		8	1.3	16	3,823	0.34
37	852990	Bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu	97138	12	2364315	97150	43		-4	4.4	6	1,731	0.54

		dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.											
38	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	96897	1	5143244	96898			6	2.9	8	4,422	0.38
39	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	96162	82	100743	96244	39		7	0.9	21	9,240	0.19
40	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	95793		95793	149964			7	1.2	17	8,161	0.26
41	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	90594	1	379280	90595			7	2.4	7	5,134	0.25
42	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	89727	1	1163457	89728			-4	7.4	3	7,660	0.1
43	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	87397		87397	92791			-4	0.8	15	3,209	0.24
44	850164	Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện) công suất trên 750 kVA	86983		86983	239768			7	2.3	12	13,283	0.9
45	621210	Xu chiêng	85789	361	233273	86150	9	9	3	2.2	11	7,218	0.17
46	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	314772			-7			3,748	0.22
47	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	79156	81	79237	108581	113	52	7	0.8	20	9,232	0.13
48	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	76064		76064	260227			1	0.4	36	4,011	0.12
49	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	74645	150	279394	74795	2	6	14	3.5	7	10,807	0.28

50	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	73843		73843	93815							-9			6,834	0.16
51	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	123271							6	0.5	31	4,145	0.11
52	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẩn hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	72945		420626	72945							5	0.2	17	3,419	0.15
53	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	71779		71779	93864							0			5,289	0.28
54	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	71118		144332	71118							5			2,589	0.26
55	610620	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phòng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	70239	223	213959	70462	148	18	6	8.8	3	9,896	0.27				
56	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	67960		83910	67960							5			10,267	0.35
57	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	66972	18874	1794673	85846	1	-5	18	9.9	2	8,858	0.06				
58	850811	Máy hút bụi, công suất không quá	66444		113780	66444							11	2	11	6,123	0.32

		1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít											
59	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	63909	586	192999	64495	44		12	0.2	25	7,065	0.2
60	843143	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	63651		63651	83033			2	0.3	31	2,555	0.45

**3.14. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – E – xtô – ni - a**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang E – xtô – ni – a**

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	20073296	42802	161175196	20116098	13		4	0.9	31	7.302	0.08
1	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	917561		2181572	917561			9			6,250	0.19
2	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	267646	28	420626	267674	-73		5	0.2	17	3,419	0.15
3	401110	Lớp loại bom hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	179430	240	179670	211752			4	0.4	30	8,090	0.18
4	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	172632	3805	21880958	176437			14	8.8	2	7,608	0.04
5	853400	Mạch in	162040		468060	162040			4	1	12	2,782	0.19
6	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	89867		5143244	89867			6	2.9	8	4,422	0.38
7	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ	77171	13	1186156	77184	30		7	1.1	16	10,030	0.15



		liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:											
8	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	69386	3622	5813881	73008			5	3.6	4	9,971	0.11
9	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	60249	456	548182	60705	39	35	4	1.6	12	9,732	0.17
10	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	58720		83745	58720			-7			3,748	0.22
11	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	56338		91274	56338			5	0.6	24	5,883	0.1
12	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	1940922			7			2,372	0.2
13	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	456731			8			1,347	1
14	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	53145		2014483	53145			10	5.6	5	6,318	0.5
15	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	52480		7028674	52480			4			4,374	0.18
16	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	44928	2	379666	44930			8	1.3	16	3,823	0.34
17	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô	43644	86	83910	43730			5	0.3	29	10,267	0.35

		tô buýt hoặc ô tô vận tải										
18	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	43340		253683	43340		8	0.7	35	5,537	0.26
19	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	43287		144332	43287		5			2,589	0.26
20	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	41842		102296	41842		12			9,917	0.36
21	441232	Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm	39336		55820	39336		9			6,735	0.34
22	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	39331		55610	39331		2			2,453	0.62
23	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	38975		1881164	38975		-2	5.1	5	2,498	0.9
24	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nito, phospho và kali, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	37609		37609	54804		7			4,063	0.17
25	854233	Mạch tích hợp điện tử như bộ khuếch đại	36993		36993	37867		13			2,924	0.4
26	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	36949	12	713456	36961	100	-3	1.3	12	5,671	0.2
27	854232	Mạch tích hợp điện tử như thẻ nhớ	36775		77200	36775		6			2,904	0.28
28	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc	36662		76064	36662		1			4,011	0.12

		nhóm 85.01 hoặc 85.02										
29	730661	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	35222	35222	41850			3			5,526	0.24
30	851761	Trạm thu phát gốc cho việc truyền tải hoặc nhận âm thanh	31133	39790	31133			-5			8,799	0.6
31	761290	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt, loại khác	29473	35807	29473			2			1,352	0.5
32	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	29232	73687	29232			6			4,145	0.11
33	850490	Các bộ phận của máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	28491	63204	28491			2	0.6	30	3,281	0.23
34	392310	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	28302	43643	28302			4			4,786	0.42
35	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được	27744	34477	27744			6			5,910	0.12

		kết hợp tương tự với các vật liệu khác, từ polyme etylen											
36	220300	Bìa sản xuất từ malt.	27455		58159	27455			6			2,067	0.28
37	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	26169	174	641656	26343	-2	10	0	2.3	12	7,944	0.18
38	843149	Các bộ phận chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30, loại khác	26004		26004	29550			2			8,606	0.21
39	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	25422	170	815532	25592	23	25	4	2.9	7	9,841	0.23
40	550320	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ các polyeste	25223	246	131833	25469	82	67	3	2.9	9	8,082	0.21
41	850450	Cuộn cảm khác	24559	82	381601	24641	114		8	3.4	6	3,069	0.24
42	852340	Phương tiện lưu trữ thông tin quang học	21231		21231	22614			-6			11,195	0.19
43	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	20811		53497	20811			10			4,496	0.19
44	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	19362	1	768001	19363	-16		-4	0.6	17	7,069	0.11
45	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	19193	2100	511994	21293	65	52	6	4.6	5	8,007	0.15
46	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	18623	486	1467998	19109	74	26	-1	6.5	4	12,053	0.62
47	853620	Bộ ngắt mạch tự động dùng cho điện áp không quá 1.000V	18488		27389	18488			4	0.3	33	3,765	0.85
48	900150	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	18160		129492	18160			6	2.6	10		

49	840999	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, loại khác	17451	5	30764	17456			3	0.1	46	2,629	0.35
50	481910	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	17435		26867	17435			4			3,116	0.59
51	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	17374		328489	17374			7			3,610	0.43
52	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	17366	39	1180993	17405	2		7	4.9	4	10,918	0.4
53	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	17185	84	796247	17269	0	7	2	3.3	8	11,491	0.44
54	841510	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	16784		16784	31037			4			1,576	0.53
55	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	16651		149538	16651			17	4.3	6		
56	870830	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của xe có động cơ	16341		22521	16341			5			9,880	0.33
57	251710	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt	15822		15822	19472			11			1,476	0.55
58	390210	Polypropylen	15317	1	157330	15318			5	0.6	34	2,108	0.35

59	890110	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	15248		15248	19511			-18			5,273	0.99
60	030429	Phi lê cá đông lạnh	14949	1032	1598808	15981	-8	-19	4	11.2	2	10,570	0.09

**3.15. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Phần Lan**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Phần Lan**



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	76369269	197664	161175196	76566933	15		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	8466262			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	688287	8481	21880958	696768	573		14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	593632	1	5813881	593633			5	3.6	4	9,971	0.11
4	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	459562	117	1186156	459679	95		7	1.1	16	10,030	0.15
5	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	355171		5143244	355171			6	2.9	8	4,422	0.38
6	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	241376	427	768001	241803			-4	0.6	17	7,069	0.11
7	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	241336	1949	3068033	243285	-11	-15	0	15	2	8,685	0.08
8	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks)	204756	288	2181572	205044	149		9	1.8	8	6,250	0.19

		hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác											
9	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	192756	200	253683	192956	-6	10	8	0.7	35	5,537	0.26
10	401110	Lớp loại bom hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179668	2	179670	325662			4	0.4	30	8,090	0.18
11	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	142716	684	713456	143400	299		-3	1.3	12	5,671	0.2
12	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẩn hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	135515	24	420626	135539	64		5	0.2	17	3,419	0.15
13	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	135399	1936	548182	137335	68	54	4	1.6	12	9,732	0.17
14	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	117954		328489	117954			7			3,610	0.43
15	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	105985	373	641656	106358	40	-14	0	2.3	12	7,944	0.18
16	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102293	3	102296	172134	46		12	0.2	40	9,917	0.36
17	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	91200	323	1881164	91523	-22	-36	-2	5.1	5	2,498	0.9
18	260400	Quặng niken và tinh quặng niken	89060		89060	492819			10	2.2	10		



19	252210	Vòi sổng	87813		87813	106302			9	10.5	2		
20	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	85799	16	440384	85815	-44	-7	9	1.5	16	10,380	0.45
21	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	85717	19	379666	85736	93		8	1.3	16	3,823	0.34
22	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	86400			5			10,267	0.35
23	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	202486			-7			3,748	0.22
24	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	82648	1852	815532	84500	7	-9	4	2.9	7	9,841	0.23
25	720421	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim, bằng thép không gỉ	82572		82572	1135091			-8			2,647	0.31
26	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	82208	298	1467998	82506	-36	-48	-1	6.5	4	12,053	0.62
27	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	81311		125892	81311			8	0.7	27	7,951	0.17
28	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	80083	457	796247	80540	17	-4	2	3.3	8	11,491	0.44
29	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ,	78902		2014483	78902			10	5.6	5		

		máy bay hoặc tàu thuyền											
30	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	76064		76064	139884			1	0.4	36	4,011	0.12
31	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	73842	1	73843	88974			-9	0.1	23	6,834	0.16
32	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	99646			6			4,145	0.11
33	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	71980	648	1180993	72628	19	8	7	4.9	4	10,918	0.4
34	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	71495		71779	71495			0	0.8	15	5,289	0.28
35	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	68067		87397	68067			-4			3,209	0.24
36	850490	Các bộ phận của máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	63187	17	63204	172965	28		2	0.6	30	3,281	0.23
37	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	62194	16	91274	62210	75		5	0.6	24	5,883	0.1
38	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	89069			2			2,894	0.26
39	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không	61169		144332	61169			5			2,589	0.26

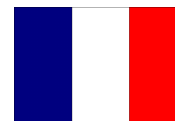
		hộp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic											
40	853400	Mạch in	60802		468060	60802			4			2,782	0.19
41	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	60229		63775	60229			2			2,337	0.84
42	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	59952	4683	1163457	64635	168	25	-4	7.4	3	7,660	0.1
43	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	59586		95793	59586			7	1.2	17	8,161	0.26
44	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	58226	917	500471	59143	92	46	13	3	7	7,858	0.15
45	240220	Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	55610		55610	137633			2			2,453	0.62
46	720221	Fero - silic có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	55079		67138	55079			-4	2.3	14		
47	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	3681533			7			2,372	0.2
48	261400	Quặng titan và tinh quặng titan.	54390		54390	65488			13	3.4	11		
49	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	638249			8			1,347	1
50	843143	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	54100		63651	54100			2	0.3	31	2,555	0.45
51	850710	Ắc qui điện axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	53638	25	53663	57757			4	0.6	26	10,568	0.12
52	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và	53497		53497	92004			10			4,496	0.19

		các vật phẩm vệ sinh tương tự											
53	392020	Tấm, miếng, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen	52067		56035	52067			3			2,753	0.27
54	848120	Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	50895		50895	111018			6			8,684	0.42
55	841490	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc, Bộ phận Cửa bơm hoặc máy nén, Cửa quạt, Cửa nắp chụp hút	50702		57047	50702			6	0.3	34	5,671	0.09
56	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	50440	3602	938378	54042	150	6	1	4.2	6	9,075	0.1
57	390210	Polypropylen	50267		157330	50267			5			2,108	0.35
58	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	49786	1786	877124	51572	43	19	11	9.2	2	8,452	0.15
59	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	49257	80	379280	49337	36		7	2.4	7	5,134	0.25
60	220300	Bia sản xuất từ malt.	48629		58159	48629			6			2,067	0.28

### 3.16. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Pháp

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Pháp

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	157134575	4040621	161175196	659872076	20		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	38874182			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	5467225	1055039	21880958	6522264	75		14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	4551054	264702	5813881	4815756	459		5	3.6	4	9,971	0.11
4	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	1694081	290	5143244	1694371	98		6	2.9	8	4,422	0.38
5	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1340621	15043	2181572	1355664	186	128	9	1.8	8	6,250	0.19
6	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	1168045	12948	1180993	1423305	-19		7	4.9	4	10,918	0.4
7	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ,	1138200	77	2014483	1138277		-70	10	5.6	5	6,318	0.5

		máy bay hoặc tàu thuyền											
8	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	1116215	69941	1186156	2883359	153	234	7	1.1	16	10,030	0.15
9	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	1112044	6497	1467998	1118541	10		-1	6.5	4	12,053	0.62
10	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	907451	273	1881164	907724	-62		-2	5.1	5	2,498	0.9
11	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	901086	37292	938378	971992	10		1	4.2	6	9,075	0.1
12	030429	Phi lê cá đông lạnh	799107	29031	1598808	828138	-3	-5	4	11.2	2	10,570	0.09
13	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	797534	17998	815532	1479146	37		4	2.9	7	9,841	0.23
14	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	786753	115373	1794673	902126	16		18	9.9	2	8,858	0.06
15	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	784405	11842	796247	1215271	8		2	3.3	8	11,491	0.44
16	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	780650	68798	2140687	849448	8	4	11	11.4	3	8,482	0.16
17	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	766142	1859	768001	1694755	223		-4	0.6	17	7,069	0.11

18	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	703378	10078	713456	1894267	3	0	-3	1.3	12	5,671	0.2
19	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	633116	8540	641656	1522088	29		0	2.3	12	7,944	0.18
20	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	603675	30191	685654	633866	20		4	5.1	5	10,226	0.19
21	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	569301	121078	3068033	690379	26	20	0	15	2	8,685	0.08
22	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	536649	11533	548182	2109111	0	-4	4	1.6	12	9,732	0.17
23	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	487563	12908	500471	886192	15		13	3	7	7,858	0.15
24	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	469677	29309	511994	498986	19	12	6	4.6	5	8,007	0.15
25	853400	Mạch in	467994	66	468060	482551	115		4	1	12	2,782	0.19
26	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	463822	36871	1163457	500693	17		-4	7.4	3	7,660	0.1
27	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	440350	34	440384	1027572	5	7	9	1.5	16	10,380	0.45
28	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	420006	620	420626	2238981			5	0.2	17	3,419	0.15
29	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	403490	181649	2560815	585139	20		19	30.4	1	10,731	0.11
30	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự,	401337	20482	877124	421819	12		11	9.2	2	8,452	0.15

		dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo											
31	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	390607	2560	430175	393167	-21		7	5.5	3	12,028	0.6
32	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	382867	352	815997	383219	-22		4	6.2	6	4,536	0.13
33	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	379485	258	2364315	379743	-20	-25	-4	4.4	6	1,731	0.54
34	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	377870	1796	379666	845488	93	93	8	1.3	16	3,823	0.34
35	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	371926	14032	412159	385958	49		-1	6.6	4	10,308	0.25
36	100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	371829	4876	1584324	376705	64	68	5	7.6	4	3,106	0.2
37	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	369620	2020	379280	371640	-6		7	2.4	7	5,134	0.25
38	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	332952	14284	347236	455841	95		25	5.3	5	10,299	0.18
39	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	1589415			7	0.6	26	3,610	0.43
40	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	323504	3235	886143	326739	117	159	13	8.8	3	2,523	0.53
41	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác	303696	28121	1210291	331817	8		12	12.6	2	7,836	0.17



		không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo											
42	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	268800	10594	279394	427463	52		14	3.5	7	10,807	0.28
43	620213	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi nhân tạo	264143	6016	287404	270159	4		7	8	3	8,198	0.1
44	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	253499	184	253683	1192266	23	26	8	0.7	35	5,537	0.26
45	610463	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	252900	8874	415219	261774	13		20	7	2	11,372	0.35
46	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	252857	5444	258301	1126361	37		16	1.9	6	8,645	0.23
47	620463	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	252611	19921	635964	272532	3		4	13	2	9,456	0.16
48	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	247782	7831	948610	255613	-11	3	-8	8.2	4	4,009	0.21
49	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda	214602	1551	216153	634944		286	11	2.9	9	9,692	0.19

		spp.), Đóng hộp kín khí											
50	620343	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp	211547	21068	916207	232615	1		7	13.2	2	8,651	0.15
51	621210	Xu chiêng	209567	23706	233273	641699	6	5	3	2.2	11	7,218	0.17
52	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	206265	5221	211486	657490	18		1	1.8	7	9,372	0.22
53	650590	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác	204161	4001	266722	208162	-9	-27	4	5.3	2	10,711	0.33
54	610711	Quần lót và quần sịp dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	196106	5672	344524	201778	0		4	8.6	2	12,656	0.69
55	871120	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	194281	3348	278258	197629	399		5	3.1	7	3,947	0.16
56	420212	Hòm, valy, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	193499	14251	207750	365907	9	-3	5	1.7	4	8,857	0.18
57	731210	Dây bện tao, thùng và cáp	187789	177	252829	187966	-17	5	4	3.9	6	9,331	0.19
58	630260	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	186984	22	187006	244384	-24	-24	2	2.8	6	3,879	0.66
59	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179547	123	179670	2430660	23		4	0.4	30	8,090	0.18

60	610443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	177913	2978	301492	180891	67		14	6.4	2	12,571	0.62
----	--------	--	--------	------	--------	--------	----	--	----	-----	---	--------	------

### 3.17. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Đức

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Đức



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	154575673	6599523	161175196	1216259145	2		4	0.9	31	7.302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	9570078	1696656	21880958	11266734	15	48	14	8.8	2	7,608	0.04
2	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	65717628	5		4			4,374	0.18
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	5339384	474497	5813881	10176863	0	485	5	3.6	4	9,971	0.11
4	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	5138475	4769	5143244	5551388	1		6	2.9	8	4,422	0.38
5	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	2525573	542460	3068033	3549217	-2	7	0	15	2	8,685	0.08
6	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	2360843	3472	2364315	2819727	-5		-4	4.4	6	1,731	0.54
7	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	2014455	28	2014483	4848577	4	-72	10	5.6	5	6,318	0.5
8	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	1877692	3472	1881164	2156100	-8		-2	5.1	5	2,498	0.9

9	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	1463274	4724	1467998	1920609	0		-1	6.5	4	12,053	0.62
10	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1411167	7101	2181572	1418268	-9		9	1.8	8	6,250	0.19
11	030429	Phi lê cá đông lạnh	1277204	52531	1598808	1329735	-3		4	11.2	2	10,570	0.09
12	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	1158664	22329	1180993	2042260	3	-21	7	4.9	4	10,918	0.4
13	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	1094783	91373	1186156	5998881	4	362	7	1.1	16	10,030	0.15
14	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1060198	103259	1163457	1382189	-8	2	-4	7.4	3	7,660	0.1
15	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	922517	94927	1794673	1017444	8	2	18	9.9	2	8,858	0.06
16	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	903423	34955	938378	2469400	-1	-8	1	4.2	6	9,075	0.1
17	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	814763	1234	815997	1292612	10	-18	4	6.2	6	4,536	0.13
18	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket	810392	66732	877124	1086487	12	10	11	9.2	2	8,452	0.15

		trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo											
19	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	803337	187454	2560815	990791	27	35	19	30.4	1	10,731	0.11
20	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	770295	25952	796247	1926037	4		2	3.3	8	11,491	0.44
21	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	765010	2991	768001	4737238	-3	-10	-4	0.6	17	7,069	0.11
22	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	762637	52895	815532	2929563	2		4	2.9	7	9,841	0.23
23	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	698190	15266	713456	5631508	-10	16	-3	1.3	12	5,671	0.2
24	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	637365	92199	1210291	729564	11	12	12	12.6	2	7,836	0.17
25	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	634464	7192	641656	2828567	0	-27	0	2.3	12	7,944	0.18
26	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	578911	106743	685654	1161871	0	1	4	5.1	5	10,226	0.19
27	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	547488	2515	886143	550003	11		13	8.8	3	2,523	0.53

28	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	520160	28022	548182	2884627	4		4	1.6	12	9,732	0.17
29	620343	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp	515394	58494	916207	573888	7	47	7	13.2	2	8,651	0.15
30	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	477334	23137	500471	1529667	9	25	13	3	7	7,858	0.15
31	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	475167	68368	948610	543535	-13	10	-8	8.2	4	4,009	0.21
32	853400	Mạch in	466810	1250	468060	1925969	4		4	1	12	2,782	0.19
33	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	436974	3410	440384	4733780	6	18	9	1.5	16	10,380	0.45
34	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	426832	3343	430175	604218	7	-9	7	5.5	3	12,028	0.6
35	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chặng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	418766	1860	420626	6359563	4		5	0.2	17	3,419	0.15
36	620463	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	413833	32040	635964	445873	0		4	13	2	9,456	0.16
37	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	408560	3599	412159	510752	1	-16	-1	6.6	4	10,308	0.25
38	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	405617	106377	511994	770675	5	21	6	4.6	5	8,007	0.15
39	610463	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	399547	15672	415219	447932	16	38	20	7	2	11,372	0.35
40	850450	Cuộn cảm khác	380317	1284	381601	833999	2		8	3.4	6	3,069	0.24

41	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	377910	1756	379666	2198350	8	29	8	1.3	16	3,823	0.34
42	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	377258	2022	379280	800312	0		7	2.4	7	5,134	0.25
43	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	372354	61597	2140687	433951	11		11	11.4	3	8,482	0.16
44	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	340156	7080	347236	710173	26	-8	25	5.3	5	10,299	0.18
45	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328423	66	328489	3955803	5		7	0.6	26	3,610	0.43
46	610443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	298827	2665	301492	302262	9	46	14	6.4	2	12,571	0.62
47	610711	Quần lót và quần sịp dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	297966	550	344524	298516	7	79	4	8.6	2	12,656	0.69
48	100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	291431	2430	1584324	293861	9	9	5	7.6	4	3,106	0.2
49	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	274234	5160	279394	386517	11	54	14	3.5	7	10,807	0.28
50	620213	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi nhân tạo	273180	14224	287404	380168	5	12	7	8	3	8,198	0.1
51	650590	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác	262476	4246	266722	318484	3	-2	4	5.3	2	10,711	0.33
52	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có	258181	120	258301	472180	14	-53	16	1.9	6	8,645	0.23



		tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp											
53	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	253620	63	253683	2321261	4	-60	8	0.7	35	5,537	0.26
54	731210	Dây bện tao, thùng và cáp	249427	3402	252829	423105	1	52	4	3.9	6	9,331	0.19
55	620433	Áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái Từ sợi tổng hợp	237520	13247	266081	250767	1	28	15	4.7	2	9,707	0.15
56	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	230648		230648	994681	14		9	2.4	11	7,067	0.27
57	621210	Xu chiêng	229281	3992	233273	665626	4		3	2.2	11	7,218	0.17
58	080132	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lớn hạt (hạt điều), tươi hoặc khô, đã bóc vỏ.	217101	60914	1533880	278015	14	36	8	50.1	1	10,214	0.19
59	610620	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	211018	2941	213959	217523	1	11	6	8.8	3	9,896	0.27
60	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	204982	6504	211486	435356	7	-3	1	1.8	7	9,372	0.22

**3.18. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Hy Lạp**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Hy Lạp**



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	61996292	184344	161175196	62180636	21		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	14928048			4			4,374	0.18
2	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	580512	18945	5813881	599457		260	5	3.6	4	9,971	0.11
3	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	333429	68768	21880958	402197	158	103	14	8.8	2	7,608	0.04
4	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	191484	18	548182	191502	-48	-44	4	1.6	12	9,732	0.17
5	401110	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	179670		179670	184279			4			8,090	0.18
6	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	160893		768001	160893			-4			7,069	0.11
7	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	153754	345	641656	154099	-14	-28	0	2.3	12	7,944	0.18

8	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	114506		815532	114506			4	2.9	7		
9	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	111158	577	1186156	111735			7	1.1	16	10,030	0.15
10	210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	102851	417	137948	103268	48	43	4	2.7	14	5,814	0.1
11	230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	101191		168084	101191			0	3.8	7		
12	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	84809		796247	84809			2	3.3	8		
13	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	254640			-7			3,748	0.22
14	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	82331	9054	3068033	91385	20	13	0	15	2	8,685	0.08
15	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	159945			6			4,145	0.11
16	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động	73253	648	2181572	73901	271		9	1.8	8	6,250	0.19

		(telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác											
17	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	71691		83910	71691			5			10,267	0.35
18	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	71056	8678	2560815	79734	23	16	19	30.4	1	10,731	0.11
19	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	71049		71779	71049			0			5,289	0.28
20	890190	Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	68690		68690	1362717			-15			8,467	0.6
21	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	66634		713456	66634			-3			5,671	0.2
22	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	65640	163	1467998	65803	18	3	-1	6.5	4	12,053	0.62
23	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	62165		211486	62165			1			9,372	0.22
24	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	142998			2			2,894	0.26
25	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	58295	5795	1794673	64090	7	-2	18	9.9	2	8,858	0.06
26	030749	Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodar</i> spp.,	57952		176268	57952			4	3.9	6		

		Sepioteuthis spp.), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói											
27	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	57739	14	1180993	57753	0	-4	7	4.9	4	10,918	0.4
28	760200	Nhóm phế liệu và mảnh vụn	56669		64714	56669			1			3,293	0.82
29	610620	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	56508		213959	56508			6	8.8	3		
30	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen	56035		56035	67327			3			2,753	0.27
31	240220	Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	55610		55610	118868			2	0.3	45	2,453	0.62
32	390210	Polypropylen	54839		157330	54839			5			2,108	0.35
33	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	4137329			7			2,372	0.2
34	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	334515			8			1,347	1
35	850710	Ắc qui điện axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	53663		53663	56076			4			0,568	0.12
36	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	53497		53497	116627			10			4,496	0.19
37	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu	52875		147141	52875			-1			6,427	0.2

		thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:											
38	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	50191		1163457	50191			-4	7.4	3		
39	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	49980	249	2140687	50229	-43	-48	11	11.4	3	8,482	0.16
40	851718	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây, loại khác	49786	66	68364	49852	-15	0	2	1.9	13	7,441	0.07
41	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	49305	165	685654	49470	-12	-17	4	5.1	5	10,226	0.19
42	902890	Bộ phận và phụ kiện của Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	48407		150926	48407			5	7.5	4		
43	610610	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc từ bông	48326		198825	48326			-7	6.8	5		
44	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	47740	231	500471	47971	7	-2	13	3	7	7,858	0.15

45	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	46180		1881164	46180			-2	5.1	5			
46	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	45603	337	430175	45940		-2	8	7	5.5	3	12,028	0.6
47	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	43590		79237	43590				7			9,232	0.13
48	611120	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	43556		163591	43556				1	2.7	7		
49	220300	Bia sản xuất từ malt.	43320		58159	43320				6			2,067	0.28
50	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	42917		73843	42917				-9			6,834	0.16
51	030759	Bạch tuộc (Octopus spp.), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói	42346	130	172484	42476		-13	-18	3	9.6	5	4,269	0.5
52	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	42180	62	192999	42242				12	0.2	25	7,065	0.2
53	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	42141		938378	42141				1	4.2	6		
54	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	41326	317	144332	41643		22	20	5	1.2	17	2,589	0.26
55	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc đura (Sarda spp.), Đóng hộp kín khí	41268	2137	216153	43405		24	10	11	2.9	9	9,692	0.19

56	390760	Poly (etylen terephthalat)	40977		40977	67823			4			3,257	0.48
57	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	39831	992	347236	40823	90	126	25	5.3	5	10,299	0.18
58	871120	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	39616	909	278258	40525			5	3.1	7	3,947	0.16
59	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	38207	1637	511994	39844	61	53	6	4.6	5	8,007	0.15
60	852560	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	37667	3	168592	37670			-1	3.7	8	10,070	0.35



**3.19. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Hung – ga - ri**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Hung – ga – ri**



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	103151118	50214	161175196	103201332	15		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	4306476		7028674	4306476			4			4,374	0.18
2	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	1682092	230	2364315	1682322	207	136	-4	4.4	6	1,731	0.54
3	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1484013	110	2181572	1484123	31	19	9	1.8	8	6,250	0.19
4	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1088287		21880958	1088287			14	8.8	2	7,608	0.04
5	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	1054366	118	5143244	1054484	-55		6	2.9	8	4,422	0.38
6	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	736311	3	768001	736314	40		-4	0.6	17	7,069	0.11
7	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	603631	5	2014483	603636	-24		10	5.6	5	6,318	0.5
8	853400	Mạch in	468033	27	468060	811180	5		4	1	12	2,782	0.19
9	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl.	420618	8	420626	830256	18		5	0.2	17	3,419	0.15

		Chặng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,											
10	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	410021	1	1186156	410022	-77		7	1.1	16	10,030	0.15
11	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	405398		5813881	405398			5	3.6	4		
12	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	379283	383	379666	529845	88	52	8	1.3	16	3,823	0.34
13	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	548115			7	0.6	26	3,610	0.43
14	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	322484		440384	322484			9			10,380	0.45
15	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	232398	57	548182	232455		13	4	1.6	12	9,732	0.17
16	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	205017	731	815997	205748	54	40	4	6.2	6	4,536	0.13
17	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179670		179670	482961			4	0.4	30	8,090	0.18
18	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	162282	6	713456	162288			-3	1.3	12	5,671	0.2
19	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	158914	11	1881164	158925	-33		-2	5.1	5	2,498	0.9
20	850450	Cuộn cảm khác	146301	35	381601	146336	-7		8	3.4	6	3,069	0.24

21	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	143041		147141	143041			-1			6,427	0.2
22	390210	Polypropylen	139054		157330	139054			5			2,108	0.35
23	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	133508		253683	133508			8			5,537	0.26
24	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	119682	6210	125892	133872			8	0.7	27	7,951	0.17
25	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	111150		938378	111150			1	4.2	6		
26	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	110600	4	641656	110604	-27	-16	0	2.3	12	7,944	0.18
27	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	109016	327	948610	109343	13	36	-8	8.2	4	4,009	0.21
28	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	102573		144332	102573			5			2,589	0.26
29	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị	102276	20	102296	415216			12	0.2	40	9,917	0.36

		điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V											
30	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	100702	41	100743	178352	-43	-41	7	0.9	21	9,240	0.19
31	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	91268	6	91274	332005			5	0.6	24	5,883	0.1
32	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	90041	34	379280	90075			7	2.4	7	5,134	0.25
33	401120	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	151284			5			10,267	0.35
34	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	782498			-7			3,748	0.22
35	851680	Điện trở đốt nóng bằng điện	83660		83660	89514			4	2.2	11		
36	854232	Mạch tích hợp điện tử như thẻ nhớ	77188	12	77200	275306			6	0.1	16	2,904	0.28
37	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	76064		76064	340538			1			4,011	0.12
38	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	73843		73843	187161			-9			6,834	0.16
39	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	211116			6			4,145	0.11

40	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, da nguyên con, da văng có mặt cắt (da lộn)	72672		72672	148700			8			1,485	0.63
41	260111	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung, chưa nung kết	72381		119699	72381			2			2,346	1
42	870893	Ly hợp và bộ phận của xe có động cơ	69352		69352	383137			8			10,494	0.52
43	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	68717		1163457	68717			-4	7.4	3	7,660	0.1
44	900150	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	67438	7480	129492	74918		33	6	2.6	10	3,209	0.46
45	760200	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	64714		64714	81705			1			3,293	0.82
46	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	63775		63775	120713			2			2,337	0.84
47	850490	Các bộ phận của máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	63202	2	63204	110495			2	0.6	30	3,281	0.23
48	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	386772			2			2,894	0.26
49	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	60728	21	815532	60749			4	2.9	7	9,841	0.23
50	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	60007	9	511994	60016	-42		6	4.6	5	8,007	0.15
51	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	59946		71779	59946			0			5,289	0.28
52	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt,	56372	1894	1794673	58266	14	-1	18	9.9	2	8,858	0.06

		loại khác											
53	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	56300		230648	56300			9	2.4	11		
54	841490	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc, Bộ phận Cửa bơm hoặc máy nén, Cửa quạt, Cửa nắp chụp hút	56105	942	57047	279328	-34	-25	6	0.3	34	5,671	0.09
55	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	55610		55610	98718			2			2,453	0.62
56	854420	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	55293		130169	55293			0	2.2	11		
57	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	54908		87397	54908			-4			3,209	0.24
58	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	1609353			7			2,372	0.2
59	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	611030			8			1,347	1
60	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	53450	47	53497	149123			10	0.3	37	4,496	0.19

### 3.20. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Ai Len

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Ai Len

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	70899553	149490	161175196	71049043	8		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	2114282		7028674	2114282			4			4,374	0.18
2	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	767929	72	768001	1475036	-12		-4	0.6	17	7,069	0.11
3	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:	548045	218	1186156	548263	132		7	1.1	16	10,030	0.15
4	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	429764	8213	21880958	437977			14	8.8	2	7,608	0.04
5	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	307807	3	5143244	307810			6	2.9	8	4,422	0.38
6	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	278172	1028	548182	279200	39	24	4	1.6	12	9,732	0.17
7	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	272181	1616	5813881	273797	440		5	3.6	4	9,971	0.11
8	853400	Mạch in	179318		468060	179318			4	1	12	2,782	0.19

9	401110	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	147193		179670	147193				4		8,090	0.18
10	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	146120	970	641656	147090	39	9	0	2.3	12	7,944	0.18
11	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	131869	550	2181572	132419			9	1.8	8	6,250	0.19
12	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	123612	852	713456	124464	240	77	-3	1.3	12	5,671	0.2
13	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	114321	877	1180993	115198	71	62	7	4.9	4	10,918	0.4
14	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	99417	826	1467998	100243	8	-10	-1	6.5	4	12,053	0.62
15	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	96570	1	102296	96571	0		12	0.2	40	9,917	0.36
16	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	92176	1904	796247	94080	-22	-29	2	3.3	8	11,491	0.44
17	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	91011	3002	815532	94013	11	0	4	2.9	7	9,841	0.23



18	390210	Polypropylen	86965		157330	86965			5			2,108	0.35
19	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	123168			-7			3,748	0.22
20	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	79631	2167	511994	81798	-13	-16	6	4.6	5	8,007	0.15
21	854232	Mạch tích hợp điện tử như thẻ nhớ	77200		77200	117057			6			2,904	0.28
22	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	76612	3	379666	76615			8	1.3	16	3,823	0.34
23	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	133574			6			4,145	0.11
24	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	69272	4	1881164	69276	-8		-2	5.1	5	2,498	0.9
25	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	68153	1016	125892	69169	12	5	8	0.7	27	7,951	0.17
26	851718	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây, loại khác	65644		68364	65644			2	1.9	13	7,441	0.07

27	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	64996		420626	64996			5			3,419	0.15
28	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	64171	329	500471	64500	19	38	13	3	7	7,858	0.15
29	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	63372	821	685654	64193	-13	-26	4	5.1	5	10,226	0.19
30	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	63063	4150	347236	67213	86	90	25	5.3	5	10,299	0.18
31	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	60059		253683	60059			8			5,537	0.26
32	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	60018	2690	1794673	62708	-3	-14	18	9.9	2	8,858	0.06
33	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	58530		83910	58530			5			10,267	0.35
34	220300	Bia sản xuất từ malt.	58151	8	58159	189024			6	0.4	30	2,067	0.28
35	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	57068	1882	279394	58950	15	4	14	3.5	7	10,807	0.28
36	841490	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp	57047		57047	185156			6	0.3	34	5,671	0.09

		bộ phận lọc, Bộ phận Cửa bơm hoặc máy nén, Cửa quạt, Cửa nắp chụp hút											
37	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	55610		55610	74359			2		2,453	0.62	
38	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	3523924			7		2,372	0.2	
39	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	792728			8		1,347	1	
40	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	53497		53497	68153			10		4,496	0.19	
41	110100	Bột mì hoặc bột meslin	52275	1	52276	80006			4	1.1	20	1,278	0.3
42	621210	Xu chiêng	50643	25	233273	50668	29		3	2.2	11	7,218	0.17
43	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	50633		71779	50633			0			5,289	0.28
44	611120	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	50047	29	163591	50076	45		1	2.7	7	11,140	0.47
45	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	49932	45	379280	49977	50		7	2.4	7	5,134	0.25
46	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	49281	4	79237	49285	-53	-46	7	0.8	20	9,232	0.13
47	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	49027		76064	49027			1			4,011	0.12
48	310530	Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat) đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	47678		52203	47678			-2			2,965	0.61
49	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp	44366	92	886143	44458			13	8.8	3	2,523	0.53

		qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:											
50	392310	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	43613	30	43643	99682			4	0.4	32	4,786	0.42
51	841391	Bộ phận của Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường	43362		43362	88573			5	0.3	34	7,747	0.2
52	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	41560	633	1163457	42193	121	185	-4	7.4	3	7,660	0.1
53	871200	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	40672	1	40911	40673	-41		3	0.4	26	9,362	0.16
54	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	38136	14	192999	38150			12	0.2	25	7,065	0.2
55	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	37609		37609	115699			7			4,063	0.17
56	392330	Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự	36878		36878	96221			5			6,195	0.16
57	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	36387	2	73843	36389	35		-9	0.1	23	6,834	0.16
58	070960	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	36214		36214	36978			5			1,578	0.53
59	900150	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	35718		129492	35718			6	2.6	10	3,209	0.46
60	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình	35500		147141	35500			-1			6,427	0.2



**3.21. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Ý**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Ý**  
 Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	158188333	2986863	161175196	471659530	27		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	38588992			4	0.5		4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	3612090	958682	21880958	4570772	96	35	14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình.	2832643	258659	5813881	3091302		240	5	3.6	4	9,971	0.11
4	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	1190497	256785	3068033	1447282	13	8	0	15	2	8,685	0.08
5	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	1145224	40932	1186156	1522025	207	-6	7	1.1	16	10,030	0.15
6	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	867325	72	2181572	867397	-50		9	1.8	8	6,250	0.19
7	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi	815769	1373	1180993	817142	-13	-12	7	4.9	4	10,918	0.4

		nhân tạo											
8	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	812325	3207	815532	1187508	15	18	4	2.9	7	9,841	0.23
9	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	805270	9003	1467998	814273	37	21	-1	6.5	4	12,053	0.62
10	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	722040	356	768001	722396	135		-4	0.6	17	7,069	0.11
11	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	710592	2864	713456	1246833	0	-11	-3	1.3	12	5,671	0.2
12	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	697923	1414	796247	699337	-20	-13	2	3.3	8	11,491	0.44
13	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	638273	3383	641656	1137151	9	0	0	2.3	12	7,944	0.18
14	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	550060	21342	2140687	571402	14	2	11	11.4	3	8,482	0.16
15	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	546237	36295	1210291	582532	5	2	12	12.6	2	7,836	0.17
16	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	537954	10228	548182	1075034	12	6	4	1.6	12	9,732	0.17

17	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	515005	26099	877124	541104	13	11	11	9.2	2	8,452	0.15
18	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	508447	80172	1794673	588619	-2	-5	18	9.9	2	8,858	0.06
19	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	506448	11	5143244	506459			6	2.9	8	4,422	0.38
20	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	498881		1881164	498881			-2	5.1	5	2,498	0.9
21	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	491892	5160	685654	497052	23	21	4	5.1	5	10,226	0.19
22	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	456524	1849	500471	458373	-1	3	13	3	7	7,858	0.15
23	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	432889	19291	938378	452180	-4	1	1	4.2	6	9,075	0.1
24	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chặng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	420614	12	420626	507233	22		5	0.2	17	3,419	0.15
25	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	410445	4267	1163457	414712	19	11	-4	7.4	3	7,660	0.1
26	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với	379563	103	379666	531848	105		8	1.3	16	3,823	0.34



		đầu nối điện											
27	030429	Phi lê cá đông lạnh	370989	30050	1598808	401039	-1	2	4	11.2	2	10,570	0.09
28	853400	Mạch in	356086	153	468060	356239			4	1	12	2,782	0.19
29	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	355064	41047	2560815	396111	-3	-6	19	30.4	1	10,731	0.11
30	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	819653			7	0.6	26	3,610	0.43
31	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	326307	10315	412159	336622	64	60	-1	6.6	4	10,308	0.25
32	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	312609	123	815997	312732	8	-10	4	6.2	6	4,536	0.13
33	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	291108	6	2014483	291114			10	5.6	5	6,318	0.5
34	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	290906	1275	440384	292181	-11	-20	9	1.5	16	10,380	0.45
35	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	289884	337	430175	290221	-21	-32	7	5.5	3	12,028	0.6
36	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	281019	29	2364315	281048	3		-4	4.4	6	1,731	0.54
37	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	253015	5286	258301	740363	26	17	16	1.9	6	8,645	0.23
38	621210	Xu chiêng	221608	11665	233273	363312	29	31	3	2.2	11	7,218	0.17
39	620213	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi nhân tạo	216278	3425	287404	219703	-5	-7	7	8	3	8,198	0.1

40	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.), Đóng hộp kín khí	215372	781	216153	805930	70	54	11	2.9	9	9,692	0.19
41	420212	Hòm, valy, xác định đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	206130	1620	207750	242889	-18	-17	5	1.7	4	8,857	0.18
42	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	204209		253683	204209			8	0.7	35	5,537	0.26
43	640610	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	203710	7625	211335	742755		483	4	5.5	4	8,097	0.25
44	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	201302	10184	211486	655447	85	69	1	1.8	7	9,372	0.22
45	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	194279	701	379280	194980	-29	-26	7	2.4	7	5,134	0.25
46	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	193254	543	279394	193797	6	16	14	3.5	7	10,807	0.28
47	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đá hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	192993	6	192999	1035314	-77		12	0.2	25	7,065	0.2
48	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su,	179587	83	179670	1501982	-6	-9	4	0.4	30	8,090	0.18

		chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)											
49	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	178363	13260	511994	191623	28	25	6	4.6	5	8,007	0.15
50	611120	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	162789	802	163591	280083	18	2	1	2.7	7	11,140	0.47
51	030759	Bạch tuộc ( <i>Octopus spp.</i> ), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói	162776	9708	172484	288987	-11	-16	3	9.6	5	4,269	0.5
52	640319	Giày, dép thể thao loại khác	158565	1431	159996	177456	-19	-22	-3	4.9	4	8,379	0.04
53	741110	Bảng đồng tinh luyện	157472	300	157772	230551		-69	-3	3	10	8,549	0.24
54	610711	Quần lót và quần sịp dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	157461	3753	344524	161214	84	91	4	8.6	2	12,656	0.69
55	390210	Polypropylen	157330		157330	1466696			5	0.6	34	2,108	0.35
56	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	154055	11845	948610	165900	-8	7	-8	8.2	4	4,009	0.21
57	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	149538		149538	545800			17	4.3	6		
58	030749	Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> ), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói	148679	27589	176268	453029	-12	-16	4	3.9	6	4,286	0.17
59	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn	143952	3189	147141	161410		128	-1	1.2	18	6,427	0.2

		ảnh:											
60	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	139376	206	347236	139582	46	45	25	5.3	5	10,299	0.18

**3.22. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Lát – vi – a**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Lát – vi – a**

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Dòng thương mại 2014				Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
			Tiềm năng thương mại	XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014							
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	16606307	110149	161175196	16716456	104		4	0.9	31	7.302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	561263	71328	21880958	632591		91	14	8.8	2	7.608	0.04
2	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	103952	26600	5813881	130552		115	5	3.6	4	9.971	0.11
3	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	94425	2	179670	94427			4	0.4	30	8,090	0.18
4	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	85247	474	1186156	85721			7	1.1	16	10,030	0.15
5	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	199540			-7			3,748	0.22
6	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý	57106	307	192999	57413	43		12	0.2	25	7,065	0.2

		khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý										
7	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	56107	253683	56107			8			5,537	0.26
8	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	55610	55610	67123			2			2,453	0.62
9	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680	54680	1359615			7	0	108	2,372	0.2
10	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378	54378	207911			8			1,347	1
11	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	50250	83910	50250			5			10,267	0.35
12	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô	39910	7028674	39910			4			4,374	0.18
13	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	37609	37609	63708			7	0.6	28	4,063	0.17
14	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	36516	73687	36516			6			4,145	0.11

15	220300	Bia sản xuất từ malt.	36191		58159	36191			6	0.4	30	2,067	0.28
16	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	35227	92	548182	35319			4	1.6	12	9,732	0.17
17	730661	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	35222		35222	37095			3			5,526	0.24
18	392310	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	34568		43643	34568			4	0.4	32	4,786	0.42
19	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	32365		5143244	32365			6	2.9	8		
20	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	32310		53497	32310			10			4,496	0.19
21	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	31640	2	768001	31642			-4	0.6	17	7,069	0.11
22	740400	Đồng phế liệu và mảnh vụn	29766		33779	29766			-2			1,996	0.21
23	847170	Bộ lưu trữ	29429		31705	29429			0			6,156	0.24
24	441232	Gỗ dán khác, chi bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm	28671		55820	28671			9	0.9	14	6,735	0.34
25	720221	Fero - silic có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	27746		67138	27746			-4	2.3	14		
26	720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	27641		68531	27641			1			3,243	0.34

27	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	26825		63775	26825				2			2,337	0.84
28	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác, từ polyme etylen	24409		34477	24409				6			5,910	0.12
29	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	23054		713456	23054				-3			5,671	0.2
30	870830	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của xe có động cơ	22141		22521	22141				5			9,880	0.33
31	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	21176		2181572	21176				9	1.8	8	6,250	0.19
32	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	21134		815532	21134				4	2.9	7		
33	720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	20524		80338	20524				-4			3,795	0.26
34	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	20467	692	511994	21159	-2	-4	6	4.6	5	8,007	0.15	
35	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	20002		71779	20002				0			5,289	0.28
36	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	19843		1881164	19843				-2	5.1	5		





		hoặc chưa qua xử lý nhiệt											
46	392330	Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự	15084		36878	15084			5			6,195	0.16
47	851718	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây, loại khác	14987		68364	14987			2			7,441	0.07
48	390760	Poly (etylen terephthalat)	14867		40977	14867			4			3,257	0.48
49	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	14798		149538	14798			17	4.3	6	3,385	0.92
50	621210	Xu chiêng	14715		233273	14715			3	2.2	11	7,218	0.17
51	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	14434	1	1180993	14435			7	4.9	4	10,918	0.4
52	090121	Cà phê, đã rang, chưa khử chất ca-phê-in	14051		14051	43849			11			9,900	0.21
53	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	13972		641656	13972			0	2.3	12	7,944	0.18
54	760200	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	13957		64714	13957			1	0.5	30	3,293	0.82
55	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	13865		796247	13865			2	3.3	8		
56	441820	Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	13806		13806	17654			5			8,637	0.13
57	190190	Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi	13489		13489	30418			12			9,288	0.38

		ở nơi khác, loại khác.										
58	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	12771	102296	12771			12	0.2	40	9,917	0.36
59	761290	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt, loại khác	12439	35807	12439			2			1,352	0.5
60	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	12365	1467998	12365			-1	6.5	4	12,053	0.62

**3.23. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Lít – và 60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Lít – và**

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	35196702	20665	161175196	35217367	5		4	0.9	31	7.302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	5643468		7028674	5643468			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	299740		21880958	299740			14	8.8	2		
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	210427		5813881	210427			5	3.6	4	9,971	0.11
4	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	141171		713456	141171			-3			5,671	0.2
5	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	86592		253683	86592			8			5,537	0.26
6	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi	83745		83745	173001			-7			3,748	0.22

		hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:											
7	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	76445			6			4,145	0.11
8	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	73505	3	179670	73508			4	0.4	30	8,090	0.18
9	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	70458	11	1186156	70469	7		7	1.1	16	10,030	0.15
10	847989	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	64733		76267	64733			4			4,684	0.22
11	330499	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, loại khác	59845	5	59850	75385			8	0.2	37	3,578	0.51
12	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	57255		125892	57255			8			7,951	0.17

13	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	55610		55610	75257			2			2,453	0.62
14	853400	Mạch in	55507		468060	55507			4			2,782	0.19
15	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	54858		768001	54858			-4			7,069	0.11
16	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	1311171			7			2,372	0.2
17	390210	Polypropylen	54416	27	157330	54443			5	0.6	34	2,108	0.35
18	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	103814			8			1,347	1
19	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tả lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	53497		53497	58590			10			4,496	0.19
20	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	53442		83910	53442			5			10,267	0.35
21	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	53240	111	548182	53351	15	-4	4	1.6	12	9,732	0.17
22	030429	Phi lê cá đông lạnh	50147	1735	1598808	51882	-22	-23	4	11.2	2	10,570	0.09
23	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	45869		144332	45869			5			2,589	0.26
24	852990	Bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	43749		2364315	43749			-4	4.4	6	1,731	0.54
25	030499	Thịt cá đông lạnh băm hoặc không băm	41727	2193	340555	43920	-29	-31	3	12.6	2	4,184	0.13
26	220300	Bia sản xuất từ malt.	40319		58159	40319			6	0.4	30	2,067	0.28
27	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả	40119		73843	40119			-9			6,834	0.16

		ể bảo quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng										
28	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	39769	5143244	39769			6	2.9	8		
29	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen	39539	56035	39539			3			2,753	0.27
30	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	37609	37609	138840			7			4,063	0.17
31	070960	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	36214	36214	89844			5			1,578	0.53
32	730661	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	35222	35222	46523			3			5,526	0.24
33	392310	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	34936	43643	34936			4			4,786	0.42
34	441232	Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm	34787	55820	34787			9			6,735	0.34
35	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác, từ polyme etylen	34477	34477	56163			6	0.2	50	5,910	0.12
36	390760	Poly (etylen terephthalat)	33045	40977	33045			4			3,257	0.48

37	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	32873		1881164	32873			-2	5.1	5		
38	760429	Nhôm ở dạng thanh, que và hình, loại khác	31470		49519	31470			2			6,579	0.18
39	481920	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	30343		30343	54543			4			5,166	0.12
40	740400	Đồng phế liệu và mảnh vụn	30135		33779	30135			-2			1,996	0.21
41	840999	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, loại khác	29769		30764	29769			3			2,629	0.35
42	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	28557		2181572	28557			9			6,250	0.19
43	030419	Phi lê tươi hoặc ướp lạnh và các loại thịt cá không băm khác	28431		53579	28431			11			10,291	0.1
44	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, da nguyên con, da váng có mặt cật (da lợn)	28108		72672	28108			8			1,485	0.63
45	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	27599		379666	27599			8			3,823	0.34
46	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	27448		102296	27448			12			9,917	0.36
47	481910	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	26867		26867	28304			4			3,116	0.59
48	847170	Bộ lưu trữ	26632		31705	26632			0			6,156	0.24



49	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	26181		1180993	26181			7	4.9	4		
50	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	25261		71779	25261			0			5,289	0.28
51	761290	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt, loại khác	24421		35807	24421			2			1,352	0.5
52	870880	Hệ thống giảm chấn và bộ phận của xe có động cơ (kể cả giảm sóc):	23960		23960	41225			8			12,915	0.27
53	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	23483		815532	23483			4	2.9	7	9,841	0.23
54	870830	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của xe có động cơ	22521		22521	56807			5			9,880	0.33
55	440130	Mùn cưa và phế liệu gỗ	22234		149538	22234			17	4.3	6	3,385	0.92
56	870893	Ly hợp và bộ phận của xe có động cơ	21448		69352	21448			8			10,494	0.52
57	852340	Phương tiện lưu trữ thông tin quang học	21231		21231	33926			-6			11,195	0.19
58	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	21207		63775	21207			2			2,337	0.84
59	850710	Ắc qui điện axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	20626		53663	20626			4			10,568	0.12

60	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	20,259		641,656	20,259			0			7,944	0.18
----	--------	---	--------	--	---------	--------	--	--	---	--	--	-------	------

**3.24. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Lúc – xăm - bua**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Lúc – xăm – bua**



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	23695537	88218	161175196	23783755	66		4	0.9	31	7.302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	250449	2714	21880958	253163		13	14	8.8	2	7,608	0.04
2	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	169539		948610	169539			-8	8.2	4		
3	401120	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83910		83910	156768			5			10,267	0.35
4	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	83727	26	5813881	83753			5	3.6	4	9,971	0.11
5	720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	80338		80338	83030			-4			3,795	0.26
6	401110	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở	74942		179670	74942			4			8,090	0.18

		người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)											
7	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	74306		253683	74306			8			5,537	0.26
8	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	73843		73843	79014			-9			6,834	0.16
9	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	70617	25	1186156	70642	95		7	1.1	16	10,030	0.15
10	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	68984		102296	68984			12	0.2	40	9,917	0.36
11	720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	68531		68531	117174			1			3,243	0.34
12	390210	Polypropylen	67825		157330	67825			5			2,108	0.35
13	760200	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	64714		64714	274877			1			3,293	0.82
14	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	55610		55610	112515			2			2,453	0.62
15	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa	55288		56035	55288			3			2,753	0.27

		được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bảo trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ polyme propylen											
16	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	1970034			7			2,372	0.2
17	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	295836			8			1,347	1
18	621010	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03	50558	1019	51577	60809			7	2.2	9	9,829	0.34
19	731210	Dây bện tao, thừng và cáp	47252	20591	252829	67843			4	3.9	6	9,331	0.19
20	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	45388	11	768001	45399	62		-4	0.6	17	7,069	0.11
21	720711	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm, có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng, mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	44833		44833	46828			-7			1,569	0.78
22	390760	Poly (etylen terephthalat)	40977		40977	106287			4			3,257	0.48
23	720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày dưới 0,5 mm	40772		64168	40772			-6	2.1	8	3,273	0.34
24	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van	37553		125892	37553			8	0.7	27	7,951	0.17

		điều chỉnh bằng nhiệt											
25	220300	Bia sản xuất từ malt.	36473		58159	36473			6			2,067	0.28
26	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	35550	87	548182	35637	-5	-14	4	1.6	12	9,732	0.17
27	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác, từ polyme etylen	34476	1	34477	36044			6	0.2	50	5,910	0.12
28	740400	Đồng phế liệu và mảnh vụn	33779		33779	58003			-2			1,996	0.21
29	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	33717		73687	33717			6			4,145	0.11
30	720230	Fero - silic - mangan	32954		82159	32954			-2	2.5	8		
31	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	32409		83745	32409			-7			3,748	0.22
32	847170	Bộ lưu trữ	31705		31705	34830			0			6,156	0.24
33	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	30434		420626	30434			5			3,419	0.15
34	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	30071		1881164	30071			-2	5.1	5		
35	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý	29021	3	192999	29024			12	0.2	25	7,065	0.2

		khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý											
36	392310	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	28624	1	43643	28625			4	0.4	32	4,786	0.42
37	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	27916		95793	27916			7	1.2	17	8,161	0.26
38	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	27781	119	641656	27900	-18	-18	0	2.3	12	7,944	0.18
39	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	27474	104	713456	27578			-3	1.3	12	5,671	0.2
40	481910	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sớ hoặc bìa sớ	26608		26867	26608			4			3,116	0.59
41	761090	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu, loại khác.	25295		56870	25295			9			4,693	0.36
42	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	25031	221	815532	25252	40	39	4	2.9	7	9,841	0.23
43	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	24948		61719	24948			2			2,894	0.26
44	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	23574		379666	23574			8			3,823	0.34
45	392330	Bình, chai, lọ, bình thốt cô và các	22321		36878	22321			5			6,195	0.16

		sản phẩm tương tự											
46	843149	Các bộ phận chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30, loại khác	22146		26004	22146			2			8,606	0.21
47	310210	Ure, có hoặc không ở trong dung dịch nước, đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	22100		22100	33600			7			1,578	0.29
48	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	21667	3	1163457	21670	-62		-4	7.4	3	7,660	0.1
49	841391	Bộ phận của Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường	21548		43362	21548			5	0.3	34	7,747	0.2
50	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	21486	134	1467998	21620	2	-2	-1	6.5	4	12,053	0.62
51	841112	Tua bin phân lực Có lực đẩy trên 25 kN	21367		21367	156199			14			9,922	1
52	852340	Phương tiện lưu trữ thông tin quang học	21231		21231	56219			-6			11,195	0.19
53	720720	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng. Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	20910		20910	32692			-11			824	1
54	030419	Phi lê tươi hoặc ướp lạnh và các loại thịt cá không băm khác	19970	2	53579	19972	-79		11	1.1	19	10,291	0.1
55	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	19193	227	796247	19420	0	2	2	3.3	8	11,491	0.44
56	080132	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã	18677	5327	1533880	24004			8	50.1	1	10,214	0.19



		bóc vò.											
57	847141	Máy xử lý dữ liệu tự động Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	18586		18586	25476			3			15,046	0.23
58	940600	Nhà lắp ghép.	18308		68637	18308			5			3,048	0.22
59	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	18295	197	1180993	18492	8	10	7	4.9	4	10,918	0.4
60	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	17723		53497	17723			10			4,496	0.19

### 3.25. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Malta

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Malta

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	6487224	3507	161175196	6490731	-14		4	0.9	31	7.302	0.08
1	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển)	221664		420626	221664			5	0.2	17	3,419	0.15
2	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	120333		5143244	120333			6	2.9	8	4,422	0.38
3	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở, loại khác	54680		54680	1637158			7			2,372	0.2
4	271011	Dầu nhẹ và các chế phẩm	54378		54378	238460			8			1,347	1
5	854470	Cáp sợi quang:	48481		52474	48481			11			6,881	0.19
6	890190	Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	44988		68690	44988			-15			8,467	0.6
7	853400	Mạch in	43122		468060	43122			4			2,782	0.19
8	711319	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	36370	25	192999	36395			12	0.2	25	7,065	0.2
9	851712	Điện thoại di động (telephones for	18031		21880958	18031			14	8.8	2		

		cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác											
10	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	16684		73687	16684			6			4,145	0.11
11	390810	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	16043		63775	16043			2			2,337	0.84
12	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	15213	15	548182	15228	103		4	1.6	12	9,732	0.17
13	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	14847		5813881	14847			5	3.6	4		
14	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	13960		73843	13960			-9			6,834	0.16
15	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.), Đóng hộp kín khí	13651	384	216153	14035	162	31	11	2.9	9	9,692	0.19
16	240220	Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá	13640		55610	13640			2			2,453	0.62
17	848690	Bộ phận và linh kiện máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị	12837		16553	12837			5			4,138	0.32

		nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này.											
18	392330	Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự	11917	14	36878	11931			5	0.4	41	6,195	0.16
19	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	11850		83745	11850			-7			3,748	0.22
20	890392	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	11543		11543	573957			-2			6,630	0.97
21	230910	Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	11461		11461	12405			7			4,752	0.32
22	481840	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	9312		53497	9312			10			4,496	0.19
23	220210	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu	9072		9072	12189			7			4,374	0.28
24	481920	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	8924		30343	8924			4			5,166	0.12
25	841112	Tua bin phân lực Có lực đẩy trên 25 kN	8282		21367	8282			14			9,922	1
26	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	8282		768001	8282			-4			7,069	0.11
27	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	7970		713456	7970			-3			5,671	0.2
28	854190	Các bộ phận của thiết bị đã lắp tính thẻ áp điện và bộ phận bán dẫn cảm quang	7837		26807	7837			2			2,265	0.3
29	854290	Các bộ phận của mạch điện tử tích hợp	7762		30218	7762			3			1,471	0.44
30	848640	Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương 84	7481		32403	7481			-2			3,265	0.36

31	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	7341		102296	7341			12		9,917	0.36
32	392310	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự	7269		43643	7269			4		4,786	0.42
33	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	7170		253683	7170			8		5,537	0.26
34	220300	Bia sản xuất từ malt.	7065		58159	7065			6		2,067	0.28
35	230400	Khô dầu và phé liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	6868		11198	6868			10		1,653	0.39
36	841510	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	6824		16784	6824			4		1,576	0.53
37	840999	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, loại khác	6532		30764	6532			3		2,629	0.35
38	870321	Xe ô tô và các loại xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, dung tích xi	6523		6523	16822			12		12,313	0.33

		lạnh không quá 1.000 cc										
39	030374	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	6088	17735	6088			4			2,637	0.35
40	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	6044	179670	6044			4			8,090	0.18
41	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	6041	71779	6041			0			5,289	0.28
42	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	5374	1186156	5374			7			10,030	0.15
43	190531	Bánh quy ngọt	5344	5344	11817			7			5,040	0.09
44	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	5326	641656	5326			0	2.3	12	7,944	0.18
45	870810	Thanh chắn chống va đập (ba dờ xốc) và phụ tùng của xe có động cơ	5246	11527	5246			7			4,428	0.38
46	080300	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	5185	5185	5842			5			4,502	0.41
47	850423	Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng có công suất danh định trên 10.000 kVA	5164	14792	5164			-3			5,374	0.23
48	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	5120	95793	5120			7			8,161	0.26
49	170199	Đường mía hoặc đường củ cải, ở thể rắn chưa pha thêm hương liệu	5103	5103	19891			-3			4,152	0.29

		hoặc chất màu												
50	890391	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	4938		4938	45349				-10		8,686	0.4	
51	391910	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm	4898	1	4899	6393				5	0.1	44	6,985	0.11
52	850151	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất không quá 750 W	4854		38564	4854				10			6,210	0.16
53	110100	Bột mì hoặc bột meslin	4752		52276	4752				4			1,278	0.3
54	848790	Các bộ phận của máy móc thuộc chương 84, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	4693		51877	4693				5			4,369	0.61
55	701090	Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thốt cổ, chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch và các loại khác	4512		7253	4512				6			1,904	0.83
56	848071	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các búa kim loại, thùy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic Loại phun hoặc nén	4292		29924	4292				10			4,935	0.17
57	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	4277		1467998	4277				-1	6.5	4	12,053	0.62
58	760429	Nhóm ở dạng thanh, que và hình, loại khác	4251		49519	4251				2			6,579	0.18
59	760720	Nhóm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày	4241		5251	4241				5			5,890	0.2

		(trừ phần bồi) không quá 0,2 mm, đã bồi										
60	843131	Các bộ phận chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 Cửa thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy	4,212	11,161	4,212			3			4,604	0.07



### 3.26. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Hà Lan

60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Hà Lan

Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	158261243	2913953	161175196	588051382	21		4	0.9	31	7.302	0.08
1	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	11651269	586200	21880958	12237469	1826	147	14	8.8	2	7,608	0.04
2	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	64567379			4			4,374	0.18
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	5659930	153951	5813881	16565647	1484	130	5	3.6	4	9,971	0.11
4	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	1994146	668	5143244	1994814	165		6	2.9	8	4,422	0.38
5	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1916886	118500	2181572	2035386	358		9	1.8	8	6,250	0.19
6	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	1880043	1121	1881164	2648107	-39		-2	5.1	5	2,498	0.9
7	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1132583	30874	1163457	1562123	5	55	-4	7.4	3	7,660	0.1

8	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	1119228	66928	1186156	12257430	108	258	7	1.1	16	10,030	0.15
9	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	935195	11374	1467998	946569	-2	-6	-1	6.5	4	12,053	0.62
10	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	859679	78699	938378	1888657	16		1	4.2	6	9,075	0.1
11	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	824639	8853	1180993	833492	17	-9	7	4.9	4	10,918	0.4
12	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	807382	8150	815532	1269388	22	8	4	2.9	7	9,841	0.23
13	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	791106	5141	796247	849123	-15	-12	2	3.3	8	11,491	0.44
14	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	707887	5569	713456	4584779	-24	-18	-3	1.3	12	5,671	0.2
15	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	643568	124433	768001	2944941	108	314	-4	0.6	17	7,069	0.11
16	030429	Phi lê cá đông lạnh	636527	53477	1598808	690004	-10	-10	4	11.2	2	10,570	0.09
17	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	629599	12057	641656	1271200	-2	-13	0	2.3	12	7,944	0.18
18	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	540967	7215	548182	988880	37		4	1.6	12	9,732	0.17

19	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	455605	11631	500471	467236	19	26	13	3	7	7,858	0.15
20	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	430560	59233	1794673	489793	8	-31	18	9.9	2	8,858	0.06
21	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	421113	643	2140687	421756	-53		11	11.4	3	8,482	0.16
22	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	417770	2856	420626	2470071	475		5	0.2	17	3,419	0.15
23	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	400498	21931	3068033	422429	-3	-3	0	15	2	8,685	0.08
24	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	389044	13696	685654	402740	25	16	4	5.1	5	10,226	0.19
25	851830	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	384566	1975	886143	386541	0		13	8.8	3	2,523	0.53
26	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	379136	530	379666	511643	330		8	1.3	16	3,823	0.34
27	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	367703	11577	379280	896406	3		7	2.4	7	5,134	0.25
28	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	362029	487	2364315	362516	41		-4	4.4	6	1,731	0.54
29	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần	336133	3499	430175	339632	9	15	7	5.5	3	12,028	0.6

		soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông											
30	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	329374	23658	511994	353032	-1	-4	6	4.6	5	8,007	0.15
31	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328444	45	328489	615752	-63		7	0.6	26	3,610	0.43
32	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	318218	26180	2560815	344398	-12	-15	19	30.4	1	10,731	0.11
33	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	300861	10030	877124	310891	13	9	11	9.2	2	8,452	0.15
34	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	299086	9767	347236	308853	59	48	25	5.3	5	10,299	0.18
35	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	254766	16874	1210291	271640	33	18	12	12.6	2	7,836	0.17
36	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	253580	103	253683	433000	-19	-15	8	0.7	35	5,537	0.26

37	160520	Tôm shrimp và tôm prawn, đã được chế biến hoặc bảo quản	244917	47099	1104595	292016	46	28	3	21.6	1	8,860	0.17
38	621210	Xu chiêng	228277	4996	233273	347199	-19	7	3	2.2	11	7,218	0.17
39	853400	Mạch in	226373	5098	468060	231471	134		4	1	12	2,782	0.19
40	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vây và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.), Đóng hộp kín khí	210854	5299	216153	243811	57	41	11	2.9	9	9,692	0.19
41	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	189084	4345	279394	193429	113	135	14	3.5	7	10,807	0.28
42	420212	Hôm, valy, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	188588	3543	207750	192131	-7	-25	5	1.7	4	8,857	0.18
43	610711	Quần lót và quần sịp dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	185109	11257	344524	196366	8	1	4	8.6	2	12,656	0.69
44	420221	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	181413	11866	258301	193279	123	103	16	1.9	6	8,645	0.23
45	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179320	350	179670	1791599	-41	-44	4	0.4	30	8,090	0.18
46	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	173799	265	440384	174064	39	20	9	1.5	16	10,380	0.45
47	340600	Nến, nến cây và các loại tương tự	169063	1822	192371	170885	10	12	3	6.2	6	12,041	0.5
48	611120	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	163154	437	163591	223225	36	84	1	2.7	7	11,140	0.47
49	731210	Dây bện tào, thừng và cáp	161256	10883	252829	172139	110	66	4	3.9	6	9,331	0.19

50	620630	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	158420	576	158996	172575	4	-19	-9	2.9	11	9,971	0.25
51	390210	Polypropylen	157330		157330	350512			5	0.6	34	2,108	0.35
52	610443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	156679	3632	301492	160311	89	119	14	6.4	2	12,571	0.62
53	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	149288	38528	815997	187816	1		4	6.2	6	4,536	0.13
54	650590	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác	147373	2776	266722	150149	35		4	5.3	2	10,711	0.33
55	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	147140	1	147141	584842			-1	1.2	18	6,427	0.2
56	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	144332		144332	188173			5			2,589	0.26
57	610463	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	143544	3613	415219	147157	13	5	20	7	2	11,372	0.35
58	610510	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	140858	12525	412159	153383	17	8	1	6.6	4	10,308	0.25
59	080132	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã bóc vỏ.	137604	184578	1533880	322182	3	2	8	50.1	1	10,214	0.19
60	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	134865	824	2014483	135689	12	21	10	5.6	5	6,318	0.5

**3.27. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Ba Lan**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Ba Lan**  
 Đơn vị: Nghìn USD hoặc %



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	159886985	1288211	161175196	216687292	25		4	0.9	31	7,302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	17195113			4			4,374	0.18
2	852990	Bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	2360182	4133	2364315	2899682	71	126	-4	4.4	6	1,731	0.54
3	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	1865140	292805	21880958	2157945	81	29	14	8.8	2	7,608	0.04
4	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	1502923	69540	5813881	1572463	263	161	5	3.6	4	9,971	0.11
5	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	1310463	2344	5143244	1312807	451		6	2.9	8	4,422	0.38
6	851762	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	766908	51149	1186156	818057	176	158	7	1.1	16	10,030	0.15
7	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	761506	6495	768001	1421911	428		-4	0.6	17	7,069	0.11

8	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	540391	7791	548182	738384	-1	-6	4	1.6	12	9,732	0.17
9	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	459157	978	713456	460135	-5	-13	-3	1.3	12	5,671	0.2
10	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	440174	210	440384	642450	-3	-4	9	1.5	16	10,380	0.45
11	030429	Phi lê cá đông lạnh	425510	18356	1598808	443866	-22	-21	4	11.2	2	10,570	0.09
12	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	420612	14	420626	594065	-32		5	0.2	17	3,419	0.15
13	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	383514	2347	796247	385861	29	34	2	3.3	8	11,491	0.44
14	853400	Mạch in	379629	117	468060	379746			4	1	12	2,782	0.19
15	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	378485	1697	641656	380182	23	67	0	2.3	12	7,944	0.18
16	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	364996	4886	2181572	369882	175	131	9	1.8	8	6,250	0.19
17	854442	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V đã lắp với đầu nối điện	362993	1098	379666	364091	-3	15	8	1.3	16	3,823	0.34
18	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	344157	176	1881164	344333	-62		-2	5.1	5	2,498	0.9
19	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	757423			7	0.6	26	3,610	0.43
20	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	321009	20339	815532	341348	89	104	4	2.9	7	9,841	0.23



21	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	307873	12	2014483	307885	-81		10	5.6	5	6,318	0.5
22	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	279774	1550	1180993	281324	-10	-11	7	4.9	4	10,918	0.4
23	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác)	253683		253683	336558			8	0.7	35	5,537	0.26
24	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	244394	1683	1467998	246077	43	42	-1	6.5	4	12,053	0.62
25	870895	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	189415	1	230648	189416			9	2.4	11	7,067	0.27
26	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179648	22	179670	585606	86		4	0.4	30	8,090	0.18
27	847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	170262	1540	379280	171802	7	5	7	2.4	7	5,134	0.25
28	610990	Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	163844	1887	500471	165731	42	41	13	3	7	7,858	0.15
29	390210	Polypropylen	157330		157330	535079			5			2,108	0.35
30	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su,	153023	15640	1794673	168663	12	-3	18	9.9	2	8,858	0.06

		plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác											
31	620293	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04., từ sợi nhân tạo	149072	6072	877124	155144	31	32	11	9.2	2	8,452	0.15
32	844332	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	147513	10898	1163457	158411	11	9	-4	7.4	3	7,660	0.1
33	731210	Dây bện tao, thùng và cáp	143012	11394	252829	154406	528	497	4	3.9	6	9,331	0.19
34	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	142817	1515	144332	749053			5	1.2	17	2,589	0.26
35	850110	Động cơ điện có công suất không quá 37,5 W	142199	811	815997	143010	46	52	4	6.2	6	4,536	0.13
36	210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	130856	7092	137948	248782	91	89	4	2.7	14	5,814	0.1
37	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	125892		125892	256002			8	0.7	27	7,951	0.17
38	621210	Xu chiêng	125372	1849	233273	127221	14	1	3	2.2	11	7,218	0.17
39	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	124182	13299	938378	137481	16	8	1	4.2	6	9,075	0.1

40	400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	122386	2581	948610	124967	-8	7	-8	8.2	4	4,009	0.21
41	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi âm, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	121072	26069	147141	308128		555	-1	1.2	18	6,427	0.2
42	260111	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung, chưa nung kết	119699		119699	563366			2			2,346	1
43	550320	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ các polyeste	113464	5735	131833	119199	30	30	3	2.9	9	8,082	0.21
44	410792	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, loại khác, kể cả nửa con, da váng có mặt cật (da lộn)	111991		111991	154413			6	2.9	10	1,958	0.53
45	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	111746	88201	3068033	199947	5	2	0	15	2	8,685	0.08
46	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	110941	5085	347236	116026	64	46	25	5.3	5	10,299	0.18
47	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	109878	3432	685654	113310	3	-1	4	5.1	5	10,226	0.19
48	620193	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), từ sợi nhân tạo	107945	4000	1210291	111945	7	7	12	12.6	2	7,836	0.17

49	392321	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ polyme etylen	106834	13101	511994	119935	32	26	6	4.6	5	8,007	0.15
50	741110	Bảng đồng tính luyến	102562		157772	102562			-3	3	10	8,549	0.24
51	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	102292	4	102296	473210			12	0.2	40	9,917	0.36
52	401693	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	100185	558	100743	320186	258		7	0.9	21	9,240	0.19
53	850152	Động cơ xoay chiều, đa pha công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	95793		95793	96129			7	1.2	17	8,161	0.26
54	620443	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	94772	3231	279394	98003	118	100	14	3.5	7	10,807	0.28
55	900150	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	91776	643	129492	92419	102	10	6	2.6	10	3,209	0.46
56	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	90461	813	91274	229334	-9	0	5	0.6	24	5,883	0.1
57	610462	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	88921	790	430175	89711	9	-7	7	5.5	3	12,028	0.6
58	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	88068	168	211486	88236	2	-5	1	1.8	7	9,372	0.22
59	852851	Màn hình và máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	87357	40	87397	135846	109		-4	0.8	15	3,209	0.24
60	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	83,910		83,910	376,606			5	0.3	29	10,267	0.35

**3.28. Tiềm năng thương mại và các chỉ số thương mại Việt Nam – Bồ Đào Nha**  
**60 sản phẩm xuất khẩu có tiềm năng thương mại cao nhất của Việt Nam sang Bồ Đào Nha**



Đơn vị: Nghìn USD hoặc %

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Tiềm năng thương mại	Dòng thương mại 2014			Các chỉ số thương mại						
				XK của VN sang Ý 2014	Tổng XK của VN 2014	Tổng NK của Ý 2014	Tăng trưởng kim ngạch hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng khối lượng hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tăng trưởng nhập khẩu thế giới hàng năm 2010-2014 (%/năm)	Tỷ trọng trong xuất khẩu thế giới (%/năm)	Xếp hạng trong xuất khẩu thế giới	Khoảng cách trung bình tới các nước nhập khẩu (km)	Mức độ tập trung của nước nhập khẩu
	Tổng	Tất cả các sản phẩm	77742159	247016	161175196	77989175	30		4	0.9	31	7,302	0.08
1	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô	7028674		7028674	8159064			4			4,374	0.18
2	851712	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	507209	120041	21880958	627250	121	54	14	8.8	2	7,608	0.04
3	847130	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	471189	23576	5813881	494765			5	3.6	4	9,971	0.11
4	870840	Hộp số và bộ phận của xe có động cơ	328489		328489	384784			7			3,610	0.43
5	940190	Bộ phận của Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02)	312240	2	440384	312242			9	1.5	16	10,380	0.45
6	851762	Máy thu, đài và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	257622	926	1186156	258548			7	1.1	16	10,030	0.15
7	030613	Tôm shrimps và tôm prawn đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	221899	5169	2140687	227068	-21	-30	11	11.4	3	8,482	0.16

8	620342	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	179806		815532	179806			4	2.9	7	9,841	0.23
9	401110	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chờ hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	179670		179670	300074			4			8,090	0.18
10	852990	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	177058	5	2364315	177063			-4	4.4	6	1,731	0.54
11	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	176739		548182	176739			4			9,732	0.17
12	610910	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	176601	1	641656	176602	-23		0	2.3	12	7,944	0.18
13	854231	Mạch tích hợp điện tử, có hoặc không kết hợp với bộ vi xử lý và bộ điều khiển	166090	331	5143244	166421			6	2.9	8	4,422	0.38
14	390210	Polypropylen	157330		157330	295169			5			2,108	0.35
15	844399	Bộ phận và phụ kiện của máy in, máy copy (copying machines) và máy fax	147748	9	713456	147757	-50		-3	1.3	12	5,671	0.2
16	620462	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	140029		796247	140029			2	3.3	8	11,491	0.44
17	854239	Các mạch điện tử tích hợp (excl. Chẳng hạn như bộ vi xử lý, bộ điều khiển,	138038		420626	138038			5			3,419	0.15
18	640610	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	134359		211335	134359			4	5.5	4	8,097	0.25

19	611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	129764		1180993	129764			7	4.9	4	10,918	0.4
20	854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	127644		2014483	127644			10	5.6	5	6,318	0.5
21	160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, từ cá ngừ, cá ngừ vây và cá ngừ sọc đura (Sarda spp.), Đổng hộp kín khí	123846	4576	216153	128422			11	2.9	9	9,692	0.19
22	611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	121259	1	1467998	121260	-7		-1	6.5	4	12,053	0.62
23	847330	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	119913		768001	119913			-4			7,069	0.11
24	410792	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, loại khác, kể cả nửa con, da váng có mặt cật (da lộn)	111991		111991	130117			6	2.9	10	1,958	0.53
25	090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê- in	100348	25890	3068033	126238	16	11	0	15	2	8,685	0.08
26	848190	Bộ phận của Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	97449		125892	97449			8	0.7	27	7,951	0.17
27	640419	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt, loại khác	96478	2029	1794673	98507	39	28	18	9.9	2	8,858	0.06

28	030759	Bạch tuộc (Octopus spp.), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói	95344	31	172484	95375	-2	0	3	9.6	5	4,269	0.5
29	721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	94133	2021	144332	96154			5	1.2	17	2,589	0.26
30	851770	Các bộ phận dùng cho điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	93025		2181572	93025			9			6,250	0.19
31	853400	Mạch in	92870		468060	92870			4			2,782	0.19
32	730890	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan, loại khác	88554		253683	88554			8			5,537	0.26
33	420222	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	87510	233	211486	87743	36	92	1	1.8	7	9,372	0.22
34	853710	Bảng, panen, gồm cả các thiết bị điều khiển số dùng cho điện áp không quá 1.000 V	85839		102296	85839			12			9,917	0.36
35	610990	Áo Tì-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	85394	37	500471	85431		-57	13	3	7	7,858	0.15
36	030429	Phi lê cá đông lạnh	84863	10286	1598808	95149	-4	-3	4	11.2	2	10,570	0.09
37	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô	83910		83910	113771			5			10,267	0.35



		tô buýt hoặc ô tô vận tải											
38	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác, màu:	83745		83745	194731			-7			3,748	0.22
39	440122	Vỏ bào hoặc dăm gỗ từ cây không thuộc loại lá kim	82386		1143619	82386			3	34.4	1	2,960	0.44
40	620520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	82121	62	685654	82183		-42	4	5.1	5	10,226	0.19
41	900150	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	78003		129492	78003			6	2.6	10	3,209	0.46
42	847989	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	76267		76267	91487			4	0.2	37	4,684	0.22
43	850300	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	76064		76064	131314			1			4,011	0.12
44	854140	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	73843		73843	101302			-9			6,834	0.16
45	340220	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01., đã đóng gói để bán lẻ	73687		73687	197813			6			4,145	0.11
46	410712	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14,	72672		72672	137629			8			1,485	0.63

		da nguyên con, da vág có mặt cắt (da lộn)											
47	392410	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	68624	10	79237	68634		-58	7	0.8	20	9,232	0.13
48	720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	68531		68531	97403			1			3,243	0.34
49	845011	Máy giặt tự động, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	68096		71779	68096			0			5,289	0.28
50	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	67970		1881164	67970			-2	5.1	5	2,498	0.9
51	620640	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	67790	13	347236	67803			25	5.3	5	10,299	0.18
52	030749	Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodar</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.), đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói	64525	285	176268	64810	37	15	4	3.9	6	4,286	0.17
53	760120	Nhôm chưa gia công, hợp kim	61719		61719	222552			2			2,894	0.26
54	853669	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1.000V	61310		91274	61310			5	0.6	24	5,883	0.1
55	871491	Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:	60703	1319	63186	62022			6	2.9	7	7,689	0.17
56	150710	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	59994		86938	59994			-1			2,890	0.73

57	844331	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	59688		938378	59688			1	4.2	6	9,075	0.1
58	640411	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	59485	3	2560815	59488			19	30.4	1	10,731	0.11
59	852871	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi âm, Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	59344		147141	59344			-1			6,427	0.2
60	621210	Xu chiêng	57510		233273	57510			3	2.2	11	7,218	0.17

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo của Ủy ban tư vấn về Chính sách thương mại quốc tế VCCI, 2012
2. Báo cáo của Trung tâm WTO, VCCI các năm về quá trình đàm phán, kết quả đạt được từ quá trình đàm phán hiệp định EVFTA
3. Báo cáo của Mutrap, Đánh giá tác động tiếp định EVFTA tới kinh tế Việt Nam, 2014
4. Báo cáo Vụ Chính sách thương mại đa biên về vòng đàm phán thứ 12, 2015
5. Nguyễn Bình Dương, 2014,
6. Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu, Hiệp định thương mại tự do: một số khái niệm cơ bản, 2014
7. Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu, 2013, Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập GSP của Liên minh Châu Âu giai đoạn 2014-2023
8. Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu, Bản tin Quý I, II-2014
9. Hội nghị quán triệt và hướng dẫn triển khai chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do đến năm 2020, Bộ Công thương và Văn phòng Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, 2013
10. Cơ sở dữ liệu trên trang Trademap, [www.trademap.org](http://www.trademap.org), ITC Market Analysis Tools
11. Trang Web Bộ Công thương: “Kết quả đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU”, ngày 7/8/2015
12. Trang web Ủy ban Châu Âu: “Memo: EU and Vietnam reach agreement on free trade deal”, ngày 4/8/2015
13. Trang web Trung tâm WTO và hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, <http://www.trungtamwto.vn/>